

CƠ SỞ NGÔN NGỮ HỌC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

CHƯƠNG I	TỔNG QUAN VỀ NGÔN NGỮ VÀ NGÔN NGỮ HỌC
CHƯƠNG II	NGỮ ÂM - CHỮ VIẾT
CHƯƠNG III	TỪ VỰNG

CHƯƠNG I :

TỔNG QUAN VỀ NGÔN NGỮ VÀ NGÔN NGỮ HỌC

- I. BẢN CHẤT VÀ CHỨC NĂNG CỦA NGÔN NGỮ
 - 1. Bản chất của ngôn ngữ
 - 2. Chức năng của ngôn ngữ
- II. TÍNH HỆ THỐNG CỦA NGÔN NGỮ
 - 1. Khái niệm hệ thống
 - 2. Hệ thống ngôn ngữ
- III. NGUỒN GỐC VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÔN NGỮ
 - 1. Nguồn gốc của ngôn ngữ
 - 2. Sự phát triển của ngôn ngữ
- IV. PHÂN LOẠI CÁC NGÔN NGỮ
- V. NGÔN NGỮ HỌC

I. KHÁI NIỆM VỀ NGÔN NGỮ VÀ NGÔN NGỮ HỌC

1. Ngôn ngữ là gì?

TOP

1.1 Theo cách hiểu thông thường.

Người ta có thể sử dụng từ ngôn ngữ để chỉ một hệ thống kí hiệu bất kì dùng để diễn đạt, thông báo một nội dung nào đó. Thí dụ: ngôn ngữ điện ảnh là toàn bộ những phương tiện nghệ thuật được các nhà làm phim sử dụng để phản ánh hiện thực; ngôn ngữ hội họa là toàn bộ những đường nét, màu sắc, hình khối mà họa sĩ sử dụng để phản ánh thế giới; ngôn ngữ của loài ong là toàn bộ những "vũ điệu" mà loài ong sử dụng để báo cho nhau về nơi chôn có hoa và lượng hoa...

Đôi khi người ta còn dùng từ ngôn ngữ để chỉ đặc điểm khái quát trong việc sử dụng ngôn ngữ của một tác giả, một tầng lớp hay một lứa tuổi hoặc một phong cách ngôn ngữ cụ thể. Thí dụ: ngôn ngữ Nguyễn Du, ngôn ngữ trẻ em, ngôn ngữ báo chí...

Tuy nhiên, theo cách hiểu phổ biến và chủ yếu nhất, ngôn ngữ là hệ thống kí hiệu bao gồm hệ thống những âm, những từ và những quy tắc kết hợp các từ mà những người trong cùng một cộng đồng sử dụng làm phương tiện để giao tiếp với nhau. Thí dụ: tiếng Nga, tiếng Việt là hai ngôn ngữ khác nhau.

1.2 Theo lối duy danh định nghĩa

Theo lối này, người ta có thể hiểu ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội gồm hai mặt: ngôn và ngữ.

- Ngôn là lời nói do các cá nhân trong xã hội nói ra mà ta nghe được. Lời nói được tạo ra bởi các âm, các thanh và chứa đựng nội dung thông tin, có thể gồm một hoặc nhiều câu nói. Ở các xã hội đã phát triển, đã có chữ viết, lời nói có thể được ghi lại dưới dạng lời viết.

- Ngữ là phần trừu tượng tồn tại trong trí óc của một cộng đồng xã hội thường là một tộc người. Đây là một kho tàng được thực tế nói năng của những người cùng một cộng đồng ngôn ngữ lưu lại.

1.3 Theo cách hiểu của Ferdinand de Saussure (1857-1913)

Ngôn ngữ được hiểu như một thuật ngữ ngôn ngữ học. Giáo trình Ngôn ngữ ***học đại cương xuất bản năm 1916 của Saussure đã quan niệm hoạt động ngôn ngữ*** gồm hai mặt: mặt ngôn ngữ và mặt lời nói. Theo ông, ngôn ngữ là ***một hợp thể gồm những quy ước tất yếu được tập thể xã hội chấp nhận, (...) Đó là một kho tàng được thực tiễn nói năng của những người thuộc cùng một cộng đồng ngôn ngữ lưu lại, một hệ thống tín hiệu, một hệ thống ngữ pháp tồn tại dưới dạng tiềm năng trong mỗi bộ óc, hay, nói cho đúng hơn trong các bộ óc của một tập thể.*** (1) Những tín hiệu và quy tắc trừu tượng đó tồn tại ở cả mặt ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp. Hay nói khác đi, ngôn ngữ là một hệ thống kí hiệu tồn tại như một cái mã chung cho cả một cộng đồng ngôn ngữ dưới dạng tiềm năng để họ sử dụng chung trong nói năng. Còn lời nói là sự vận dụng và thể hiện cái mã chung đó vào hoàn cảnh nói năng cụ thể, do một

con người cụ thể tiến hành. Tình hình trên tương tự như trong âm nhạc, nốt la là một nốt nhạc trừu tượng, cách si một quãng 8, cách đô một quãng 12. Nhưng trên các nhạc cụ, không có một nốt la nào giống y hệt nốt la đó. Nốt la do các nhạc cụ tấu lên sẽ gồm các đặc trưng của nốt la trừu tượng và nhiều nét riêng khác nữa. Điều đó khiến ta có thể dễ dàng nhận ra nốt la của các nhạc cụ khác nhau. Chẳng hạn, với một cây đàn có chất liệu tốt, nốt la nghe sẽ thanh hơn, vang hơn; với cây đàn có chất liệu xấu, nốt la nghe sẽ rè hơn, đục, ồn hơn. Ngôn ngữ giống như nốt la trừu tượng kia và lời nói giống như các nốt la trên các nhạc cụ cụ thể.

Sự khác biệt giữa ngôn ngữ và lời nói thể hiện ở các cấp độ sau:

- + Ở cấp độ ngữ âm : có sự khác biệt giữa âm vị và âm tố.
- + Ở cấp độ từ vựng : có sự khác nhau giữa từ vị và biến thể của từ vị.
- + Ở cấp độ cú pháp : có sự khác nhau giữa câu cú pháp và phát ngôn cụ thể.

Sự phân biệt giữa ngôn ngữ và lời nói như trên, dẫn đến một số hệ quả sau:

- Ngôn ngữ là sản phẩm của tập thể, lời nói là sản phẩm của cá nhân. Ban đầu có thể một âm, một từ nào đó xuất phát từ một người nào đó, nhưng sau đó, trong quá trình lưu truyền từ người này đến người khác, nó đã được sàng lọc, gọt giũa bởi tập thể. Trong quá trình đó, chỉ những đặc điểm cơ bản, khái quát nhất được giữ lại, những đặc điểm cá nhân, riêng lẻ sẽ bị loại trừ. Như vậy, những quy tắc trừu tượng của ngôn ngữ chính là sự khái quát hóa của hàng ngàn, hàng triệu cái cụ thể trong thực tế. Do đó ngôn ngữ là sản phẩm của tập thể, tồn tại dưới dạng tiềm năng trong óc của từng người bản ngữ giống như một pho tự điển để khi cần người ta chỉ việc lật ra và sử dụng. Vì ngôn ngữ là sản phẩm của tập thể nên ai cũng hiểu và sử dụng được. Còn lời nói là sản phẩm của cá nhân nên việc hiểu được còn tùy thuộc vào trình độ, lứa tuổi và thời đại... của cá nhân người đọc nữa.

- Ngôn ngữ mang tính khái quát và bền vững, lời nói mang tính cụ thể và **tạm thời**. **Trước hết, ngôn ngữ mang tính khái quát. Nó là kết quả của quá trình** trừu tượng hóa, khái quát hóa từ vô số câu nói cụ thể của các cá nhân trong xã hội. Các từ ngữ và các kiểu câu đều có tính khái quát. Chẳng hạn, từ bàn không chỉ một cái bàn cụ thể nào, nó được dùng để chỉ mọi vật dụng có đặc điểm: nhân tạo, có mặt phẳng, có chân, được dùng để đặt, để, kê, tựa... Các câu cú pháp cũng được khái quát hóa từ vô số câu cụ thể có cùng loại cấu trúc. Tính khái quát ấy dẫn đến tính bền vững của ngôn ngữ. Để làm được chức năng thông báo, đảm bảo mọi người có thể hiểu được nhau, ngôn ngữ tuy có phát triển trong quá trình lịch sử dài lâu nhưng phải ổn định và cố định ở bộ phận cốt yếu. Do đó, ngôn ngữ có tính bền vững. Hãy lấy một thí dụ, kiểu câu C-V là kiểu câu được khái quát hóa từ rất nhiều câu khác nhau như: "Mẹ mắng.", "Hoa đẹp.", "Bé ngủ.", "Nó khóc."... Dựa vào kiểu câu trừu tượng ấy, những con người cụ thể trong cộng đồng ngôn ngữ có thể nói ra những câu rất phong phú đại loại: Trời mưa., Mỹ Linh ca rất hay., Môn học này dễ ợt.... Các câu nói ấy, tức là lời nói, chỉ mang tính cụ thể và tạm thời, vì sau khi làm xong nhiệm vụ giao tiếp thì chúng không còn nữa.

- Số lượng đơn vị ngôn ngữ (âm vị, hình vị, từ vị) và phép tắc kết hợp **chúng là hữu hạn**. **Số lượng các âm tố, biến thể của từ và phát ngôn cụ thể là vô hạn**. **Tương tự như trong âm nhạc, nốt nhạc và những quy tắc kết hợp chúng** là hữu hạn. Trên cơ sở ấy, người ta có thể có vô vàn bản nhạc với những tiết tấu và giai điệu tuyệt vời khác nhau.

Tuy nhiên, theo Saussure, không có sự tách biệt rạch ròi giữa ngôn ngữ và lời nói. Theo ông, bằng cách nghe người khác nói mà ta học được tiếng mẹ đẻ. Từ nhiều câu riêng lẻ trong lời nói mà ta nghe được, dần dần đọng lại trong ta cách phát một âm, ý nghĩa một từ, cách tạo một câu... Như vậy có thể nói, ngôn ngữ và lời nói là hai mặt của một thể thống nhất, chúng có quan hệ khăng khít nhau và giả định lẫn nhau. Ngôn ngữ là cần thiết để cho lời nói có thể hiểu được và *gây được tất cả những hiệu quả của nó, nhưng lời nói lại cần thiết để cho ngôn ngữ được xác lập*. (1) *Về phương diện lịch sử, sự kiện lời nói bao giờ cũng có trước*. Làm sao người ta lại có thể nói được một từ nếu không được nghe nó ở đâu đó trong thực tế? Làm sao người ta có thể nói được một câu nếu đã không được nghe nhiều câu cùng một kiểu cấu trúc trong cuộc sống? Tuy nhiên, sau khi được hình thành, ngôn ngữ tác động trở lại lời nói, làm cho lời nói phát triển, sáng tạo, ngày càng trở thành một công cụ tinh vi, tế nhị để biểu đạt được mọi tư tưởng, tình cảm của con người trong những điều kiện xã hội rất khác nhau .

Một sinh ngữ bao giờ cũng là một hệ thống hoạt động. Ngôn ngữ không hoạt động sẽ là tử ngữ. Theo E. Côxeriu, ngôn ngữ hoạt động không phải vì nó là một hệ thống mà trái lại nó là một hệ thống để mà hoạt động. Như thế, học ngoại ngữ không chỉ là học lí thuyết về cách phát âm, ý nghĩa của từ, cách cấu tạo câu, mà còn phải luyện tập

sử dụng chúng nữa. Có như vậy chúng ta mới nhớ lâu và đồng thời phát triển được khả năng sử dụng và sáng tạo lời nói của mình.

Tóm lại, theo cách hiểu thông thường, phổ biến nhất, ta có thể sử dụng khái niệm ngôn ngữ để chỉ một hệ thống tín hiệu giao tiếp bằng âm thanh mà một cộng đồng dân tộc nào đó sử dụng. Theo cách hiểu duy danh và khoa học, người ta có thể tách ngôn ngữ thành hai mặt gắn bó khăng khít: Mặt ngôn hay mặt lời nói là sản phẩm của cá nhân, và mặt ngữ hay mặt ngôn ngữ là sản phẩm của tập thể, là phần trừu tượng tồn tại ở dạng tiềm năng trong óc của một cộng đồng dân tộc. Nó là một hệ thống kí hiệu đặc biệt, có bản chất xã hội đặc biệt, là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của loài người và là công cụ của tư duy. Trong giáo trình này, từ ngôn ngữ tùy trường hợp, có thể được sử dụng với một trong hai ý nghĩa trên.

2. Sự hình thành và phát triển của ngôn ngữ học.

[TOP](#)

Ý kiến về thời gian ra đời của ngôn ngữ học với tư cách là một khoa học tự lập, có đối tượng riêng, phương pháp riêng, cho đến nay vẫn chưa thống nhất. Có người cho rằng ngôn ngữ học ra đời từ thế kỉ 19 cùng với sự xuất hiện của khuynh hướng so sánh - lịch sử. Người khác lại cho rằng ngôn ngữ học chỉ thực sự được hình thành từ cuối thế kỉ 19, đầu thế kỉ 20, cùng với sự xuất hiện của Giáo trình ***ngôn ngữ học đại cương của Ferdinand de Saussure***. ***Dù chọn mốc thời gian nào đi nữa***, người ta cũng không thể phủ nhận một quá trình quan tâm, mày mò, tìm hiểu ngôn ngữ của loài người từ nhiều thế kỉ trước đó.

Nếu chọn Giáo trình ngôn ngữ học đại cương của Saussure làm mốc hình thành của khoa học ngôn ngữ, ta có thể phân quá trình phát triển của ngôn ngữ học ra làm hai giai đoạn:

- Giai đoạn 1: trước thế kỉ 20 - thời kì chuẩn bị cho sự ra đời của ngôn ngữ học.

- Giai đoạn 2: từ thế kỉ 20 trở đi - thời kì ra đời và phát triển của ngôn ngữ học.

2.1 Việc nghiên cứu ngôn ngữ giai đoạn trước thế kỉ 20.

Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất và gắn bó chặt chẽ với con người và đã được loài người nghiên cứu từ rất sớm. Có thể nói khoảng 500 năm trước công nguyên, con người đã nghiên cứu khá sâu về ngôn ngữ và để lại nhiều công trình có giá trị.

a. Việc nghiên cứu ngôn ngữ thời cổ đại

+ Ở Trung Quốc, từ thời cổ đại, đã có những thảo luận bàn về vấn đề triết học - ngôn ngữ. Các nhà tư tưởng lớn giai đoạn cổ đại của Trung Quốc như Khổng Tử, Mạnh Tử, Lão Tử, Trang Tử... đều có những ý kiến bàn về mối quan hệ giữa danh và thực (tên gọi và hiện thực) của từ và vấn đề câu. Tuy nhiên, do trình độ khoa học còn thấp của thời đại, ngôn ngữ chưa được coi là một đối tượng để xem xét riêng. Trong tình trạng văn - sử - triết bất phân, ngôn ngữ chưa thể nào là một ngành khoa học tự lập.

Sang thời Xuân Thu, những công trình đi sâu nghiên cứu ngôn ngữ đã bắt đầu xuất hiện. Ngày nay, nhắc đến những thành tựu về ngôn ngữ học Trung Quốc cổ đại, người ta không thể không nhắc đến cuốn sách Tiểu học, công trình đi sâu vào việc dạy chữ cho trẻ em Trung Quốc. Sau này, xuất phát từ thành tựu của cuốn sách, người Trung Hoa đã phát triển lên thành các ngành huấn hữ học (chuyên giải thích nghĩa của chữ Trung Quốc), tự thư học (chuyên phân tích hình chữ Trung Quốc) và âm vận học (chuyên nghiên cứu cách phát âm của chữ Trung Quốc). Ngoài ra, người ta cũng không thể không nhắc đến Nhĩ nhĩ, tác phẩm được xem như quyển tự điển sớm nhất của thế giới và Thuyết văn giải tự của Hứa Thận, tác phẩm có mục đích chuẩn hóa chữ viết Trung Quốc...

+ Ở Ấn Độ, bộ phận cổ nhất của các kinh Vệda được viết khoảng 1.500 đến 2000 năm trước công nguyên. Theo sự tiến triển của thời gian và những biến động lớn lao của lịch sử, ngôn ngữ viết trong kinh được các tộc người ở nhiều địa phương đọc lên và hiểu nghĩa rất khác nhau rồi dần trở nên khó hiểu trong khi việc truyền giảng đòi hỏi sự chính xác... Yêu cầu nghiên cứu để chuẩn hóa tiếng Sanscrit hay Védique (tiếng nói của kinh Vệda) được đặt ra. Nhiều thế hệ đã nghiên cứu để mô tả tiếng Sanscrit và khoảng 500 đến 400 năm trước công nguyên, Panini đã kế thừa xuất sắc những người đi trước để sáng tạo nên bộ Ngữ ***pháp tiếng Sanscrit***. ***Đó là công trình ngữ pháp cổ nhất gồm 8 tập, mỗi tập 8 chương*** bao gồm 3996 quy tắc ngữ âm, ngữ pháp, được đánh giá là tiên bộ nhất thời kì này và có thể làm mẫu mực cho nhiều công trình nghiên cứu về sau. Trong công trình của mình, Panini đã miêu tả một cách tỉ mỉ các đơn vị của chính âm và chính tả, cùng cấu trúc ngữ pháp tiếng Sanscrit một cách chắc chắn và khoa học. H.A.

Gleason, nhà ngôn ngữ học thuộc trường phái ngôn ngữ học miêu tả Mĩ, đã nhận định: ... các nhà ngôn ngữ học hiện đại sẽ phải thừa nhận một cách bất phục rằng *việc miêu tả đầy đủ nhất, tốt nhất, chắc chắn là quyền ngữ pháp tiếng Sanscrit của Panini và các cộng tác viên của ông viết vào thế kỷ V hay thế kỷ IV trước c.n. (1)* . Những công trình nghiên cứu ngôn ngữ Ấn Độ sau Panini đều kế thừa những thành tựu của ông theo cách này hay cách khác.

+ Ở Hi Lạp - La Mã, từ những thế kỉ V - IV trước công nguyên cũng đã có những ý kiến hay công trình có liên quan đến ngôn ngữ .

(Démocrite (460-370 trước CN) lần đầu tiên trong lịch sử Hi Lạp đã nghiên cứu mối quan hệ giữa tên gọi và sự vật. Theo ông giữa từ và tên gọi có mối liên hệ tự nhiên, tên gọi được hình thành trên cơ sở cảm giác của con người về sự vật, hiện tượng. Từ chủ trương nhấn mạnh cảm giác, Démocrite tiếp tục quan tâm đến nhiều vấn đề thực tế của ngôn ngữ như: về nhịp điệu và sự hài hòa, về vẻ đẹp của các từ, về các chữ êm tai và không êm tai, về sự nói năng, về các tên gọi, ...

(Platon (427-347 trước CN), nhà triết học duy tâm khách quan, đầu những phát kiến về ngôn ngữ còn chùng chình, nhưng vẫn được đánh giá là có nhiều đóng góp có giá trị cho ngôn ngữ học nhân loại. Lần đầu tiên, trong tác phẩm ***Cratyle***, **Platon đã nghiên cứu về cách cấu tạo từ và cho rằng nghĩa của mọi từ** không phải đều có nguồn gốc từ âm thanh và người ta có thể phân tích từ ghép, từ nhánh ra thành những yếu tố nhỏ nhất có nghĩa. Đồng thời, ông còn phát hiện ra tính biểu trưng ngữ âm theo cách gọi ngày nay. Thí dụ, ông cho âm r thường biểu thị sự vận động hay bùng nổ (TD : rein = chảy; Roe = sự chảy...); âm i biểu thị một cái gì nhẹ, mỏng, có thể xuyên qua của sự vật ; âm l biểu thị một cái gì nặng, lướt ... và sự mô hình hóa ấy dựa trên mối quan hệ giữa phương thức phát âm và ý nghĩa của từng từ. Platon còn hướng đến việc nghiên cứu từ nguyên học. Có điều là trong điều kiện đương thời, ông chỉ dừng lại nghiên cứu từ nguyên học dân gian. Một đóng góp quan trọng khác của Platon là những nghiên cứu về mối quan hệ giữa tư tưởng và lời nói. Do hạn chế của thời đại, Platon chưa phân tích thành phần ngữ pháp của câu mà chỉ đi vào phân tích cấu trúc của phán đoán, bởi vì khi ấy logic học và ngữ pháp học chưa tách thành những khoa học độc lập.

(Aristote (384-322 trước CN) được Mác gọi là nhà tư tưởng vĩ đại nhất thời cổ. Là học trò của Platon nhưng ông đã phê phán lí thuyết duy tâm của thầy. Ông là nhà triết học tiếp cận chủ nghĩa duy vật, là nhà logic học, nhà khoa học của nhiều ngành: mĩ học, đạo đức học, thi pháp học, tu từ học, vật lí học, sinh học, toán học... Các tác phẩm của ông bao quát mọi tri thức của xã hội đương thời. Tuy không có một công trình dành riêng cho việc nghiên cứu ngôn ngữ, nhưng những ý kiến của ông về ngôn ngữ có thể được tìm thấy rải rác ở nhiều sách khác nhau của ông.

Về từ, Aristote đã có những ý kiến rất quan trọng. Theo ông, tên gọi là âm thanh mang ý nghĩa theo sự thỏa thuận; trong tên không có gì tự bản tính mà ra và mối quan hệ giữa tên gọi và ý nghĩa là gián tiếp thông qua ý niệm về sự vật trong ý thức con người... Từ là một thành tố của lời nói, tự thân có ý nghĩa nhất định nhưng không thể chia thành những thành tố nhỏ hơn (1). Ngoài ra, lần đầu tiên trong lịch sử ngôn ngữ học, ông đã chỉ ra sự khác nhau giữa hiện tượng đồng âm và hiện tượng nhiều nghĩa.

Mối quan hệ giữa lời nói và tư tưởng cũng được ông quan tâm. Ông cho rằng giữa từ và ý tuy rằng hai cái khác nhau nhưng thống nhất nhau. Do đó, muốn suy nghĩ phải biết cách dùng các phương tiện ngôn ngữ một cách trật tự. Từ đó, ông tiếp tục nghiên cứu ngôn ngữ bằng việc gắn bó lôgic với sự biểu đạt tư duy bằng ngôn ngữ. Aristote đã sáng lập bộ môn ngữ pháp học - lôgic mà ngày nay ta còn có thể tìm thấy ảnh hưởng sâu đậm của nó trong ngữ pháp nhà trường.

Ở La Mã, một thời gian dài trước công nguyên người ta đã quan tâm đến việc hoàn thiện tiếng La Tinh. Nói chung, ngữ văn học La Mã chịu ảnh hưởng sâu sắc, mạnh mẽ của ngữ văn học Hi Lạp. Các tư tưởng triết học thống trị trong việc nghiên cứu ngữ văn học, đến nội dung nghiên cứu đều tương tự Hi Lạp. Chính vì vậy ta có thể gộp chung nền khoa học hai khu vực thành nền khoa học Hi - La.

+ Ở Ả Rập, trên cơ sở tiếp thu thành tựu ngữ văn học của Ấn Độ, Hi Lạp, người Ả Rập, sau này, đã miêu tả tỉ mỉ, chính xác ngữ âm của tiếng Ả Rập, có những tìm tòi về cú pháp và đạt được nhiều thành tựu về từ điển học.

Tóm lại, ngành ngữ văn học nói chung hay ngôn ngữ học nói riêng của thế giới, đặc biệt là của Hi - La, Ấn Độ, Trung Quốc đã đạt được những thành tựu rực rỡ. Tuy có những hạn chế khó tránh khỏi, nhưng có thể nói, những thành tựu của thời kì này chính là những khơi mào quan trọng cho ngôn ngữ học phát triển sau này. Đáng tiếc là thời kì trung đại đã không phát huy được những thành tựu đáng kể này do ảnh hưởng nặng nề của hệ giáo lí và triết học kinh viện của thời đại.

b. Việc nghiên cứu ngôn ngữ trong các thế kỉ sau

Từ thế kỉ 15 - 16 trở về sau, cùng với sự phát triển của ngành hàng hải, thương mại, những phát minh về địa lí, những cuộc xâm chiếm thuộc địa, việc truyền bá đạo cơ đốc ra ngoài phạm vi Châu Âu, ngôn ngữ học Châu Âu đã tiến xa hơn so với các vùng khác trên thế giới. Do đó bàn về ngôn ngữ học giai đoạn này là bàn về những ý kiến và thành tựu của các nước phương Tây.

Đến thế kỉ thứ 17, 18, ảnh hưởng mạnh mẽ tư tưởng của F.Bacon (nhà khoa học thực nghiệm Anh đề cao phương pháp quy nạp), René Descartes (nhà khoa học, triết học Pháp chống chủ nghĩa kinh viện, đề cao lí trí và phương pháp diễn dịch duy lí), W. G. Leibnitz (nhà triết học, toán học, khoa học tự nhiên người Đức, đề cao phát minh), trường phái Port-Royal ở Pháp đã nghiên cứu những vấn đề về bản chất, cấu tạo và các thuộc tính của từ. Theo họ, bản chất của từ là kí hiệu gồm hai mặt: âm (chữ) và nghĩa (tư tưởng được biểu đạt). Chúng được tạo ra bởi lí trí con người. Lí trí là tiền đề của ngôn ngữ và sự phát triển của lí trí là tiền đề của sự phát triển ngôn ngữ. Từ đó các tác giả chỉ ra và giải thích quan hệ giữa các phạm trù và hiện tượng ngôn ngữ với các phạm trù tư duy. Ngoài ra trường phái này còn hướng đến việc tìm ra các nguyên lí chung, phổ biến của ngôn ngữ.

Lần đầu tiên trong lịch sử ngôn ngữ học, cấu trúc phán đoán, cấu trúc câu được nêu lên khá rõ. Cấu trúc phán đoán dựa trên cơ sở phân tích mệnh đề gồm hai phần: Chủ từ và thuật từ. Đó cũng là cấu trúc của một câu đơn giản.

Sang thế kỉ 18, hầu hết các công trình ngôn ngữ học hay triết lí - ngôn ngữ học, đều mang ảnh hưởng của ngữ pháp Port-Royal: hoặc là tiếp tục phát triển các tư tưởng của nó, hoặc là tách khỏi nó trong khi xây dựng các khái niệm riêng, hoặc là tranh luận về các tư tưởng ấy.

Sau Cách mạng tư sản Pháp, các nước tư bản đẩy mạnh chính sách xâm lược và bước vào giai đoạn phát triển; học thuyết của Darwin về nguồn gốc và sự tiến hóa của các loài được xác lập; tư tưởng của Hêghen về quy luật vận động và phát triển của thực tế khách quan được phổ biến. Những tiền đề xã hội và học thuật đó đã tạo điều kiện cho ngôn ngữ học so sánh - lịch sử ra đời. Ngôn ngữ học so sánh - lịch sử chủ yếu áp dụng phương pháp so sánh để nghiên cứu các ngôn ngữ, từ đó hướng đến tìm cội nguồn lịch sử của các ngôn ngữ, chỉ ra mối quan hệ giữa chúng, đặt cơ sở tiền đề cho sự sắp xếp các ngôn ngữ thành dòng họ, thành ngữ hệ.

Những người đặt nền móng cho ngôn ngữ học so sánh - lịch sử là: Franz Bopp, Ramus Rask, Jakob Grimm... Bopp được xem là người có công lao lớn nhất đối với sự ra đời của khuynh hướng nghiên cứu này vì ông đã chứng minh một cách có cơ sở, có hệ thống quan hệ họ hàng giữa các ngôn ngữ Ấn - Âu, vạch ra những quy luật tương ứng về hình thái học giữa các ngôn ngữ ấy. Rask là người có đóng góp lớn nhất về thủ pháp nghiên cứu.

Việc biết thêm nhiều ngôn ngữ ngoài Châu Âu khiến ngôn ngữ học buộc phải vượt ra ngoài cái sơ đồ hệ thống các quy tắc ngữ pháp của tiếng La Tinh. Các tác giả đã dành một công sức đáng kể vào việc biên soạn các cuốn từ điển và ngữ pháp khác nhau của ngôn ngữ các dân tộc, từ đó đẩy mạnh sự so sánh ngôn ngữ này với ngôn ngữ khác, đặt cơ sở cho các bước phát triển của ngôn ngữ học về sau.

Tiếp theo sự ra đời của ngôn ngữ học so sánh - lịch sử, một số trường phái khác nhau đã được hình thành. Khuynh hướng lãng mạn chủ nghĩa mà tiêu biểu nhất là Humbolt cho rằng: *Ngôn ngữ là hoạt động của linh hồn (...), ngôn ngữ phản ánh tư duy của dân tộc dùng nó, đồng thời cũng tác động đến nó (...), ngôn ngữ không phải là một công trình bất di, bất dịch mà luôn vận động (...), ngôn ngữ là một hệ thống cấu trúc, trong đó các thành tố có quan hệ chặt chẽ với nhau, quy định lẫn nhau (1)* Khuynh hướng tự nhiên chủ nghĩa, tiêu biểu là A. Schleicher, M. Rapp, M. Muler, đã áp dụng học thuyết tiến hóa của Darwin vào ngôn ngữ và cho rằng: *Ngôn ngữ là những thể hữu cơ (...), chúng sinh ra theo con đường tự nhiên, không phụ thuộc vào ý chí con người (...), ngôn ngữ sinh ra, phát triển và có ngôn ngữ cũng mất đi tuân theo quy luật có tính chất xã hội lịch sử (2)*

Khuynh hướng tâm lí chủ nghĩa, tiêu biểu như H. Staintan, Moriss Laparus, Potebnja... coi ngôn ngữ như một cơ chế hoạt động tâm lí cá nhân, do đó nghiên cứu ngôn ngữ sẽ tìm hiểu được tâm hồn cá nhân và từ đó cũng sẽ hiểu được tâm hồn, tâm lí dân tộc.. .

Ngôn ngữ học so sánh - lịch sử đánh dấu một bước tiến mới của ngôn ngữ học. Đối tượng nghiên cứu đã được mở rộng và toàn diện hơn. Các nhà nghiên cứu ngôn ngữ không chỉ nghiên cứu ngôn ngữ Hi - La mà mở rộng ra nghiên cứu nhiều ngôn ngữ của nhiều vùng trên thế giới. Phương pháp so sánh đã được xác lập. Phương pháp giả thiết - diễn dịch bước đầu được dùng để giải thích những điểm giống và khác nhau giữa các ngôn ngữ trên thế giới. Tuy cách làm của họ còn khiếm khuyết, chưa chú ý đến nhân chủng học, khảo cổ học; xây dựng các ngôn ngữ

Ấn, Âu tiền sử nhưng không biết ai và tộc người nào nói ngôn ngữ tiền sử ấy Nhưng không thể phủ nhận toàn bộ quá khứ, khoa học bao giờ cũng là sự kế thừa. Ngôn ngữ học thế kỉ 19 và trước đó là một bước chuẩn bị cho sự ra đời của một ngành khoa học ngôn ngữ thực sự bắt đầu từ thế kỉ 20.

2.2 Việc nghiên cứu ngôn ngữ học thế kỉ 20.

Có thể nói Giáo trình ngôn ngữ học đại cương của Ferdinand de Saussure ra đời năm 1916 là một lần gạch đỏ đánh dấu bước chuyển mình của ngôn ngữ học.

Trong cuốn giáo trình, với dung lượng gần 400 trang đánh máy, những người biên tập đã trình bày được những vấn đề quan trọng và cơ bản của ngôn ngữ học như: xác định bản chất của ngôn ngữ, đối tượng và phương pháp nghiên cứu của ngôn ngữ học. Tuy giáo trình chưa phải là những tư tưởng hoàn chỉnh của Saussure nhưng về cơ bản đó là những suy nghĩ hết sức sâu sắc và phong phú của ông về ngôn ngữ học với tất cả những điều hữu lí và những mâu thuẫn nội tại của nó.

Theo Saussure, ngôn ngữ là một hệ thống kí hiệu. Trong hệ thống kí hiệu ấy các yếu tố có quan hệ chặt chẽ với nhau. Hai cặp quan hệ nổi tiếng trong ngôn ngữ mà Saussure đã phát hiện là cặp quan hệ đồng nhất và quan hệ đối lập; quan hệ hình tuyến (ngữ đoạn/ngang) và quan hệ trục tuyến (đối vị/dọc). Để xác định đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học một cách rõ ràng, cụ thể, Saussure phân biệt sự khác nhau giữa ngôn ngữ và lời nói và đồng thời khẳng định đối tượng duy nhất và chân thực của ngôn ngữ học là ngôn ngữ, xét trong bản thân nó và vì bản thân nó (1) Đồng thời để xác định một phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học đúng đắn, Saussure đã đối lập mặt đồng đại và mặt lịch đại và khẳng định: ngôn ngữ học đích thực có nhiệm vụ nghiên cứu ngôn ngữ học đồng đại, tình trạng dù cho nó không thể bỏ qua mặt lịch đại của ngôn ngữ. Ngoài ra, trong giáo trình, Saussure còn đưa ra nhiều cặp phạm trù đối lập khác nữa: sự đối lập giữa mặt nội tại và ngoại tại, sự đối lập giữa hình thức và thể chất. Một số ý kiến của giáo trình đã trở thành những đề tài tranh luận sôi nổi và kéo dài cho đến tận ngày nay.

Học thuyết về tính hệ thống trong ngôn ngữ của Saussure đã ảnh hưởng một cách trực tiếp hay gián tiếp đến ngôn ngữ học thế giới thế kỉ 20, dẫn đến việc hình thành ba trường phái ngôn ngữ học: trường phái miêu tả Mĩ, còn gọi là chủ nghĩa miêu tả (Descriptivisme), chủ nghĩa phân bố (Distributionnalisme); trường phái cấu trúc chức năng Praha (Structural - Funtional) và trường phái ngữ vị học Copenhagen (Glossématique). Các trường phái nối tiếp và bổ sung cho nhau giúp cho ngôn ngữ học ngày càng đi sâu vào chiều rộng và chiều sâu của ngôn ngữ. Các lĩnh vực ngữ âm học, từ vựng học, ngữ pháp học ngày càng được khai thác một cách có hệ thống, có phương pháp khoa học hơn. Trường phái ngôn ngữ học Praha, đứng đầu là N.S. Troubetskoy (1890-1938) và R. Jakobson (1896-1981), đã có những đóng góp quan trọng trong việc khai sinh ra bộ môn âm vị học (Phonology). Những khái niệm mới mẻ như âm vị, thể đối lập, nét khu biệt âm vị học, *thuyết khu biệt nghĩa... cùng những phương pháp xác định hệ thống âm vị của một ngôn ngữ được xác lập*. Trường phái Copenhagen, nổi bật là Louis Hjelmslev (1899-1965), trên cơ sở triết đề hóa một số luận điểm trong Giáo trình ***ngôn ngữ học đại cương của Saussure, đã quan tâm xây dựng một lí thuyết phổ*** quát về ngôn ngữ. Hjelmslev đã lưu ý các nhà ngôn ngữ học đến việc xây dựng lí thuyết chung, định ra những tiêu chí đánh giá một lí thuyết và đề ra phương pháp tốt nhất để nghiên cứu ngôn ngữ. Đặc biệt, lí thuyết về các ngữ hình *của hình thức và nội dung mở đường cho việc phân tích nghĩa thành các thành tố ngữ nghĩa* (nét nghĩa, nghĩa vị), là những gợi ý quan trọng cho việc nghiên cứu ngữ nghĩa học sau này. Trường phái miêu tả Mĩ đứng đầu là Leonard Bloomfield (1887-1949) và trường phái ngữ pháp tạo sinh do Noam Chomsky làm chủ soái, đã có những đóng góp tích cực cho ngành ngữ pháp học. Những phương pháp phân tích cú pháp mới đã được đề ra như: phương pháp phân tích thành tố trực tiếp, phương pháp thay thế, phương pháp phân bố của Bloomfield cùng với khái niệm cấu trúc nổi, cấu trúc chìm của Chomsky đã hướng sự nghiên cứu đi vào chiều sâu ngữ nghĩa của câu, thúc đẩy ngành ngữ dụng học phát triển.

Hội ngôn ngữ học chức năng quốc tế (thành lập năm 1976 tại Pháp) và ngôn ngữ học Xô Viết đã cố gắng xây dựng và hoàn thiện những vấn đề cơ sở lí luận và phương pháp luận nghiên cứu. Các tổ chức này đặc biệt chú ý đến chức năng giao tiếp của ngôn ngữ và nghiên cứu ngôn ngữ ở mặt lời nói, mặt thực tiễn.

Nếu ở giai đoạn đầu thế kỉ, trước sức hút mạnh mẽ của các luận điểm của Saussure, hầu hết các công trình chỉ đi vào nghiên cứu ngôn ngữ trong hệ thống cấu trúc và dừng việc nghiên cứu trong phạm vi câu, thì ở giai đoạn sau, ngôn ngữ học có khuynh hướng vượt khỏi bình diện cấu trúc và hệ thống, đi vào khảo sát ngôn ngữ ở mặt hoạt động, gắn liền với chức năng giao tiếp của nó, đồng thời vượt khỏi phạm vi của câu, nghiên cứu hệ thống ngữ pháp trên câu, tức là văn bản.

Hiện nay, ngôn ngữ học có khuynh hướng liên kết với thành tựu của các khoa học khác, làm hình thành

những khoa học liên ngành như: Tâm lý - ngôn ngữ học, nhân chủng - ngôn ngữ học, xã hội - ngôn ngữ học, dân tộc - ngôn ngữ học, địa lý - ngôn ngữ học, thần kinh - ngôn ngữ học, ngôn ngữ học- toán học, ngôn ngữ học - điện toán... Ngoài ra ngôn ngữ học còn tập trung vào việc ứng dụng những hiểu biết về ngôn ngữ vào đời sống. Trước hết, ngôn ngữ học đi vào nghiên cứu nội dung, phương pháp dạy và học tiếng cho người bản ngữ và ngoại quốc, định ra chính sách ngôn ngữ, nhằm thúc đẩy ngôn ngữ phát triển; sau đó là việc nghiên cứu ứng dụng ngôn ngữ học vào tin học, vào việc dịch máy, vào việc trắc nghiệm tâm lý trong quá trình tiếp thu ngôn ngữ, vào việc điều tra hình sự hoặc chữa những bệnh có liên quan đến ngôn ngữ như nói ngọng, nói lắp do cảm xúc bẩm sinh hoặc do chấn thương sọ não...

Tóm lại, ngôn ngữ dù được chú ý nghiên cứu từ rất sớm nhưng chỉ từ khi ***Giáo trình ngôn ngữ học đại cương của Saussure ra đời, mới trở thành một khoa*** học thực sự. Từ đầu thế kỉ đến nay, với công sức của nhiều nhà nghiên cứu thuộc nhiều trường phái, ngôn ngữ học phát triển không ngừng về nội dung và phương pháp để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội.

2.3 Đối tượng và nhiệm vụ của ngôn ngữ học.

Do tính chất phức tạp và đa dạng của ngôn ngữ, trải qua các giai đoạn lịch sử, đã có nhiều quan niệm khác nhau về đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu của ngôn ngữ học.

Ở giai đoạn đầu, khi nghiên cứu ngôn ngữ, các triết gia cổ đại chỉ bó hẹp trong phạm vi của các văn bản có tiếng, có uy tín như kinh kệ, các văn bản có tính văn hiến. Từ các văn bản trên, các nhà nghiên cứu tìm ra các quy tắc kết cấu ngôn từ trong văn bản nhằm hướng dẫn mọi người đọc đúng, hiểu đúng và viết đúng nội dung văn bản.

Từ thế kỉ 16 đến thế kỉ 19, đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học mở rộng hơn. Người ta một mặt vẫn chú ý đến việc miêu tả cấu trúc nội bộ của một ngôn ngữ, mặt khác đã đặc biệt chú ý đến mối tương quan giữa các ngôn ngữ để từ đó xây dựng sơ đồ tộc hệ ngôn ngữ, sơ đồ loại hình ngôn ngữ chung cho các ngôn ngữ trên thế giới.

Bước sang thế kỉ 20, đối tượng của ngôn ngữ học được xác định một cách rõ ràng, toàn diện. Lúc đầu, người ta tập trung nghiên cứu ngôn ngữ trong phạm vi hệ thống cấu trúc theo cách hiểu của Saussure. Về sau, sự chú ý chuyển sang cả ở phạm vi lời nói mở đường cho ngôn ngữ học văn bản và ngữ dụng học ra đời. Ngoài ra người ta còn nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ với các đối tượng khác có liên quan với hoạt động ngôn ngữ như: tâm lý, xã hội, dân tộc, địa lý, thần kinh... Yêu cầu đặt ra cho ngôn ngữ học không chỉ dừng lại ở việc xác lập các quy tắc ngôn ngữ trong các văn bản cụ thể. Ngôn ngữ học phải chỉ ra các quy luật cấu trúc nội bộ của ngôn ngữ, các quy luật hoạt động của ngôn ngữ, cùng những quy luật vận động của chúng trong quá trình phát triển. Để đạt được yêu cầu trên, ngôn ngữ học phải thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

Một là: Miêu tả, phân tích một cách khoa học cấu trúc nội bộ của từng ngôn ngữ, chỉ ra quy luật hoạt động và phát triển của chúng; giải thích đúng tính chất xã hội của ngôn ngữ, nghiên cứu ngữ hệ và loại hình ngôn ngữ.

Hai là: Tác động vào quá trình phát triển của ngôn ngữ, nhằm làm cho ngôn ngữ phục vụ xã hội tốt nhất. Đồng thời tìm những phương pháp, biện pháp tốt nhất để ứng dụng những thành tựu của ngôn ngữ học vào đời sống.

Do tính đa dạng và phức tạp của nhiệm vụ trên, ngôn ngữ học được chia thành nhiều bộ môn khác nhau. Có hai bộ phận lớn:

- Ngôn ngữ học lí thuyết: Nhằm nghiên cứu các quy luật của ngôn ngữ.
- Ngôn ngữ học ứng dụng: Chuyên ứng dụng ngôn ngữ học vào đời sống.

a) Ngôn ngữ học lí thuyết: gồm có các ngành chính sau:

a.1 Ngôn ngữ học đại cương: Có nhiệm vụ đúc kết, tổng hợp các thành tựu của ngôn ngữ học về các mặt đối tượng, mục tiêu, phương pháp nghiên cứu, bản chất, nguồn gốc, loại hình của ngôn ngữ ... để tạo cơ sở lí luận chung cho việc nghiên cứu các ngôn ngữ cụ thể.

a.2 Ngôn ngữ học nghiên cứu hệ thống ngôn ngữ gồm các bộ môn:

- ***Ngữ âm học: Nghiên cứu hệ thống âm thanh của ngôn ngữ. Tùy theo nhiệm vụ*** nghiên cứu trọng tâm, ta có

các chuyên ngành hẹp khác nhau: ngữ âm học đại cương, ngữ âm học miêu tả, ngữ âm học lịch sử, ngữ âm học so sánh

- **Từ vựng học:** *Nghiên cứu hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ. Tùy thuộc vào* nhiệm vụ, mục đích nghiên cứu khác nhau, ta có các chuyên ngành hẹp khác nhau: từ vựng học đại cương, từ vựng học miêu tả, từ vựng học lịch sử, từ nguyên học, từ điển học...
- Ngữ pháp học: Nghiên cứu hệ thống ngữ pháp của một ngôn ngữ. Tùy thuộc vào nhiệm vụ, mục đích nghiên cứu khác nhau, ta có các chuyên ngành hẹp khác nhau: hình thái học hay từ pháp học, cú pháp học, văn pháp học hay ngữ pháp học văn bản.
- **Loại hình học:** *Bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu các quy tắc và phương pháp* phân loại loại hình các ngôn ngữ trên thế giới. Bộ môn này tuy thuộc ngôn ngữ học đại cương nhưng do quy mô và tầm quan trọng của nó, đã được coi là một bộ môn riêng.

a.3 Ngôn ngữ học nghiên cứu những vấn đề liên quan đến lời nói: gồm các bộ môn:

- **Phong cách học:** *Nghiên cứu cách thức lựa chọn và sử dụng các yếu tố ngôn ngữ* trong các phong cách chức năng khác nhau sao cho lời nói đạt hiệu quả biểu đạt và thông tin cao nhất.
- **Ngữ dụng học:** *một bộ môn mới, tuy phạm vi nghiên cứu của nó còn chưa được* xác định rõ, nhưng có thể nói, đây là một bộ môn nghiên cứu ngôn ngữ trong sử dụng và giao tiếp bằng ngôn ngữ.

a.4 Ngôn ngữ học liên ngành: Bao gồm những khoa học liên ngành:

- Tâm lí - ngôn ngữ học.
- Xã hội - ngôn ngữ học.
- Địa lí - ngôn ngữ học
- Dân tộc - ngôn ngữ học
- Ngôn ngữ học - toán học và ngôn ngữ học - điện toán
- Thần kinh - ngôn ngữ học...

a.5 Lịch sử ngôn ngữ học: Nhằm tổng kết tiến trình phát triển của ngôn ngữ học qua các thời kì.

b) Ngôn ngữ học ứng dụng gồm các ngành chính:

- **Giáo dục ngôn ngữ:** *Ứng dụng những thành tựu của ngôn ngữ học vào việc dạy và học tiếng* cho người bản ngữ và người nước ngoài.
- **Chuẩn hóa ngôn ngữ:** *Có nội dung là định chính sách ngôn ngữ, định hướng và thúc đẩy sự phát triển của* ngôn ngữ. (1)
- **Trắc nghiệm ngôn ngữ:** *Ứng dụng thành tựu của ngôn ngữ học vào tin học, dịch máy, trắc nghiệm sự tiếp* thu ngôn ngữ bằng những biện pháp tâm lí.
- **Chữa bệnh ngôn ngữ:** *Ứng dụng những thành tựu của y học và ngôn ngữ học vào việc điều trị các bệnh có* liên quan đến ngôn ngữ như bệnh nói ngọng, nói lắp, mất ngôn...

Trên đây là một số bộ phận, một số ngành ngôn ngữ học chủ yếu. Do giới hạn của chương trình, những chương tiếp theo chỉ tập trung trình bày về bộ phận ngôn ngữ học nghiên cứu hệ thống ngôn ngữ. Ba bộ phận được tập trung chú ý là: hệ thống ngữ âm, hệ thống ngữ pháp, hệ thống từ vựng.

2.4. Quan hệ giữa ngôn ngữ học và các khoa học khác.

Trong thực tế, các khoa học không tách rời nhau, mà đan chéo và xen kẽ lẫn nhau. Với ngôn ngữ, sự đan chéo đó càng lớn bởi vì ngôn ngữ học là một trong các khoa học phức tạp nhất. Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp và tư duy của con người. Ngôn ngữ phục vụ xã hội, phản ánh sinh hoạt, tập quán của xã hội trong sự phát triển lịch sử của nó. Tính chất phức tạp đó đã quy định mối quan hệ của ngôn ngữ với các ngành khoa học khác.

2.4.1. Quan hệ giữa ngôn ngữ học và triết học. Không có ngôn ngữ, triết học không có cơ sở thể hiện tư tưởng của mình. Nhưng ngược lại, triết học là cơ sở phương pháp luận của ngôn ngữ học, nó chi phối phương pháp và quan điểm nghiên cứu của ngôn ngữ học.

2.4.2. Ngôn ngữ học và logic học. Ngôn ngữ học cung cấp cho logic học các cấu trúc và các đơn vị ngôn ngữ để từ đó logic học nghiên cứu, chỉ ra các hình thức và quy luật của tư duy. Ngược lại, trên cơ sở các dạng ý nghĩ và các quy luật tư duy, logic học giúp ngôn ngữ học xây dựng được những câu, những văn bản hợp logic, đạt hiệu quả biểu đạt cao.

2.4.3. Ngôn ngữ học và xã hội học. Ngôn ngữ học và xã hội học có quan hệ mật thiết. Ngôn ngữ chỉ tồn tại trong xã hội loài người. Không có xã hội, ngôn ngữ trở thành tử ngữ, và ngược lại, xã hội không thể tồn tại và phát triển được nếu không có ngôn ngữ để giao tiếp, để tổ chức xã hội. Thông qua việc nghiên cứu ngôn ngữ, người ta có thể hiểu thêm về đời sống xã hội và ngược lại. Ngôn ngữ học - xã hội học nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và xã hội, sự hoạt động và phụ thuộc của ngôn ngữ vào những điều kiện khác nhau của đời sống xã hội.

2.4.4. Ngôn ngữ học và sử học. Lịch sử ngôn ngữ và dân tộc gắn bó chặt chẽ. Những tri thức về lịch sử phát triển của một dân tộc là rất bổ ích cho việc nhận thức những đặc điểm của ngôn ngữ dân tộc, và ngược lại, những hiểu biết về ngôn ngữ học giúp sử học đi tìm quá khứ xa xưa của một dân tộc được đúng đắn hơn.

2.4.5. Ngôn ngữ học và địa lí học. Các dân tộc thường phân bố cư trú trên một vùng lãnh thổ rộng lớn. Sự phân bố dân cư theo địa lí cũng ảnh hưởng không nhỏ đến ngôn ngữ. Điều kiện địa lí khác biệt khiến những sinh hoạt, thói quen của các vùng không giống nhau. Điều này làm cho ngôn ngữ cũng biến đổi theo. Những hiểu biết về địa lí sẽ giúp cho việc lập các đường đồng tuyến ngữ có cơ sở hơn và ngược lại những hiểu biết về ngôn ngữ sẽ cung cấp những tư liệu về thiên nhiên, khí hậu, điều kiện sinh sống của các vùng địa lí khác nhau.

2.4.6 Ngôn ngữ học và dân tộc học. Mỗi dân tộc có một nền văn hoá, tiếng nói và chữ viết riêng biệt. Những hiểu biết về dân tộc sẽ giúp hiểu sâu hơn về ngôn ngữ của dân tộc đó, và ngược lại, thông qua ngôn ngữ, người ta có thể khám phá được bản sắc của từng dân tộc.

2.4.7 Ngôn ngữ học và tâm lí học. Ngôn ngữ học giúp tâm lí học giải thích được những hiện tượng tâm lí, tình cảm của con người. Ngược lại, tâm lí học giúp ngôn ngữ học giải thích nhiều vấn đề của ngôn ngữ như sự liên hệ giữa các quá trình tâm lí và hành động nói năng, mối quan hệ giữa sự vật và tên gọi, vấn đề tạo nghĩa mới của từ bằng các phương thức ẩn dụ, hoán dụ v.v...

2.4.8 Ngôn ngữ học và sinh lí học - vật lí học. Ngôn ngữ không thể tồn tại ngoài cái vỏ vật chất của nó. Sinh lí học nghiên cứu những điều kiện sinh lí tạo nên và tiếp nhận cái vỏ vật chất ấy như bộ máy phát âm, cơ quan thính giác. Vật lí học nghiên cứu bản chất vật lí của âm thanh như cao độ, trường độ, cường độ, âm sắc... với nhiều phương tiện kĩ thuật ngày càng hiện đại.

2.4.9 Ngôn ngữ học và văn học. Nhà văn Gorki nói: Ngôn ngữ là yếu tố đầu tiên của văn học. Sự thành công của tác phẩm chính là sự thành công của nghệ thuật ngôn từ. Ngôn ngữ học có nhiệm vụ cung cấp phương tiện vật chất để văn học xây dựng nên các lâu đài nghệ thuật. Đặc biệt từ ngữ học chỉ ra khả năng diễn đạt của ngôn ngữ, các phương tiện diễn cảm của ngôn ngữ và đặc điểm vận dụng của chúng trong các tác phẩm văn học. Văn học hoàn thiện và đi lên sẽ tác động trở lại ngôn ngữ dân tộc, làm cho nó ngày càng phát triển phong phú, tinh tế.

2.4.10 Ngôn ngữ học và toán học, máy điện toán. Toán học cung cấp phương pháp để nghiên cứu ngôn ngữ. Người ta vận dụng phương pháp thông kê, tính xác suất... để xử lí các số liệu ngôn ngữ, từ đó mô hình hóa hình thức của ngôn ngữ tự nhiên để xây dựng ngôn ngữ nhân tạo thông qua máy điện toán. Những thành tựu của ngôn ngữ học được vận dụng rất nhiều trong tin học. Và tin học giúp ngôn ngữ phát triển một cách khoa học và nhanh chóng hơn.

Tóm lại, ngôn ngữ học có liên quan mật thiết với rất nhiều ngành khoa học. Sự hình thành các bộ môn khoa học liên ngành đã chứng tỏ điều đó.

II. BẢN CHẤT CỦA NGÔN NGỮ.

1. Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội đặc biệt.

[TOP](#)

1.1 Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội.

Ngôn ngữ được hình thành, tồn tại và phát triển trong xã hội loài người. Thế giới loài vật không có ngôn ngữ. Những tiếng kêu của động vật khi gọi bầy, khi âu yếm, khi tranh giành... chỉ là những tiếng kêu có tính bản năng, lẻ tẻ, không hệ thống, do đó không phải là ngôn ngữ thật sự. Pavlov gọi chúng là hệ thống tín hiệu thứ nhất; còn ngôn ngữ con người là hệ thống tín hiệu cấp cao - hệ thống tín hiệu thứ hai.

Thế kỉ thứ 18, một số học giả thừa nhận học thuyết tiến hóa của Darwin và cho rằng ngôn ngữ là một hiện tượng tự nhiên, giống như một cơ thể sống, nó gắn gũi với bản năng sinh vật. Tuy nhiên, điều này đã bị bác bỏ bằng các bằng chứng thực tế. Năm 1920, ở Ấn Độ, người ta tìm thấy hai em bé gái ở trong một hang sói. Lúc mới mang về, hai em (một lên tám, một nhỏ hơn) đều không biết nói. Do sống giữa thế giới động vật, hai em chỉ có thể phát ra được những tiếng kêu giống động vật chứ không phải là tiếng nói. Dần dần sống giữa thế giới loài người, được dạy và được học, em còn sống mới dần có thể nói được. Điều đó chứng tỏ rằng ngôn ngữ không phải là một hiện tượng tự nhiên và càng không phải là một bản năng sinh vật. Ngoài ra ngôn ngữ cũng không mang tính di truyền. Màu da, nước tóc, màu mắt... mang tính di truyền nhưng ngôn ngữ không mang tính di truyền. Bỏ một em bé sơ sinh Việt Nam ở bất cứ một đất nước nào trên thế giới, dần dần em sẽ không biết gì về tiếng mẹ đẻ, nhưng lại có thể nói được ngôn ngữ của cái tập thể mà em có quá trình chung sống và sinh hoạt.

Ngôn ngữ là sản phẩm của tập thể, nó tồn tại và phát triển gắn liền với sự tồn tại và phát triển của xã hội. Trong quá trình phát triển, con người đã hợp tác với nhau trong lao động và hình thành ngôn ngữ. Mỗi tập thể khác nhau, có thể có một ngôn ngữ khác nhau. Ngôn ngữ đó sẽ không ngừng được cải tiến và hoàn thiện gắn liền với sự tồn tại và phát triển của tập thể xã hội ấy. Khi tập thể xã hội ấy không còn, ngôn ngữ cũng dần bị mai một và biến mất. Điển hình là bên cạnh những sinh ngữ cũng có rất nhiều từ ngữ mà nay chỉ còn tồn tại trên sách vở. Và tương tự, bất một người đã trưởng thành nào đó rời xa quê hương và ngôn ngữ mẹ đẻ của họ, đến một thời gian nào đó, ngôn ngữ mẹ đẻ đó cũng sẽ dần bị lãng quên để nhường chỗ cho sự hoạt động của ngôn ngữ gắn với tập thể mà họ đang sống.

Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội còn vì nó phục vụ xã hội với tư cách là phương tiện giao tiếp, nó góp phần thể hiện ý thức xã hội. Mỗi tập thể khác nhau có một phong tục, tập quán, một cách thức cộng cư khác nhau, và theo đó các từ ngữ để gọi tên các khái niệm tương ứng cũng khác nhau. Thoát khỏi tập thể ấy, những từ ngữ ấy sẽ không được sử dụng và thậm chí không còn tồn tại nữa. Người ta đã bàn đến những nhân tố dân tộc, nhân tố văn hóa, nhân tố truyền thống trong ngôn ngữ. Chúng xuất phát chính từ điểm này. Chẳng thế mà thông qua ngôn ngữ, người ta có thể hiểu được ý thức của tập thể xã hội ấy. Trong cuốn ***Hệ tư tưởng Đức, Mác và Ăng ghen đã viết: Ngôn ngữ là ý thức thực tại, thực tiễn, ngôn ngữ cũng tồn tại cho cả những người khác nữa, như vậy là cũng tồn tại lần đầu tiên cho bản thân tôi nữa. Và cũng như ý thức, ngôn ngữ chỉ sinh ra do nhu cầu, do cần thiết phải giao dịch với người khác.*** (1)

1.2 Tính chất xã hội đặc biệt của ngôn ngữ.

Mọi hiện tượng xã hội đều được xếp vào một trong hai phạm trù cơ sở hạ tầng hoặc kiến trúc thượng tầng.

Không thể xếp ngôn ngữ vào cơ sở hạ tầng, bởi tự nó không tạo ra được một cái gì để nuôi sống con người, hay làm một công cụ trực tiếp để sản xuất ra của cải vật chất. Nó là một thứ công cụ nhưng là công cụ để con người giao tiếp và tư duy. Tuy nhiên, ngôn ngữ cũng không giống các hiện tượng xã hội khác thuộc kiến trúc thượng tầng. Một số bộ phận của kiến trúc thượng tầng sẽ sụp đổ theo khi cơ sở hạ tầng bị sụp đổ (pháp luật, nhà nước, thể chế chính trị...). Trong khi đó với tư cách là công cụ giao tiếp và tư duy, ngôn ngữ không bị biến mất khi cơ sở hạ tầng tan rã, nó vẫn được giữ lại, kế thừa và phát triển. Những bộ phận còn lại thuộc kiến trúc thượng tầng được hình thành dựa trên cơ sở hạ tầng (văn chương, nghệ thuật, triết học, tôn giáo, khoa học...) có quan hệ gián tiếp với hoạt động sản xuất thông qua quan hệ sản xuất xã hội nên những diễn biến xảy ra trong quá trình lao động sản xuất, trong lực lượng sản xuất, không được kiến trúc thượng tầng phản ánh tức thời. Trái lại, ngôn ngữ có quan hệ trực tiếp với lực lượng sản xuất, với hoạt động lao động sản xuất. Nó nhanh chóng và kịp thời phản ánh mọi mặt hoạt động của xã hội, từ cơ sở hạ tầng đến kiến trúc thượng tầng, đồng thời ảnh hưởng tới mọi sự đổi thay của chúng. Rõ ràng ngôn ngữ

không thuộc cơ sở hạ tầng và không thuộc kiến trúc thượng tầng; nó phát triển hay biến mất không phụ thuộc vào cơ sở hạ tầng, không giống với kiến trúc thượng tầng mà theo quy luật riêng của nó.

Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội đặc biệt còn bởi vì nó không mang tính giai cấp. Triết học, luật pháp, chính trị, văn học nghệ thuật... mang tính giai cấp vì *tư tưởng của một thời đại là tư tưởng của giai cấp thống trị*. Nhưng ngôn ngữ không phải là tài sản riêng của một giai cấp nào, nó là sản phẩm của toàn xã hội và phục vụ toàn xã hội với tư cách là phương tiện giao tiếp và tư duy. Những nhà ngôn ngữ học Mácxit đã phê phán những quan điểm của Marr khi ông dựa vào lớp biệt ngữ để biện luận cho luận điểm ngôn ngữ mang tính giai cấp của mình. Biệt ngữ chỉ là những nhánh phụ của ngôn ngữ dân tộc, chúng không đủ sức làm nên diện mạo cho ngôn ngữ toàn dân. Hơn nữa biệt ngữ cũng không tồn tại lâu dài và không được toàn xã hội chấp nhận, sử dụng. Và lại, thời công xã nguyên thủy, con người đã có ngôn ngữ để giao tiếp, lúc bấy giờ xã hội chưa có giai cấp nên hiển nhiên ngôn ngữ không thể mang tính giai cấp. Đến khi xã hội phân chia giai cấp, ngôn ngữ cũng không thể mang tính giai cấp, bởi vì giai cấp thống trị và giai cấp bị trị vẫn phải liên hệ với nhau về kinh tế, về tổ chức xã hội. Do đó, giữa họ cần thiết phải có một phương tiện giao tiếp chung. Ngôn ngữ có thể được các giai cấp sử dụng như một phương tiện đấu tranh giai cấp, nhưng bản thân nó không mang tính giai cấp, nó là phương tiện giao tiếp của toàn dân, phục vụ toàn dân.

Tóm lại, ngôn ngữ không thuộc cơ sở hạ tầng, cũng không thuộc kiến trúc thượng tầng. Nó là một hiện tượng xã hội đặc biệt. Nó là phương tiện giao tiếp của cả cộng đồng trong mọi mặt hoạt động xã hội kinh tế, chính trị, pháp luật, văn học nghệ thuật...

2. Ngôn ngữ là một hệ thống kí hiệu (hay tín hiệu) đặc biệt.

[TOP](#)

2.1. Khái niệm hệ thống:

- Nói đến hệ thống là nói đến một cái gì đó gồm nhiều yếu tố. Một yếu tố không làm nên hệ thống được. Phải có từ hai yếu tố trở lên mới làm nên hệ thống.

- Tuy nhiên, một bó dừa, một thúng khoai không được gọi là hệ thống. Các yếu tố còn phải có quan hệ. Nói đến hệ thống là phải nói đến quan hệ. Các yếu tố trong hệ thống quan hệ chặt chẽ với nhau, quy định lẫn nhau. Mỗi quan hệ đó có thể đơn giản hay phức tạp và có thể diễn ra theo từng cấp độ khác nhau. Thí dụ: toàn bộ Trường đại học Cần Thơ là một hệ thống. Hệ thống ấy bao gồm nhiều tiểu hệ thống khác nhau: các khoa, các phòng... Các khoa, phòng... có quan hệ chặt chẽ với nhau và dưới sự điều khiển chung của Ban giám hiệu. Ở từng khoa, phòng... lại có rất nhiều bộ phận. Từng bộ phận lại có rất nhiều thành viên. Các thành viên trong các bộ phận có quan hệ chặt chẽ với nhau, đồng thời có quan hệ với toàn trường.

- Ngoài ra, nói tới hệ thống người ta còn phải bàn tới giá trị. Giá trị là cái mà hệ thống đem lại cho yếu tố. Trong Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng (1), Đỗ Hữu Châu phân biệt khái niệm thực thể và yếu tố. A là một thực thể và A chỉ trở thành một yếu tố khi nó thuộc một hệ thống nào đó. Thực thể A có thể là yếu tố của nhiều hệ thống khác nhau và trong các hệ thống khác nhau đó giá trị của A cũng không giống nhau. Trong quan hệ với lớp học, A là lớp trưởng. Tuy nhiên, trong quan hệ với gia đình, giá trị lớp trưởng không còn và A chỉ có thể là một người con hoặc một người cha trong gia đình. Vậy, hệ thống là một chỉnh thể (hay cấu trúc) **những yếu tố có quan hệ với nhau, trong đó giá trị của mỗi yếu tố là do mối quan hệ giữa nó với các yếu tố khác quy định.**

2.2 Khái niệm kí hiệu (hay tín hiệu).

+ Dấu hiệu: Thấy mây, ta biết trời sắp mưa, thấy khói, ta biết ở nơi nào đó đang có lửa, thấy nét mặt bạn xanh xao ta biết bạn yếu hoặc mệt. Ta nói: mây là dấu hiệu của mưa, khói là dấu hiệu của lửa, nét mặt xanh xao là dấu hiệu của yếu, mệt. Như vậy dấu hiệu là một mảnh của hiện thực đang tồn tại mà con người có thể tri giác được. Nó tồn tại khách quan và ngoài chủ đích của con người.

+ Kí hiệu (tín hiệu): Con người có thể nhận biết được một hiện tượng, một thông tin không cần qua một dấu hiệu nào của nó mà nhờ sự thông báo của người khác, người ta gọi cái mà con người cố ý đặt ra để thông tin là kí hiệu hay tín hiệu. Kí hiệu có các đặc điểm sau đây:

- Kí hiệu phải có mặt vật chất, người ta có thể nghe được, nhìn thấy được, sờ mó được... Có như vậy tín hiệu mới có thể trở thành phương tiện giao tiếp giữa người này với người khác.
- Kí hiệu phải gọi ra hoặc biểu thị cho một cái gì khác với chính nó. Hay nói khác đi phải có một ý nghĩa nào đó.

Thí dụ tiếng chuông hoặc tiếng trống trong trường biểu thị hiệu lệnh vào, ra, tạm nghỉ hoặc kết thúc giờ học; đèn xanh biểu thị hiệu lệnh tiếp tục chạy, đèn đỏ biểu thị hiệu lệnh dừng lại...

- Kí hiệu phải được các chủ thể tiếp nhận và lí giải được. Muốn thể mối quan hệ giữa vỏ vật chất của kí hiệu (hay cái biểu hiện) và nội dung của kí hiệu (cái được biểu hiện) phải dựa trên sự quy ước có ý thức của con người hoặc xã hội.
- Kí hiệu bao giờ cũng phải nằm trong một hệ thống nhất định và có những đặc điểm khác biệt với các yếu tố khác cùng hệ thống. Nó sẽ không còn là kí hiệu khi tách rời khỏi hệ thống.

2.3 Tính kí hiệu của ngôn ngữ. Ngôn ngữ có đầy đủ những đặc điểm của kí hiệu, bởi:

- Ngôn ngữ có mặt vật chất là âm thanh. Nhờ nó mà ta có thể nghe được và truyền tin được cho nhau.
- Ngôn ngữ cũng có mặt nội dung hay ý nghĩa. Một từ hay một câu nào đó đều mang một nội dung nhất định về cuộc sống. Âm vị tuy chưa mang nội dung thông tin nhưng có chức năng tổ chức những đơn vị có khả năng thông tin.
- Các kí hiệu ngôn ngữ của bất cứ dân tộc nào cũng thuộc một hệ thống nhất định. Các từ đều thuộc hệ thống từ vựng, các quy tắc ngữ pháp hợp lại thành một hệ thống ngữ pháp. Chúng chi phối, quy định nhau và làm nên giá trị cho từng kí hiệu. Mỗi ngôn ngữ là một hệ thống kí hiệu khác nhau. Và các kí hiệu ấy chỉ có giá trị trong một hệ thống ngôn ngữ nhất định. Thoát khỏi hệ thống, các từ ngữ trở nên vô nghĩa.

2.4 Tính hệ thống của ngôn ngữ

Người ta nói ngôn ngữ là một hệ thống kí hiệu bởi nó có đầy đủ những đặc điểm của kí hiệu và những đặc điểm của hệ thống. Tính hệ thống của ngôn ngữ biểu hiện ở các mặt sau:

- Ngôn ngữ là một chỉnh thể hay cấu trúc, bao gồm rất nhiều tiểu hệ thống và các đơn vị kết hợp lại. Các tiểu hệ thống có thể nói đến là: hệ thống ngữ âm, hệ thống từ vựng, hệ thống ngữ pháp.
- Trong từng tiểu hệ thống nói trên lại bao gồm rất nhiều nhóm được cấu tạo từ các đơn vị cụ thể khác nhau.

Trong tiểu hệ thống ngữ âm, có các loại: nguyên âm, phụ âm và thanh điệu. Nguyên âm, phụ âm lại bao gồm các nhóm nhỏ với những đặc điểm khác nhau: nguyên âm hàng trước, hàng sau, tròn môi, không tròn môi, phụ âm tắc, xát, rung; phụ âm vang, ồn...

Tương tự, hệ thống từ vựng bao gồm các tiểu hệ thống từ và thành ngữ. Theo các tiêu chí khảo sát khác nhau, ta có thể nói đến các hệ thống nhỏ hơn khác nhau. Dựa vào tiêu chí cấu tạo, ta có các hệ thống từ đơn, từ ghép, từ láy. Dựa vào các tiêu chí ngữ nghĩa, ta có thể nói đến các nhóm từ đồng nghĩa, trái nghĩa hoặc đồng âm...

Hệ thống ngữ pháp bao gồm các hệ thống quy tắc biến hình từ, cấu tạo từ và hệ thống các quy tắc kết hợp từ để tạo ra những kết cấu lớn hơn như ngữ và câu. Ngoài ra, những năm gần đây, ngữ pháp học còn nghiên cứu hệ thống các quy tắc kết hợp các câu để tạo thành đơn vị lớn hơn như chỉnh thể trên câu, đoạn văn, văn bản.

- Trong lòng ngôn ngữ, các tiểu hệ thống, các nhóm, các miền, các đơn vị có quan hệ chặt chẽ với nhau. Hai quan hệ phổ biến mà ta có thể thấy tồn tại ở từng cấp độ ngôn ngữ là quan hệ đồng nhất và quan hệ đối lập (hay khác biệt). Các âm vị phụ âm và nguyên âm thống nhất với nhau ở chỗ chúng đều là đơn vị ngữ âm, là đơn vị ngữ âm nhỏ nhất, dùng để phân biệt nghĩa và nhận diện từ. Tuy nhiên các âm vị phụ âm và các âm vị nguyên âm có nhiều điểm đối lập. Luồng hơi đi ra ở nguyên âm tự do, yếu, điều hoà, còn luồng hơi đi ra ở phụ âm bị cản trở, mạnh và không điều hoà. Trong hệ thống phụ âm, ta có thể thấy được những điểm đồng nhất và đối lập. Các âm /p/, /t/, /k/ giống nhau ở chỗ đều là phụ âm tắc, vô thanh, không bật hơi, nhưng khác nhau ở vị trí cấu âm: p: môi - môi, t: đầu lưỡi - lợi, k: cuối lưỡi. Tương tự, cắt, chặt, bừa, xắt, bổ, chẻ... giống nhau ở chỗ chúng đều là những từ mang ý nghĩa hoạt động tác động đến một đối tượng nào đó, làm cho nó bị phân rã hay chia cắt. Tuy nhiên giữa các từ lại đối lập nhau ở nét cách thức, phương tiện, cường độ tác động. Như vậy, quan hệ đồng nhất có tác dụng tập hợp các đơn vị thành hệ thống, còn quan hệ đối lập giúp phân tách chúng thành các tiểu hệ thống... đồng thời khẳng định vị trí của từng đơn vị trong hệ thống.

- Ngoài ra, trong lời nói, các đơn vị cùng cấp độ còn có quan hệ tuyến tính và quan hệ liên tưởng. Quan hệ tuyến tính là quan hệ giữa hai yếu tố cùng cấp độ diễn ra theo trục thời gian. Khi nói năng, các đơn vị cùng cấp độ bao giờ cũng xuất hiện cái trước cái sau. Đó là quan hệ tuyến tính, quan hệ ngang hay còn gọi là quan hệ kết hợp. Quan hệ liên tưởng là quan hệ giữa một yếu tố với các yếu tố còn lại trong hệ thống. Khi một yếu tố xuất hiện, người ta có thể liên tưởng tới một hoặc nhiều yếu tố đồng loại hoặc khác loại. Các yếu tố đồng loại có thể thay thế cho nhau ở cùng một vị trí trong lời nói. Chúng có quan hệ dọc, liên tưởng hay đối vị. Chẳng hạn trong câu Tôi đi học, từ tôi có thể được liên tưởng và thay thế bằng mình, ta, tao, thằng này, nó, hắn, ông ta, chúng ta... Nói năng tất phải thực hiện hai thao tác lựa chọn và kết hợp các đơn vị ngôn ngữ. Quan hệ liên tưởng tạo cơ sở cho sự lựa chọn, quan hệ tuyến tính tạo cơ sở cho sự kết hợp.
- Trong hệ thống, do sự quy định của các yếu tố trong hệ thống, mỗi tiểu hệ thống, mỗi đơn vị đều có một giá trị riêng. Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập, sử dụng trật tự từ và hư từ là chủ yếu để biểu thị các quan hệ ngữ pháp. Nhưng trật tự từ trong tiếng Việt không hoàn toàn giống với trong tiếng Nga, Pháp, Anh...(Cái bàn ở đâu? và Where is the table?). Số lượng, chất lượng các âm vị của tiếng Việt cũng không giống với số lượng và chất lượng âm vị trong tiếng Pháp, tiếng Anh.

Tóm lại, ngôn ngữ của mỗi dân tộc là một hệ thống kí hiệu. Các từ ngữ của một ngôn ngữ có đầy đủ các thuộc tính của các kí hiệu, chúng và các quy tắc ngữ pháp kết hợp lại thành một chỉnh thể có đầy đủ các thuộc tính của một hệ thống.

2.5 Tính chất đặc biệt của hệ thống kí hiệu ngôn ngữ: Cả ở cấp độ từng kí hiệu lẫn cấp độ toàn hệ thống, ngôn ngữ là một hệ thống kí hiệu đặc biệt.

a) Kí hiệu ngôn ngữ hàm chứa nhiều mối quan hệ hơn mọi loại kí hiệu khác. Các kí hiệu khác thường chỉ có một quan hệ: hoặc âm - nghĩa, hoặc hình - nghĩa, màu - nghĩa... Trong khi mỗi kí hiệu ngôn ngữ ngoài mối quan hệ âm - nghĩa như mọi kí hiệu thông thường lại còn có nhiều mối quan hệ khác: Phức thể âm - nghĩa, đến lượt nó, lại có thể có một nghĩa mới, rồi phức thể thứ ba này (âm, nghĩa + nghĩa) lại có thể có quan hệ với một nghĩa mới khác nữa. Vì thế, các đơn vị ngôn ngữ khi hành chức lại có thể gọi ra các nghĩa xa, nghĩa bóng, các ý, các ẩn ý, các thông tin hiển ngôn, hàm ngôn, khiến cho hệ thống ngôn ngữ càng phong phú, phức tạp, và có khả năng cực kì to lớn.

b) Khác với các hệ thống tín hiệu khác, các đơn vị ngôn ngữ có tính võ đoán. Đó là tính không có lí do trong quan hệ giữa âm và nghĩa trong phạm vi từ và giữa các từ ngữ khi chúng kết hợp với nhau trong phạm vi câu. Người ta không thể chỉ ra lí do chính xác tại sao cái cây lại được gọi là thụ trong tiếng Hán, tree trong tiếng Anh, arbre trong tiếng Pháp, cây trong tiếng Việt... Và cũng không biết tại sao người Việt hỏi *Cái bàn ở đâu?* trong khi người Anh, Pháp lại hỏi *Đâu ở cái bàn?* *Và tại sao người Việt nói Tôi ăn cơm. Nó đánh con tôi trong khi người Hà Nhì ở Lai Châu, Lào Cai lại nói Ngá á họ chạ (Tôi - cơm - ăn) và Hí gạ nga zà tsi (Nó - tôi - con - đánh),* nghĩa là theo một trật tự khác hẳn.

c) Ngôn ngữ còn mang tính hình tuyến. Khi dùng ngôn ngữ để giao tiếp, người ta phải nói lần lượt từng đơn vị nối tiếp nhau, và người nghe cũng vậy, phải tiếp nhận các đơn vị lần lượt theo trục thời gian. Người nói không thể phát ra nhiều đơn vị đồng loạt ở một thời điểm. Theo đó người nghe cũng không thể tiếp nhận cùng một lúc nhiều đơn vị như đối với nhiều loại tín hiệu khác (âm nhạc, hội họa, tín hiệu giao thông ở ngã tư đường...).

d) Hệ thống kí hiệu ngôn ngữ phức tạp nhất trong mọi hệ thống kí hiệu. Theo André Martinet, kí hiệu ngôn ngữ có thể được phân thành hai bậc: bậc khu biệt nghĩa và bậc mang nghĩa. Trong khi mỗi thông tin trong các hệ thống kí hiệu khác là một thể hoàn chỉnh, không phân tích được và cũng không thể tổng hợp được thì các đơn vị ngôn ngữ thường không thông báo một thông tin hoàn chỉnh; chúng chỉ làm chất liệu để tạo nên các kết cấu ngữ pháp làm chức năng thông báo (câu, phát ngôn). Trong ngôn ngữ còn có những đơn vị chỉ có chức năng ngữ pháp thuần túy (hư từ), chúng không thể biểu thị một thực tại nào ở ngoài ngôn ngữ. Các đơn vị ngôn ngữ thuộc nhiều cấp độ khác nhau khi đi vào thực hiện chức năng giao tiếp thường liên hệ với nhau theo nhiều quan hệ rất phức tạp. Trong quan hệ tôn ti, các đơn vị thuộc cấp độ thấp hơn là thành tố để cấu tạo nên đơn vị thuộc cấp độ cao hơn, và đơn vị thuộc cấp độ cao hơn bao giờ cũng gồm ít nhất một đơn vị thuộc cấp độ thấp hơn. Trong quan hệ ngữ đoạn, các đơn vị kết hợp trên hình tuyến lại phải cùng thuộc một cấp độ. Thuộc ngôn ngữ, âm vị kết hợp âm vị để tạo nên âm tiết, hình vị kết hợp hình vị để tạo nên từ; từ kết hợp với từ để tạo ra ngữ đoạn (ngữ, cú), ngữ đoạn kết hợp với nhau để tạo nên câu, câu kết hợp với nhau để tạo nên chỉnh thể trên câu, chỉnh thể trên câu kết hợp với nhau để tạo nên văn bản. Về mặt lí thuyết, một văn bản tối giản cần được hiểu là văn bản gồm một chỉnh thể trên câu, chỉnh thể trên câu này gồm một câu, câu này gồm một ngữ đoạn, ngữ đoạn này gồm một từ, từ này gồm một hình vị, hình vị này gồm một âm tiết, âm tiết này gồm một âm vị. Hiện nay, nhiều hệ thống kí hiệu đã được tạo ra trên cơ sở điểm đặc biệt này

của hệ thống ngôn ngữ.

e) Hệ thống kí hiệu ngôn ngữ mang tính vạn năng và vô hạn. Các hệ thống kí hiệu khác chỉ có thể dùng trong một hoặc một số phạm vi nhất định trong cuộc sống. Hệ thống kí hiệu để giao tiếp giữa tàu, thuyền trên sông biển sẽ không thể dùng để giao tiếp trong ngành đường sắt. Ngôn ngữ Pascal với các ấn bản (version) khác nhau dùng lập trình trong tin học không thể dùng trong sinh hoạt gia đình... Riêng ngôn ngữ có thể dùng trong bất cứ lĩnh vực nào. Chỉ có những trường hợp con người không muốn dùng ngôn ngữ chứ không có những trường hợp không thể dùng ngôn ngữ.

Các hệ thống kí hiệu khác chỉ có thể diễn đạt một lượng thông tin hạn chế. Hiệu trống trường chỉ nói được vài thông tin, hệ thống bảng hiệu giao thông chỉ báo được vài mươi điều. Riêng ngôn ngữ, có thể dùng để truyền đạt số lượng thông tin vô hạn. Chỉ có những hạn chế trong lời nói cá nhân, không có hạn chế trong việc thông tin bằng ngôn ngữ.

g) Ngôn ngữ là một hệ thống kí hiệu phức tạp nhất so với các hệ thống kí hiệu do quy ước mà có; nhưng đối với người bản ngữ, nó lại rất quen thuộc và dường như là một cái gì đó khá đơn giản; nó có từ lâu đời cũng như ý thức. Con người sinh ra và lớn lên là có thể tự nhiên có nó nếu không bị tách ra khỏi cuộc sống của cộng đồng.

Tóm lại, ngôn ngữ là một hệ thống kí hiệu nhưng là một hệ thống kí hiệu đặc biệt, nó có cấu trúc phức tạp và giàu sức sống hơn bất cứ hệ thống kí hiệu nào.

III. CHỨC NĂNG CỦA NGÔN NGỮ

[TOP](#)

Hai chức năng quan trọng nhất của ngôn ngữ là: chức năng làm công cụ giao tiếp và chức năng làm công cụ tư duy.

1. Chức năng công cụ giao tiếp

[TOP](#)

1.1 Giao tiếp là gì?

Giao tiếp là hoạt động gặp gỡ, tiếp xúc giữa các thành viên trong xã hội để trao đổi thông tin, tư tưởng, tình cảm và để bày tỏ thái độ của bản thân với thế giới xung quanh.

Giao tiếp là nhu cầu có tính bản năng của sinh vật bậc cao và là nhu cầu đặc biệt thiết yếu với con người. Hoạt động giao tiếp có ngay từ khi có con người và xã hội loài người, và ngày càng phong phú, đa dạng cùng với sự phát triển của con người và xã hội. Con người và xã hội không thể thiếu hoạt động giao tiếp. Nhờ có hoạt động giao tiếp, con người mới dần trưởng thành để có được những đặc trưng xã hội và xã hội loài người mới dần hình thành và phát triển. Đặc điểm của hoạt động giao tiếp là bao giờ cũng xảy ra trong một hoàn cảnh nhất định, với những phương tiện nhất định và nhằm một mục tiêu nhất định.

1.2 Ngôn ngữ là công cụ giao tiếp quan trọng nhất

a. Về các công cụ giao tiếp xã hội không phải là ngôn ngữ: Loài người đã tiến hành giao tiếp bằng nhiều loại công cụ. Nhưng những công cụ này dù có những ưu điểm mà ngôn ngữ không có nhưng lại có nhiều hạn chế và không thể quan trọng bằng ngôn ngữ.

Cử chỉ, nét mặt, dáng điệu là những phương tiện giao tiếp quan trọng. Nhưng so với ngôn ngữ, chúng thật nghèo nàn và hạn chế. Không một cử chỉ nét mặt nào có thể diễn đạt một nội dung chẳng hạn Thế nào là giao tiếp bằng ngôn ngữ? Hơn nữa nhiều cử chỉ có ý nghĩa không rõ ràng, chính xác. Người tạo cử chỉ nghĩ một đằng, người tiếp thu nó hiểu một cách khác.

Các ngành nghệ thuật như âm nhạc, hội họa, điêu khắc, khiêu vũ... đều là những công cụ giao tiếp rất quan trọng của con người. Chúng có những khả năng to lớn và kì diệu nhưng vẫn bị hạn chế nhiều mặt so với ngôn ngữ. Chúng không thể truyền đạt khái niệm và tư tưởng mà chỉ khơi gợi chúng trên cơ sở những hình ảnh thính giác hay thị giác gây ra được ở người xem. Những tư tưởng, tình cảm này thường thiếu tính chính xác, rõ ràng. Ngay cả ở những hội nghị về âm nhạc, hội họa, điêu khắc... người ta cũng không thể nào chỉ giao tiếp nhờ các tác phẩm âm nhạc, hội họa hay điêu khắc mà không cần dùng đến ngôn ngữ. Những hệ thống kí hiệu được dùng trong giao thông, toán học, tin học, hàng hải, quân sự... cũng tương tự. Chúng chỉ được dùng trong những phạm vi hạn chế nên chỉ có thể là phương tiện giao tiếp bổ sung quan trọng bên cạnh phương tiện ngôn ngữ là cái được dùng chung trong phạm

vi toàn xã hội.

b. Ngôn ngữ là công cụ giao tiếp quan trọng nhất của con người: *Ta đã biết*, ngôn ngữ là một hệ thống kí hiệu đặc biệt, có khả năng biểu hiện đến độ vạn năng và vô hạn; tuy phức tạp nhưng đối với người bản ngữ, để nói được, lại tự nhiên, giản đơn lạ kì nếu họ sống bình thường trong xã hội. Chính vì vậy, ngôn ngữ là phương tiện được dùng phổ biến ở mọi nơi, mọi lúc trong sinh hoạt xã hội. Tất cả các ngành hoạt động ngoài hệ thống kí hiệu dùng riêng cho mình vẫn phải dùng ngôn ngữ làm công cụ chung, chủ yếu để giao tiếp. Không dùng ngôn ngữ, lập tức hoạt động giao tiếp sẽ bị kém hiệu quả hoặc ngưng trệ. Cũng vì vậy, hầu hết kho tàng trí tuệ, tư tưởng, tình cảm đồ sộ của loài người đã được ngôn ngữ lưu trữ, truyền đi và phát huy tác dụng to lớn của nó. Trong lao động, ngôn ngữ là công cụ đấu tranh sản xuất. Nó không trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất nhưng giúp con người giành được tri thức trong sản xuất, giúp con người hợp tác tốt với nhau để làm cho sức sản xuất ngày càng phát triển to lớn. Trong xã hội, ngôn ngữ là công cụ đấu tranh giai cấp. Ngôn ngữ không có tính giai cấp nhưng các giai cấp lại dùng nó như một vũ khí đấu tranh sắc bén. Nếu không có ngôn ngữ, chỉ có các công cụ giao tiếp khác thì chắc chắn xã hội không thể đạt tới trình độ phát triển như hiện nay được. Nhận rõ chức năng công cụ giao tiếp quan trọng của ngôn ngữ, Đảng và Chính phủ ta, trong quá trình đấu tranh cách mạng lâu dài, đã luôn coi trọng việc xây dựng tiếng Việt cũng như các ngôn ngữ của các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam để chúng không ngừng phát triển và phục vụ tốt nhất cho sự nghiệp cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta.

1.3 Vai trò của các yếu tố ngôn ngữ khi thực hiện chức năng giao tiếp: Ngôn ngữ là công cụ giao tiếp giữa người với người. Điều đó không có nghĩa là các yếu tố các đơn vị ngôn ngữ tham gia như nhau vào quá trình giao tiếp. Trong thực tế, các yếu tố, các đơn vị ngôn ngữ thực hiện chức năng giao tiếp xã hội một cách khác nhau. Từ, cụm từ có chức năng định danh, gọi tên sự vật, được dùng để tạo câu, tạo đơn vị có chức năng thông báo. Câu, văn bản làm được chức năng thông báo, tham gia trực tiếp vào việc giao tiếp. Còn âm vị, hình vị chỉ gián tiếp tham gia vào hoạt động giao tiếp. Chúng chỉ là chất liệu để tạo nên các đơn vị kể trên.

Tóm lại, chức năng quan trọng nhất của ngôn ngữ là làm công cụ chủ yếu cho hoạt động giao tiếp xã hội. Tất cả các phương tiện giao tiếp khác dù có những ưu điểm nhất định chỉ là các phương tiện giao tiếp bổ sung quan trọng mà thôi.

2. Chức năng công cụ tư duy

[TOP](#)

2.1 Khái niệm tư duy

Trong quá trình tác động vào thế giới xung quanh, con người đồng thời nhận thức các mặt khác nhau của nó. Việc này diễn ra dưới dạng những cảm giác, tri giác, biểu tượng, khái niệm, phán đoán, suy lí. Những cảm giác, tri giác, biểu tượng cho phép ta nhận thức được một cách cảm tính các thuộc tính của sự vật, hiện tượng. Ở giai đoạn nhận thức này, con người không nhận biết được mối liên hệ có tính quy luật, tất yếu giữa các thuộc tính của một sự vật, hiện tượng và giữa các sự vật, hiện tượng với nhau. Đó là giai đoạn nhận thức cảm tính mà cả loài người và loài vật đều có tuy không giống nhau về mức độ. Trên cơ sở nhận thức cảm tính, loài người còn nhận thức thế giới thông qua tư duy. Đây là giai đoạn nhận thức thế giới khách quan một cách gián tiếp, khái quát, là giai đoạn nhận thức lí tính. Ở giai đoạn này của quá trình nhận thức, trí tuệ con người hình thành các khái niệm, các phán đoán về sự vật, hiện tượng, và tiến hành các suy luận về chúng. Như vậy, quá trình nhận thức có hai giai đoạn: giai đoạn nhận thức cảm tính và giai đoạn nhận thức lí tính. Tư duy là giai đoạn nhận thức lí tính, nhận thức gián tiếp, khái quát. Hình thức của tư duy là khái niệm, phán đoán, suy lí; chúng liên hệ mật thiết với ngôn ngữ.

2.2 Ngôn ngữ là công cụ của tư duy

a. Tư duy định hình nhờ ngôn ngữ, ngôn ngữ là phương tiện vật chất của tư duy

Các khái niệm, phán đoán, suy lí, các tư tưởng của chúng ta bao giờ cũng được hình thành trên cơ sở ngôn ngữ. Các nhận thức cảm tính có thể tồn tại dưới dạng các cảm giác, tri giác, biểu tượng, còn các tư tưởng về các thuộc tính, các mối quan hệ của sự vật, hiện tượng mà ta tri giác được bao giờ cũng tồn tại trong các từ ngữ tương ứng. Mọi khái niệm đều tồn tại dưới dạng từ ngữ. Mọi phán đoán đều xuất hiện dưới dạng các câu ngữ pháp. Theo Saussure, ngôn ngữ và tư duy xuất hiện cùng một lúc và là một thể thống nhất, (...) nếu trừu tượng hóa sự thể hiện ra bằng từ ngữ, tư duy của chúng ta chỉ là một khối vô hình thù và không tách bạch... Xét bản thân nó, tư duy cũng tựa hồ như một đám tinh vân, trong đó không có gì được phân giới một cách tất nhiên. Không làm gì có những ý niệm được xác lập từ trước... trước khi ngôn ngữ xuất hiện. (1) Trong đời thường, khi chúng ta không suy nghĩ hoặc có một hành động nhanh như một phản xạ thì ngôn ngữ không hoạt động. Nhưng chỉ cần suy nghĩ (tư duy) một chút về

bất cứ cái gì là lập tức phải dùng đến ngôn ngữ. Đây không phải là tư tưởng được vật chất hóa, cũng *không phải là âm thanh được tinh thần hóa; đây là một sự kiện có phần huyền bí (1)*, trong đó cái tạm gọi là tư duy cũng như âm thanh chỉ là một thể liên tục không hình thù, còn ngôn ngữ xuất hiện giữa hai khối không hình thù này và chia cắt cả hai thành những đơn vị tách biệt như ta cắt hai mặt của một tờ giấy. Khi âm thanh không xuất hiện, nghĩa là chỉ nghĩ mà không nói ra lời, thì mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy vẫn khăng khít với nhau. Hệ cơ của bộ máy phát âm vẫn truyền lên vỏ não những xung động như lúc người ta nói ra lời.

Các nhà khoa học cũng suy nghĩ bằng cái gọi là ngôn ngữ bên trong gồm các từ các câu. Einstein đã từng nói Không có nhà bác học nào chỉ suy nghĩ bằng công thức. *(Theo Đái Xuân Ninh)*

Duyrinh cho rằng ý thức đã tồn tại từ lâu trước khi có ngôn ngữ và Kè nào mà chỉ dùng ngôn ngữ mới suy nghĩ được thì kè ấy chưa bao giờ cảm thấy được thế nào là tư duy trừu tượng, tư duy thật sự. *Àng ghen đã bác bỏ luận điểm này một cách châm biếm: Như vậy thì động vật đều là những nhà tư tưởng trừu tượng nhất vì tư duy của chúng chẳng bao giờ bị rối lộn lên vì sự can thiệp số sàng của ngôn ngữ. (1) Lại có ý kiến cho rằng tư duy logic của con người hiện nay đã đạt đến độ diệu kì, có thể dự đoán cả tương lai. Nhưng cái tương lai ấy nếu chưa được định hình nhờ ngôn ngữ thì không ai biết nó là cái gì, ra sao?*

Tóm lại, ngôn ngữ là công cụ để tư duy, là công cụ để diễn đạt các kết quả tư duy. Ngôn ngữ và tư duy là hai mặt của một chính thể gắn bó khăng khít với nhau. Ngôn ngữ phát triển thì tư duy cũng phát triển và tư duy càng phát triển thì ngôn ngữ cũng càng phát triển. Không thể có ý tưởng tồn tại ngoài ngôn ngữ. *Ngôn ngữ là hiện thực trực tiếp của tư tưởng. (...) Ngôn ngữ không có tư tưởng thì không thể tồn tại, còn tư tưởng thì phải thể hiện trong cái chất tự nhiên của ngôn ngữ.* (Mác, Hệ tư tưởng Đức) (2)

b. Tư duy không phải là ngôn ngữ

Ta đã thấy mặt thống nhất giữa ngôn ngữ và tư duy. Nhưng tư duy và ngôn ngữ không phải là một. Chúng khác nhau về nhiều mặt.

- Về bản chất, tư duy là hoạt động của hệ thần kinh cao cấp; ngôn ngữ là một hệ thống kí hiệu và quy tắc ngữ pháp được trừu tượng hóa từ lời nói của một cộng đồng.

- Về chức năng, chức năng của tư duy là nhận thức thế giới, xã hội, con người; chức năng của ngôn ngữ là làm công cụ giao tiếp, công cụ tư duy. Là công cụ giao tiếp, ngôn ngữ có những từ không biểu thị khái niệm (đại từ, phụ từ, kết từ, trợ từ ...), có những câu không biểu thị phán đoán (câu hỏi, câu hô gọi...).

- Về hệ thống sản phẩm, sản phẩm của tư duy là khái niệm, phán đoán, suy lí. Sản phẩm của ngôn ngữ là từ, ngữ, câu, đoạn văn, văn bản. Các khái niệm được thể hiện ra trong từ, ngữ, các phán đoán được thể hiện ra trong các câu, các suy lí được thể hiện ra trong các đoạn văn, các tư tưởng được diễn đạt trong văn bản. Các khái niệm về sản phẩm của hai hệ thống ấy là khác nhau. Một từ có thể biểu thị nhiều khái niệm khác nhau (hiện tượng nhiều nghĩa, hiện tượng đồng âm), một khái niệm có thể được thể hiện bằng nhiều từ ngữ khác nhau (hiện tượng đồng nghĩa) và một ý tưởng có thể được biểu thị trong một hoặc nhiều câu.

- Về quy luật hoạt động, tư duy chỉ chấp nhận sự hợp lí, logic; ngôn ngữ nhiều khi hoạt động theo quy luật của thói quen. Các hiện tượng bất quy tắc trong các ngôn ngữ chính là biểu hiện cụ thể của thói quen ngôn ngữ mà bằng tư duy logic không thể nào lí giải được. Không hiểu rõ điều này, nhiều người học ngoại ngữ đã áp dụng những suy lí logic để tạo ra những câu nói "đúng ngữ pháp" nhưng lại rất xa lạ với thói quen nói năng của người dân sử dụng ngôn ngữ ấy.

Trên đây chỉ là vài nét sơ giản về hai chức năng giao tiếp và tư duy của ngôn ngữ, về mối quan hệ giữa hai chức năng này và về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy, một vấn đề lớn và phức tạp, đã được nhiều ngành khoa học quan tâm lí giải từ rất sớm và còn đang được nghiên cứu tiếp tục.

CHƯƠNG II :

NGŨ ÂM - CHỮ VIẾT

- I. BẢN CHẤT VÀ CẤU TẠO CỦA ÂM THANH LỜI NÓI
 - 1. Âm thanh của lời nói: Bản chất và cấu tạo
 - 2. Nguyên âm
 - 3. Đặc trưng của âm tố
 - 4. Phương pháp xác định âm vị và các biến thể của âm vị
- II. SỰ KHU BIỆT TRONG MẶT BIỂU ĐẠT CỦA NGÔN NGỮ
- III. CHỮ VIẾT

I. BẢN CHẤT VÀ CẤU TẠO CỦA ÂM THANH LỜI NÓI

1. Âm thanh của lời nói. Bản chất và cấu tạo

[TOP](#)

Lời nói là các chuỗi âm thanh được phát ra từ bộ máy phát âm của con người, dùng để trao đổi tư tưởng, tình cảm giữa các thành viên trong xã hội.

Là chuỗi âm thanh, lời nói có mặt giống những âm thanh khác trong thế giới tự nhiên, chúng đều là những sóng âm được truyền đi trong không khí và phải được xem xét về mặt vật lý; là âm thanh được phát ra từ bộ máy phát âm của con người, lời nói tinh vi, phức tạp hơn nhiều so với các loại âm thanh khác, nó phải được xem xét về mặt sinh lý; là âm thanh dùng trong giao tiếp thường nhật của xã hội, lời nói còn phải được xem xét về mặt xã hội, nghĩa là xem xét chức năng của nó trong một cộng đồng ngôn ngữ nhất định.

Việc miêu tả âm thanh về mặt tự nhiên (vật lý, sinh lý) đã được thực hiện từ lâu, đặc biệt là vào cuối thế kỉ XIX; ngày nay, việc miêu tả ấy càng được thực hiện tỉ mỉ, chính xác hơn nhờ những thành tựu mới của vật lý học và sinh lý học. Việc miêu tả âm thanh về mặt xã hội, nghĩa là nghiên cứu để chỉ ra giá trị khu biệt của các yếu tố ngữ âm trong mặt biểu đạt của ngôn ngữ được thực hiện từ những năm 20 của thế kỉ này với công đầu của Câu lạc bộ ngôn ngữ Praha.

Trường phái Praha đưa ra khái niệm âm vị và phân biệt hai bộ môn: ngữ âm học (**phonétique /phonetics**) và âm vị học (**phonologie /phonology**).

Ngữ âm học nghiên cứu âm thanh lời nói về mặt tự nhiên, nghĩa là nghiên cứu bản chất âm học của chúng và những phương thức cấu tạo của chúng về mặt sinh lý; nói cách khác, nghiên cứu cơ chế cấu âm - âm học của âm thanh lời nói.

Ngữ âm học được hoàn thiện từ cuối thế kỉ XIX và có bước tiến mới từ khi có máy ghi âm, máy ghi sóng âm (kymographe), máy quay phim bằng tia X, và ngạc đồ để ghi vị trí của bộ máy phát âm, máy quang phổ (intonographe), máy phân tích thanh phổ hiện đại (sonagraph) để phân tích thanh phổ.

Âm vị học chuyên nghiên cứu các âm có tổ chức của tiếng nói tức là nghiên cứu thêm âm thanh về mặt xã hội; xem chúng có chức năng biểu đạt như thế nào trong giao tiếp xã hội, từ đó tìm ra và miêu tả hệ thống những đơn vị biểu đạt của một ngôn ngữ nhất định.

Sự phân biệt như trên là cần thiết và quan trọng nhưng không nên cô lập chúng một cách siêu hình. Hiện nay, ngữ âm học hiện đại luôn tự coi mình có nhiệm vụ nghiên cứu ngữ âm của các ngôn ngữ đồng thời về cả hai mặt tự nhiên và xã hội

2. Nguyên âm

[TOP](#)

Để việc nghiên cứu cấu tạo của âm thanh lời nói được kĩ lưỡng, cần phải xem xét hệ thống âm thanh lời nói từ những yếu tố ngữ âm nhỏ nhất.

Một câu nói (chẳng hạn: Lan đọc sách) không phải là một khối âm thanh kết liền mà là một chuỗi gồm nhiều đơn vị phát âm có thể phân xuất được.

Nói thật chậm, ta sẽ thấy chuỗi âm thanh làm nên câu nói trên gồm ba tiếng, kết quả của ba lần phát âm. Nói chậm thêm nữa, số tiếng cũng là ba. Đó là ba đơn vị phát âm tự nhiên nhỏ nhất: Lan - đọc - sách. Chúng là các âm tiết.

Mỗi đơn vị phát âm tự nhiên nhỏ nhất này có thể phân xuất tiếp được. Trong thực tiễn phát ngôn có thể có các câu nói:

Lan	đọc	sách
-	học	-
-	bọc	-
-	rọc	-
-	thọc	-

Đối chiếu đọc - học - bọc - rọc: chúng sở dĩ khác nhau vì có âm mở đầu khác nhau. Người nói cả lẫn thường làm bọc lộ sự phân xuất này. Đối lập Đọc và Đặc /Đục /Độc... sẽ làm bọc lộ tư cách của âm giữa. Đối lập Đọc và Đợi /Đột /Động, sẽ làm bọc lộ tư cách của âm cuối. Ta nói: "Đọc" là một đơn vị phát âm gồm 3 âm. Đơn vị âm này không thể phân xuất nhỏ thêm được nữa. Ngôn ngữ học gọi nó là âm tố (son /sound).

Âm tố là đơn vị ngữ âm nhỏ nhất (không thể phân chia được nữa) trong chuỗi âm thanh lời nói. Một đơn vị phát âm tự nhiên có thể chỉ gồm một âm tố, thường thì gồm nhiều âm tố. Nếu không xét thanh điệu, một đơn vị phát âm tự nhiên nhỏ nhất của tiếng Việt có nhiều nhất là 4 âm tố :

hoan: [h], [u], [a], [n].

Trong thực tế nói năng, từng âm, từng từ cho đến cả câu "Lan đọc sách" thường được mỗi người phát âm ít nhiều khác nhau. Ngay một người cũng phát âm mỗi lần mỗi khác nhau. Các âm "đờ, o, cờ" trong từ "đọc" có thể được phát âm không hoàn toàn như nhau trong mọi hoàn cảnh nói năng. Như vậy, phẩm chất âm thanh xét về mặt tự nhiên (vật lí và sinh lí) là khác nhau trong các trường hợp phát âm khác nhau và ta sẽ có vô số âm "đờ", âm "o", âm "cờ cụ thể. Nói cách khác, âm tố là sản phẩm của một cá nhân, có tính cụ thể và có số lượng vô hạn.

Chữ viết của các ngôn ngữ trên thế giới rất khác nhau. Trong nội bộ một ngôn ngữ cũng không phải mỗi kí tự luôn được dùng ghi một âm cố định. Để có sự thống nhất chung trong cách ghi âm thanh lời nói giữa các nhà nghiên cứu ngôn ngữ trên phạm vi toàn cầu, Hội ngữ âm học quốc tế đã đề xuất chọn dùng một bộ kí tự thống nhất khả dĩ có thể ghi được các âm trong mọi trường hợp. Bộ kí tự này lấy chữ La Tinh làm cơ sở, bổ sung thêm một số kí tự cải biến từ chữ La Tinh hoặc chọn từ chữ viết của một vài ngôn ngữ khác. Các kí tự này được đặt giữa hai cái ngoặc vuông với nguyên tắc mỗi con chữ chỉ dùng để ghi một âm tố. Thí dụ:

[k] ghi âm tố có được, khi trong phát âm, dây thanh không rung; luồng hơi từ phổi ra đường miệng phải phá một chỗ cản ở vị trí cuối lưỡi.

[N] ghi âm tố có được, khi trong phát âm, dây thanh rung nhiều với chu kì khá đều; luồng hơi từ phổi ra cả đường mũi và phải phá một chỗ cản ở vị trí cuối lưỡi.

[u] ghi âm tố có được, khi trong phát âm, dây thanh rung nhiều với chu kì đều đặn; luồng hơi phát ra từ phổi không bị cản trở, miệng mở hẹp, môi chum.

v.v...

3.1 Đặc trưng vật lí:

Âm thanh, về bản chất là những sóng âm được tạo ra từ dao động của vật thể và được truyền đi trong một môi trường truyền âm nhất định. Âm thanh của lời nói, tương tự, là những sóng âm được tạo ra từ dao động của các bộ phận trong bộ máy phát âm và được truyền đi trong môi trường truyền âm (thường là không khí). Những sóng âm này truyền đến tai người nghe, đập vào màng nhĩ, tạo ra rung động để người nghe nhận biết được lời nói. Chúng có đặc trưng được xác định bởi các yếu tố sau đây:

- **Độ cao (hauteur /pitch): do tần số dao động của dây thanh và/hoặc** của các bộ phận khác trong bộ máy phát âm quyết định. Tần số dao động (số chu kì dao động trong một giây) càng lớn thì âm thanh càng cao và ngược lại. Đơn vị để đo độ cao của âm thanh là Hertz (viết tắt là Hz). Tai người có thể nghe được âm thanh có tần số dao động từ 16 đến 20.000 Hz. Âm vực dùng trong lời nói hẹp hơn thế nhiều. Trong lời nói của một người, độ cao của âm thanh là yếu tố cơ bản tạo nên thanh điệu, ngữ điệu và cả trọng âm.

- **Độ mạnh (intensité/intensity): do biên độ dao động của vật thể quyết định.** Biên độ dao động là trị số lớn nhất mà dao động đạt tới trong một nửa chu kì. Biên độ dao động càng lớn, âm thanh càng vang to và ngược lại. Đơn vị đo độ mạnh của âm thanh là decibel (viết tắt là dB). Trong lời nói của một người, độ mạnh của âm thanh là yếu tố cơ bản tạo nên âm lượng của âm và trọng âm của từ.

- **Độ dài (durée/length): do thời gian dao động của vật thể quyết định.** Độ dài của âm thanh tạo nên sự tương phản giữa các bộ phận của lời nói, là yếu tố tạo nên trọng âm, tạo nên các nguyên âm đối lập nhau về độ dài. Hai từ "tang" và "tăng" trong tiếng Việt có sự đối lập âm a dài (trong "tang") và âm a ngắn (trong "tăng").

- **Âm sắc (timbre): phụ thuộc vào độ cao, độ dài và độ mạnh tham gia bổ sung** vào các thành phần kết cấu của âm. Đây là vẻ riêng biệt của một âm. Âm sắc được quyết định bởi: thể chất của vật thể dao động, tính chất phức hợp do hiện tượng cộng hưởng âm thanh và phương pháp làm cho vật thể dao động. Một âm có cùng độ cao, độ mạnh, độ dài được phát ra từ dây tơ sẽ khác với từ một dây đồng; từ một ống sáo to dài, sẽ khác với từ một ống sáo nhỏ, ngắn; từ việc gảy sẽ khác với từ việc gõ, búng, cọ xát hoặc thổi. Âm sắc chính là cái sắc thái riêng của từng âm. Âm sắc còn được quyết định bởi vật thể dao động theo chu kì đều đặn hay không đều đặn; dao động theo chu kì đều đặn thì tạo ra âm vang (sonants), chu kì không đều đặn thì tạo ra âm ồn hay âm có nhiều tiếng động (non - sonants hoặc bruyants)

Các đặc trưng vật lí nói trên làm nên bản chất âm học của âm tố, cũng được gọi là đặc trưng âm học của âm thanh lời nói. Ngữ âm học âm học (phonétique acoustique/Acoustic phonetics) chuyên nghiên cứu các đặc trưng âm học ấy.

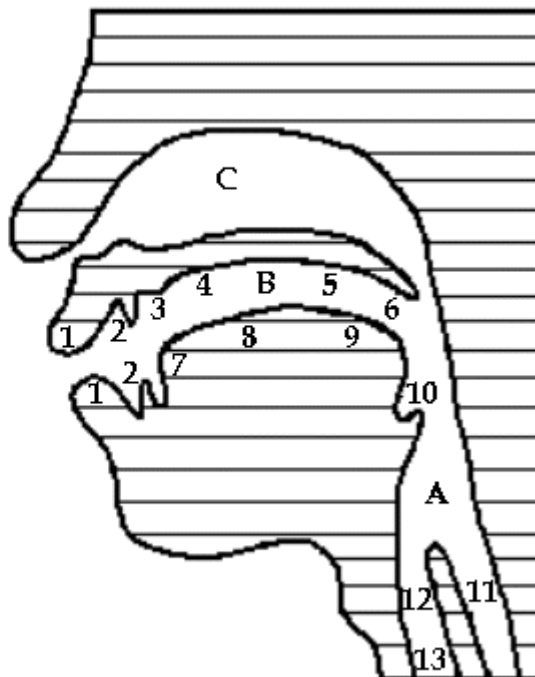
3.2 Đặc trưng sinh lí:

Âm thanh lời nói được phát ra từ bộ máy phát âm. Tiềm hiểu mặt sinh lí của âm thanh lời nói, tất phải xem xét cấu tạo của bộ máy phát âm và cơ chế tạo âm thanh lời nói của bộ máy ấy.

a. Bộ máy phát âm gồm: 1. Các cơ quan tạo năng lượng cho hoạt động phát âm là phổi, khí quản. 2. Các cơ quan tạo lập, khuếch đại và phát ra âm thanh là các bộ phận trong thanh hầu, trong khoang hầu, khoang miệng và khoang mũi. Thanh hầu và các khoang nói trên là các cộng minh trường (hộp cộng hưởng) chứa nhiều bộ phận mà sự vận động của chúng có tác dụng tạo nên các âm thanh với các âm sắc khác nhau.

- A. Khoang hầu
- B. Khoang miệng
- C. Khoang mũi

- 1. Môi
- 2. Răng
- 3. Lợi
- 4. Ngạc cứng
- 5. Mạc hay ngạc mềm
- 6. Lưỡi con (tiểu thiệt)
- 7. Đầu lưỡi
- 8. Mặt lưỡi
- 9. Góc (cuối) lưỡi
- 10. Nắp họng
- 11. Thực quản
- 12. Thanh hầu
- 13. Khí quản



Thanh hầu giống như một cái hộp nằm phía trên của khí quản do bốn miếng sụn hợp lại, có tác dụng khuếch đại âm thanh được phát ra do sự dao động của dây thanh.

Dây thanh là hai cơ thịt mỏng dài chừng 2 cm sóng nhau theo chiều dọc trong thanh hầu. Dưới sự chỉ huy của hệ thần kinh, dây thanh có thể mở ra, khép vào, căng lên, chùng xuống và dao động. Dây thanh của nam giới thường dày hơn của nữ giới và dày dần lên theo lứa tuổi, đặc biệt nhanh ở lứa tuổi dậy thì (nguyên nhân của hiện tượng vỡ tiếng).

Khoang hầu ở ngay trên thanh hầu, nằm phía dưới khoang miệng và có một đường nhỏ thông lên khoang mũi. Nắp họng đóng vai trò của một cái van giúp cho đồ ăn thức uống chỉ đi vào thực quản, và không đi vào khí quản. Khoang hầu và khoang miệng, nhờ vào hoạt động của lưỡi và môi mà thể tích, hình dáng và lối thoát của khí có thể thay đổi rất linh hoạt. Chúng có vai trò rất quan trọng trong việc tạo ra các âm với những âm sắc khác nhau. Giữa khoang hầu và khoang mũi có cái lưỡi con. Lưỡi con cũng có vai trò của một cái van thoát khí. Nó có tác dụng tạo ra sự khu biệt giữa âm miệng (buccal/oral) và âm mũi (nasale/nasal). Ngăn cách giữa khoang miệng và khoang mũi là vòm miệng mà phía trước là ngạc cứng hay cửa cứng, phía sau là ngạc mềm hay cửa mềm, cũng còn gọi là mạc. Sự phối hợp hoạt động của môi, lưỡi, răng, lợi, ngạc, mạc có thể tạo ra những chỗ cản đa dạng trong khoang miệng. Chúng là cơ sở để tạo ra các phụ âm.

b. Cơ chế tạo âm thanh:

Để phát âm, dưới sự điều khiển của hệ thần kinh, nói chung không khí từ phổi được đẩy qua khí quản, vào thanh hầu rồi thoát qua các cộng minh trường phía trên thanh hầu để thoát ra ngoài. Có thể thấy hai trường hợp. Trường hợp 1, không khí thoát ra làm rung dây thanh với một tần số nào đó để tạo nên một âm với một thanh điệu nhất định. Âm này nhỏ, được uốn nắn, được khuếch đại nhờ các cộng minh trường (thanh hầu, khoang hầu, khoang miệng, khoang mũi) để trở thành âm thanh lời nói. Trong trường hợp này, ta sẽ có các âm hữu **thanh (sons sonores/voiced sounds)**. **Nếu dây thanh có chu kì rung đều đặn, ta sẽ có âm chứa nhiều tiếng thanh.** Ngôn ngữ học gọi các âm loại này là các âm vang. Các nguyên âm và các phụ âm mũi, phụ âm bên, phụ âm rung là các âm vang. Trường hợp nói thì thảo, không khí từ phổi ra tuy mạnh nhưng dây thanh ở xa nhau và chỉ rung động rất nhẹ; ngôn ngữ học gọi các âm thì thảo là các âm giọng thở (sons soufflés/breathed sounds).

Trường hợp 2, không khí thoát ra không làm rung dây thanh thì lượng khí sẽ cọ xát, lách qua hoặc phá vỡ chỗ cản được tạo ra bởi các bộ phận hoạt động được của bộ máy phát âm để tạo ra âm, rồi được khoang hầu, khoang miệng, khoang mũi cộng hưởng, khuếch đại thành âm thanh lời nói. Ngoài cộng minh trường là thanh hầu chứa dây thanh, các cộng minh trường còn lại có tác dụng không chế một số tần số này và tăng cường một số tần số khác tạo nên các hòa âm. Việc không khí cọ xát hoặc bật phá chỗ cản sẽ tạo nên những dao động có chu kì không đều đặn làm thành những tiếng động (tiếng ồn). Những âm có tiếng động, không có sự tham gia của tiếng thanh được gọi là các

âm vô **thanh** (sons sourds/ voiceless sounds).

Tóm lại, để phát âm, bắt buộc phải có không khí được đẩy ra, tạo năng lượng phát âm; phải có hoạt động cấu âm của các cơ quan trong bộ máy phát âm. Khi phát âm, nói chung luồng hơi được đẩy ra từ phổi. Tuy nhiên, ở một số ít ngôn ngữ, có những âm thanh được phát ra từ khoang hầu hoặc từ mạc. Khi luồng hơi được phát ra từ khoang hầu, thanh hầu từ vị trí bình thường nhấc lên cao hơn hoặc hạ xuống thấp hơn và có tác dụng tạo âm; luồng hơi cũng có thể được phát ra từ mạc để tạo âm. Với người Việt, khi chặc lưỡi hay khi "pập pập" gọi gà (không phải âm thanh lời nói tiếng Việt), đã thực sự phát ra một âm loại này.

Những đặc trưng sinh lí nói trên thực chất là những đặc trưng cấu tạo âm thanh của bộ máy phát âm. Chúng được gọi là các đặc trưng cấu âm của các âm. **Ngữ âm học sinh học (Phonétique physiologique/Physiologic phonetics)** chuyên nghiên cứu các đặc trưng cấu âm ấy. Người ta cũng dùng thuật ngữ đặc trưng cấu âm - âm học để chỉ chung đặc trưng tự nhiên (vật lí, sinh lí) của âm thanh lời nói.

3.3 Đặc trưng xã hội:

a. Sự hình thành khái niệm âm vị:

Xét âm tiết quai, boàn, thườn, khuỷa... và quai, bàn, thưởng, khuya... Chúng chỉ khác nhau một âm tố mà các âm tiết loại trên được người Việt coi là không có nghĩa; trái lại, những âm loại dưới lại được coi là có nghĩa, có nội dung biểu đạt. Nói cách khác âm thanh ngôn ngữ không phải là âm thanh đơn thuần mà là âm thanh được một cộng đồng ngôn ngữ tổ chức và dùng để biểu đạt.

Đối với âm tố (đơn vị nhỏ nhất trong chuỗi âm thanh lời nói), vấn đề đặt ra là: với đặc trưng cấu âm - âm học nhất định, chúng có giá trị gì xét về mặt biểu đạt trong giao tiếp xã hội? Trường phái ngôn ngữ học Praha, như đã nói, một mặt tiếp tục chú ý đến bản chất tự nhiên của âm thanh ngôn ngữ, mặt khác, đã chú tâm tìm hiểu chức năng biểu đạt của các đơn vị ngữ âm nhỏ nhất để xây dựng nên khái niệm âm vị (phonème /phoneme).

Việc này không đơn giản. Ta hãy thử xét âm [Φ] trong chuỗi âm thanh lời nói sau đây: "Ở chỗ ghi, trong sân ga, một người bị trời gô lại, trông ghê quá."

Về mặt tự nhiên, trong từ "ga", âm [Φ] là một âm sát, cuối lưỡi, hữu thanh; trong từ "gô", ngoài đặc trưng trên, do ảnh hưởng của âm [o] tròn môi ở phía sau, nó bị môi hóa: [Φ^o]; trong các từ "ghi, ghê", do ảnh hưởng của các nguyên âm hàng trước (i,ê) ở phía sau, nó bị nhược hóa: [Φ[']].

Trong thực tế nói năng, để phát âm [Φ], một cá nhân nào đó, khó có thể trong mọi lúc duy trì được độ cao, độ dài, độ mạnh hết như nhau, đặt cuối lưỡi vào một vị trí hết như nhau. Nói cách khác, ở mỗi lần phát âm, ta có được một âm tố cụ thể với đặc trưng cấu âm - âm học riêng và số lượng âm tố [Φ] sẽ là vô hạn.

Nhưng về mặt xã hội, với người Việt Nam, vô số âm [Φ] xét về mặt tự nhiên ấy chỉ được coi là một âm vị. Chúng chỉ có một giá trị biểu đạt và đều thuộc một đơn vị ngữ âm duy nhất mà ta gọi là âm vị "gờ": /Φ/. Những đặc điểm môi hóa, nhược hóa và các đặc điểm cụ thể khác khi phát âm [Φ] của các cá nhân, tuy có mang lại một âm sắc nào đấy nhưng không tạo ra một sự khu biệt ý nghĩa nào. Ngược lại nếu từ "ga" được thay bằng từ "nga", tình hình sẽ khác. "Nga" sẽ có thể là tên một người, không còn là nơi tập kết xe lửa để lên xuống hành khách và hàng hóa nữa. Nguyên nhân của sự khác nhau giữa "ga" và "nga" là ở chỗ chúng mở đầu bằng hai âm vị khác nhau:

Âm vị /Φ/ : phụ âm sát, cuối lưỡi, hữu thanh

Âm vị /N/ : phụ âm mũi, cuối lưỡi, hữu thanh

Như thế:

Âm vị là đơn vị ngữ âm nhỏ nhất được một cộng đồng ngôn ngữ sử dụng để cấu tạo và phân biệt phần âm thanh của các đơn vị có nghĩa nhỏ nhất (hình vị, từ). Chức năng của âm vị là khu biệt nghĩa và giúp cho người nghe nhận diện được các hình vị và từ trong một ngôn ngữ nhất định.

Tùy theo đặc điểm riêng của mình, mỗi dân tộc lựa chọn trong số lượng vô hạn các âm tố trong chuỗi âm thanh lời nói để xác lập một số lượng hữu hạn các âm vị với những nét chung về mặt cấu âm - âm học và về mặt chức năng biểu đạt. Vì thế mỗi ngôn ngữ có một hệ thống âm vị riêng, khác nhau cả về mặt số lượng âm vị cũng như về giá trị của từng âm vị. Thí dụ, trong tiếng Anh, có âm vị "i" đối lập với âm vị "i dài" (sit [sit] (seat [si:t])). Trong khi ở tiếng Pháp, tiếng Việt, hai âm ấy chỉ là hai cách phát âm khác nhau của cùng một âm vị /i/. Tương tự, trong tiếng Việt có âm vị "tờ" (/t/), âm vị "đờ" (/d/), nhưng trong tiếng Hán, "tờ" và "đờ" chỉ là hai cách phát âm khác nhau của cùng một âm vị. Dù có nói "đại đoàn kết" hay "tại toàn kết" thì cũng chỉ có một nội dung biểu đạt.

Về đặc điểm cấu âm - âm học của từng âm vị, do mỗi dân tộc khi phát âm tiếng nước mình, có thói quen sử dụng bộ máy phát âm riêng, thêm nữa, cấu tạo sinh lí của bộ máy phát âm cũng có nét riêng, nên về nguyên tắc, rất hiếm khi một âm vị của ngôn ngữ này có đặc trưng cấu âm - âm học giống hệt với một âm vị nào đó của một ngôn ngữ khác.

Để ghi âm vị, Hội ngữ âm học quốc tế đã thống nhất dùng chữ cái La Tinh có bổ sung một số chữ cái Hi Lạp hoặc La Tinh cái biến đặt giữa hai gạch xiên song song nhau. Thí dụ: /a/, /A/, /b/, /t/, /ʌ/, /T/, /□/, /♣/ ...

b. Nét khu biệt âm vị học và tiêu chí khu biệt:

- **Nét khu biệt:**

Ở trên, ta đã thấy các đặc trưng cấu âm - âm học của các âm không có giá trị ngang nhau trong ngôn ngữ của một dân tộc và của nhiều dân tộc. Có những đặc trưng cấu âm - âm học không làm chức năng khu biệt nghĩa, nhận diện từ (các đặc trưng môi hóa, nhược hóa của âm / Φ /, đặc trưng dài, ngắn của âm /i/ trong tiếng Việt). Có những đặc trưng cấu âm - âm học có chức năng khu biệt nghĩa, nhận diện từ (chẳng hạn đặc trưng mũi / xát của hai phụ âm /N/ và / Φ / trong tiếng Việt; đặc trưng dài / không dài của âm /i/ trong tiếng Anh hoặc đặc trưng mũi của âm "a" trong tiếng Pháp: ta [ta] / temps [tã]). Những đặc trưng có chức năng khu biệt nghĩa, nhận diện từ này được gọi là những nét khu biệt âm vị học (*élément distinctif / distinctive feature*). Như thế, nét khu biệt âm vị học là những đặc trưng cấu âm - âm học của một âm vị khiến cho âm này được phân biệt về mặt nội dung biểu đạt với các đơn vị còn lại trong hệ thống âm vị của một ngôn ngữ nhất định. Còn những đặc trưng cấu âm - âm học không có chức năng ấy được gọi là những nét không khu biệt.

Nét khu biệt còn được gọi là nét thỏa đáng âm vị học, và nét không khu biệt còn được gọi là nét không thỏa đáng âm vị học.

Giữa hai âm vị của một ngôn ngữ, có thể có một hoặc hơn một nét khu biệt. Thí dụ:

Một nét khu biệt: /m/ Phụ âm mũi, vang, môi-môi

/n / Phụ âm mũi, vang, đầu lưỡi-lợi

Nhiều nét khu biệt: /m/ Phụ âm mũi, vang, môi-môi

/t / Phụ âm tắc, vô thanh, đầu lưỡi-lợi

Trong tiếng Việt, hai từ "má", "ná" khác nhau do một nét khu biệt (môi-môi / đầu lưỡi-lợi); hai từ "mì", "tì" khác nhau do nhiều nét khu biệt (mũi / tắc; vang / vô thanh; môi-môi / đầu lưỡi-lợi).

· Tiêu chí khu biệt:

Nét khu biệt, như thế, rõ ràng là yếu tố có tính quy ước xã hội. Chúng được nhận diện trong những thế đối lập được gọi là những tiêu chí khu biệt. Tiêu chí khu biệt là những tiêu chí cấu âm - âm học mà ta dựa vào để chỉ ra các nét khu biệt của một âm vị với toàn bộ các âm vị còn lại trong hệ thống âm vị của một ngôn ngữ. Mỗi tiêu chí ấy luôn bao hàm trong nó một sự đối lập cấu âm - âm học nào đó.

Các tiêu chí khu biệt gồm:

Độ cao: bao hàm sự đối lập cao / thấp, bằng phẳng / không bằng phẳng, có tác dụng khu biệt các thanh điệu;

Độ mạnh: bao hàm sự đối lập mạnh / yếu, có tác dụng khu biệt trọng âm, không trọng âm;

Độ dài: bao hàm sự đối lập dài / ngắn, có tác dụng khu biệt âm dài, âm ngắn;

Tính chu kì: bao hàm sự đối lập đều / không đều, có tác dụng khu biệt âm vang, âm ồm;

Tính thanh: bao hàm sự đối lập dây thanh rung / không rung có tác dụng khu biệt âm hữu thanh, vô thanh;

Cộng minh trường: bao hàm sự đối lập nơi uốn nắn và khuếch đại âm, có tác dụng khu biệt âm mũi/miệng/hầu;

Cách thoát hơi: bao hàm sự đối lập bị cản / không bị cản, có tác dụng khu biệt nguyên âm, phụ âm; rung /bật

phá /cọ xát chỗ cần có tác dụng khu biệt các loại phụ âm

Nơi cần: bao hàm sự đối lập vị trí cần luồng hơi thoát ra, có tác dụng khu biệt phụ âm môi/răng/lợi/ngạc/họng/đầu lưỡi/mặt lưỡi/gốc (cuối) lưỡi;

Độ mở miệng: bao hàm sự đối lập rộng / hẹp trong các nguyên âm;

Hình dáng môi: bao hàm sự đối lập chúm /không chúm, có tác dụng khu biệt âm tròn môi, không tròn môi;

v.v...

Hệ thống âm vị của một ngôn ngữ bao giờ cũng được sắp xếp dựa theo các tiêu chí khu biệt nói trên. Tuy nhiên, mỗi dân tộc đã sử dụng theo một cách riêng để lập nên hệ thống tiêu chí khu biệt âm vị học của ngôn ngữ mình.

Trên cơ sở khái niệm về nét khu biệt, có thể nói: Âm vị là "tổng thể **những nét khu biệt được thể hiện đồng thời**" (1). **Sự khác biệt giữa nét khu biệt** và âm vị là ở chỗ: nét khu biệt làm nên nội dung của âm vị, có tác dụng khu biệt các âm vị; còn âm vị là đơn vị ngữ âm học nhỏ nhất.

c. Sự thể hiện của âm vị trong lời nói - Các biến thể của âm vị:

· Sự thể hiện âm vị trong lời nói:

Âm vị thể hiện trong lời nói dưới dạng âm tố và luôn kèm theo một sự biến đổi ngữ âm.

Âm vị của ngôn ngữ được các con người cụ thể trong cộng đồng ngôn ngữ nói ra. Tùy người nói mà âm vị ấy, ngoài những nét cấu âm - âm học khiến nó đối lập với các âm vị còn lại trong hệ thống, lại có thể có các nét cấu âm - âm học bổ sung khác nhau: khác nhau về độ cao, độ mạnh, độ dài, âm sắc và các đường nét cấu âm. Những đường nét cấu âm - âm học bổ sung này không tạo ra một sự khu biệt âm vị học nào mà chỉ tạo ra các âm tố, các biến thể của âm vị, nên được gọi là những nét không khu biệt.

Trong nói năng, người ta không phát âm từng âm vị riêng lẻ mà phát âm các từ bao gồm một hoặc nhiều âm tiết. Mỗi đơn vị phát âm nhỏ nhất này thường gồm nhiều âm tố. Do ảnh hưởng các âm tố kế cận mà một âm tố được phát ra thường cũng có kèm theo một số đường nét cấu âm - âm học bổ sung, tạo ra một sự biến đổi ngữ âm nhất định. Những đường nét cấu âm - âm học bổ sung này có tính bắt buộc, tất yếu, có tác dụng phụ trợ cho chức năng khu biệt nghĩa, nhận diện từ của âm vị nên được các nhà ngôn ngữ học gọi là những **nét rườm âm vị học**.

Thí dụ, phát âm từ "bông" trong tiếng Việt, âm "ô" xuất hiện ở dạng biến thể vừa rút ngắn vừa chuyển yếu tố tròn môi sang phụ âm "ngờ" phía sau làm phụ âm này bị môi hóa: [b ố N°]. Dưới góc độ âm vị học, những đường nét bổ sung nói trên không phải là những nét không khu biệt. Chúng tạo nên sự đan cài, liên chuyển các âm trong âm tiết giúp ta phân biệt, nhận diện được các đơn vị có nghĩa nhỏ nhất.

Như vậy: 1) Nét khu biệt là đường nét cấu âm - âm học làm nên một âm vị có chức năng khu biệt nghĩa, nhận diện từ. 2) Nét rườm âm vị học là đường nét cấu âm - âm học bổ sung, được tạo ra do sự chi phối của các âm kế cận có chức năng phụ trợ cho việc khu biệt nghĩa, nhận diện từ. 3) Nét không khu biệt là đường nét cấu âm - âm học bổ sung có tính cá nhân do người nói tạo ra, không có chức năng khu biệt nghĩa. 4) Âm vị được thể hiện trong thực tế dưới dạng các âm tố; âm tố là sự thể hiện trong thực tế của âm vị, là hình thức tồn tại trong thực tế của âm vị. Âm vị là một đơn vị được trừu tượng hóa từ vô số âm tố cụ thể trong lời nói của cộng đồng ngôn ngữ. Nó có tính trừu tượng, tính xã hội; còn âm tố có tính cụ thể, cá nhân. Vì vậy, sự thể hiện âm vị trong lời nói luôn kèm theo sự biến đổi ngữ âm. 5) Sự biến đổi ngữ âm là sự bổ sung những đường nét cấu âm - âm học xảy ra trong quá trình thể hiện âm vị trong lời nói; đó là hiện tượng do tính chất cá nhân của âm tố, do ảnh hưởng qua lại của các âm tố kế cận khi phát âm. Những đường nét cấu âm - âm học bổ sung này làm nên các âm khác nhau nhưng các âm này vẫn thuộc về một âm vị. Chúng chỉ là những dạng thể hiện khác nhau của một âm vị - những biến thể (variants) của âm vị.

Các loại biến thể của âm vị:

Về mặt lí thuyết, có bao nhiêu lần phát âm thì có bấy nhiêu biến thể âm vị. Tuy nhiên, có thể xếp chúng vào hai loại: biến thể kết hợp và biến thể tự do.

Các biến thể kết hợp là các biến thể xuất hiện do sự chi phối của các âm xung quanh mà âm ấy kết hợp với. Nói cách khác, đó là biến thể xuất hiện do sự chi phối của chu cảnh. Đây là loại biến thể có tính bắt buộc, tất yếu. Người ta thường phân biệt hai dạng biến thể kết hợp. Dạng tiêu thể là dạng ít bị chi phối bởi hoàn cảnh phát âm xung quanh; dạng biến thể là dạng bị ảnh hưởng nhiều bởi hoàn cảnh phát âm xung quanh. Thí dụ: Trong tiếng Việt:

- khi phát âm từ "ngang", cả ba âm vị đều xuất hiện ở dạng tiêu thể [ŋaŋ];
- khi phát âm từ "ong", hai âm vị /ŋ/ và /N/ đều được thể hiện ở dạng biến thể. Trong đó âm /ŋ/ tròn môi bị rút ngắn, đồng thời âm /N/ vốn không phải là phụ âm môi nhưng lại bị môi hóa [N^o].

Khi miêu tả một âm vị, ta phải chỉ ra những đặc điểm cấu âm - âm học khiến nó đối lập với các âm vị khác trong hệ thống, tức là chỉ ra tổng thể những nét khu biệt âm vị học của nó; đồng thời phải chỉ ra khả năng kết hợp của nó với các âm vị khác, các dạng cụ thể của nó trong các âm tố cụ thể (tiêu thể và biến thể).

Thí dụ: Miêu tả âm vị /u/ trong tiếng Việt:

- /u/ :
- Nguyên âm hẹp, hàng sau, tròn môi
 - Có hai sự thể hiện trong thực tế:
 - [u] tiêu thể khi sau nó không có /N/ , /k/
 - [ũ] biến thể rút ngắn khi sau nó có /N/ , /k/(đúng lúc, súng lục...)
 - Có một sự thể hiện trong chữ viết: u

Dưới đây là một số biến thể kết hợp:

- Biến thể môi hóa: kí hiệu một vòng tròn nhỏ bên phải, phía trên kí tự. Thí dụ: âm /t/ trong "to, tu" bị môi hóa: [t^o]; âm /N/ trong "lòng tong" bị môi hóa: [-N^o].
- Biến thể ngạc hóa: kí hiệu một nét móc bổ sung cuối kí tự. Thí dụ: âm /N/ , /k/ bị ngạc hóa trong "chênh chếch" [|], [k |]

- Biến thể rút ngắn: kí hiệu dấu " ~ " ở trên kí tự. Thứ dụ: âm /i/ trong "tình địch", âm /u/ trong "cùng lúc", âm /e/ trong "chênh vênh" bị rút ngắn: [ĩ], [ũ], [ẽ].
- Biến thể nhược hóa: kí hiệu giống dấu nháy " ' " bên phải phía trên kí tự. Thứ dụ: âm /Φ/ trong "ghi, ghê" bị nhược hóa: [Φ']
- Biến thể mũi hóa: kí hiệu dấu ngã " ~ " nằm trên kí tự. Thứ dụ: âm /ā/ trong enfant [āfā], âm /□/ trong parlons [pa:l□]
- Biến thể phức hợp: Kí hiệu biến chuyển hai âm liên tiếp. Thứ dụ: âm /i/ trong "kịch", biến thể rút ngắn phức hợp có kèm theo /œ/ (ư) ở trước [œĩ]
- V.v...

Các biến thể tự do là các biến thể phát âm do cá nhân người nói tạo ra. Chẳng hạn một người giới thiệu với bạn: "Đây là em tôi.", từ "em" được phát âm khác; nhưng một cô gái nựng em: "Ồi, cưng, em của chị!", từ "em" lại được phát âm khác. Ở đây âm /ε/ có thể được phát âm thành một biến thể phức hợp kéo dài có kèm theo /i/ ở trước: [i ε :m]

Không cần phải chỉ ra các biến thể tự do khi miêu tả một âm vị.

Tóm tắt về âm tố và âm vị:

Nét khu biệt âm vị học: Đường nét cấu âm - âm học tạo nên âm vị, có tác dụng khu biệt nghĩa, giúp ta nhận diện các đơn vị có nghĩa nhỏ nhất (hình vị, từ)

Nét rườm âm vị học: Đường nét cấu âm - âm học bổ sung do ảnh hưởng của các âm kế cận trong nói năng, có tác dụng giúp thêm vào việc khu biệt nghĩa, nhận diện đơn vị có nghĩa nhỏ nhất.

Nét không khu biệt: Đường nét cấu âm - âm học bổ sung do cá nhân người nói tạo ra, không có tác dụng khu biệt nghĩa, nhận diện từ.

Âm tố: Đơn vị ngữ âm nhỏ nhất trong lời nói, ứng với một yếu tố cấu âm. Nó là tổng thể những nét khu biệt và những nét không khu biệt.

Âm vị: Đơn vị ngữ âm nhỏ nhất của ngôn ngữ, có chức năng khu biệt nghĩa, nhận diện từ. Nó là tổng thể những nét khu biệt âm vị học, là đơn vị ngữ âm được xem xét đầy đủ về mặt xã hội.

Quan hệ âm tố, âm vị:

Âm tố là sự thể hiện trong thực tế của âm vị, là hình thức tồn tại của âm vị. Âm vị tồn tại trong âm tố, được thể hiện ra trong thực tế bằng âm tố.

Âm tố thì cụ thể, thuộc lời nói, có tính cá nhân, ngẫu nhiên; âm vị thì trừu tượng, thuộc ngôn ngữ, có tính xã hội, tất yếu.

Âm tố thì vô hạn, âm vị thì hữu hạn. Âm vị được trừu tượng hóa từ âm tố; âm tố là biểu tượng vật chất của âm vị.

Với người nghiên cứu, âm tố có trước, âm vị có sau. Phải trừu tượng hóa hàng loạt âm tố mới tìm ra âm vị. Với người học ngôn ngữ, âm vị được học trước, âm tố được học sau. Phải rèn luyện, học tập mới có thể nhận biết âm tố. Chữ cái hoặc tổ hợp chữ cái, nói chung, dùng để ghi âm vị, không dùng để ghi các biến thể của âm vị. Tùy dân tộc mà chữ cái dùng để ghi âm vị rất khác nhau.

Ngữ âm học là khoa học nghiên cứu âm thanh của một hay nhiều ngôn ngữ. Âm vị học là khái niệm được dùng từ giữa thế kỉ 19 và trở thành khoa học vào đầu thế kỉ 20. Nó nghiên cứu âm với những đặc điểm cấu âm - âm học và chức năng xã hội của chúng trong từng ngôn ngữ. Mỗi dân tộc từ trong số lượng vô hạn các đơn vị ngữ âm, đã lựa chọn, trừu tượng, khái quát hóa, tổ chức chúng thành một hệ thống các âm vị có số lượng hữu hạn, có cấu trúc nội bộ chặt chẽ, lập nên kiến trúc ngữ âm của một ngôn ngữ. Số lượng âm vị của các ngôn ngữ trên thế giới dao động trong khoảng từ 13 đến 81 âm vị. Nghiên cứu cơ sở âm thanh của một ngôn ngữ là phải nghiên cứu đầy đủ cả hai mặt tự nhiên (vật lí, sinh lí) và xã hội (chức năng giao tiếp) của nó, không thể cắt chia ngữ âm học và âm vị học một cách siêu hình.

4. Phương pháp xác định âm vị và các biến thể của âm vị:

[TOP](#)

Hệ thống âm vị của nhiều ngôn ngữ trên thế giới đã được xác lập. Nhưng các nhà ngôn ngữ học đã làm thế nào để xác định một âm nào đó trong lời nói là âm vị hay chỉ là biến thể của cùng một âm vị?

Vấn đề này là phức tạp. Các thủ pháp xác định âm vị và biến thể của âm vị là nhiều và đa dạng. Dưới đây là mấy nét cơ bản:

4.1 Cách xác định một âm vị

Nhìn chung, muốn xác định một âm nào đó có phải là một âm vị hay không, người ta đem đối lập nó với các âm còn lại của hệ thống trong cùng một chu cảnh (cũng gọi là chu cảnh đồng nhất). Chu cảnh của một âm là hoàn cảnh xung quanh của âm đó. Hai âm có chu cảnh đồng nhất là hai âm có những âm xung quanh (đứng trước và đứng sau) giống hệt nhau. Nếu thấy âm đang xét có giá trị khu biệt nghĩa với các âm đối lập thì nó có tư cách âm vị.

Thí dụ: Người Việt thấy "bàn" và "bán", "bán" và "bẩn" có giá trị biểu đạt (ý nghĩa) khác nhau. "Bàn" và "bán" khác nhau về độ cao, giống nhau về các yếu tố xung quanh. Vậy độ cao của hai từ ấy có tư cách âm vị. Hai từ "bán" và "bẩn" đều có âm đầu, âm cuối và độ cao giống nhau. Sự khác nghĩa giữa hai từ là do âm "a" trong từ "bán" dài hơn âm "a" trong từ "bẩn". Vậy trong tiếng Việt, các âm "a" và "a ngắn" có tư cách âm vị: /a/ ≠ /ă/. Tương tự, người Việt thấy lan ≠ man ≠ tan ≠ ban ≠ đản ≠ phan ≠ can ... về giá trị biểu đạt. Vậy trong tiếng Việt, có các âm vị: /l/, /m/, /t/, /b/, /d/, /tʰ/, /k/ ...

Tóm lại, những âm xuất hiện trong những chu cảnh đồng nhất có tác dụng tạo nên các đơn vị có nghĩa nhỏ nhất (từ, hình vị) khác nhau, sẽ được coi là những âm vị riêng biệt.

Trong các mục trên, ta đã biết âm vị có các biến thể. Vậy phải làm thế nào để xác định các âm gần gũi nhau là một âm vị hay là các biến thể?

Trước hết, hai âm gần gũi nhau xuất hiện trong các chu cảnh đồng nhất nhưng không có giá trị khu biệt nghĩa, phải được coi là các biến thể nói năng của cùng một âm vị.

Thí dụ: Người miền Nam nói "môc" [mok⁶], người miền Bắc nói "mọt" [mot⁶]; dân Việt Nam thấy cả hai âm ấy đều biểu hiện ý nghĩa số lượng đơn nhất. Vậy hai âm [o:] và [o] thuộc một âm vị [o] và hai âm cuối [k], [t] trong trường hợp này phải được coi là các biến thể thuộc cùng một âm vị /t/. Đây là biến thể phát âm địa phương, một loại biến thể tự do.

Tiếp theo, các âm gần gũi nhau được phân bố trong những chu cảnh loại trừ nhau, phải được coi là các biến thể của một âm vị duy nhất. Các âm được phân bố trong những chu cảnh loại trừ nhau khi âm này đã xuất hiện trong một chu cảnh nào đó thì âm kia không bao giờ xuất hiện trong chu cảnh ấy nữa.

Để minh họa, ta hãy xét các từ "đình, đang, đông" trong tiếng Việt. Các âm cuối của ba từ này đều là phụ âm mũi, cuối lưỡi, hữu thanh: /N/. Nhưng trong "đình", âm này bị ngạc hóa: [|]; trong "đang", âm này ở dạng tiêu thể: [N]; và trong "đông", âm này bị môi hóa: [N°]. Liệu ba âm ấy là ba âm vị hay chỉ là ba biến thể của cùng một âm vị?

Để giải quyết, ta cần thống kê tất cả các chu cảnh của các âm cuối [N], [N°], [|]. Ta thấy, âm cuối [N] chỉ xuất hiện sau các âm "ư", "a", "ã", "â" (nghĩa là các nguyên âm hàng sau không tròn môi); âm cuối [N°] chỉ xuất hiện sau các âm "u", "ô", "o" (nghĩa là các nguyên âm hàng sau tròn môi); còn âm cuối [|] thì chỉ xuất hiện sau các âm "i", "ê", "e" (nghĩa là các nguyên âm hàng trước không tròn môi - âm / ε / được viết bằng chữ cái "a" trong "đánh")

	Sau [i, e, ε]	Sau [u, o, □]	Sau [ɤ, a, ă, ɔ]
[N]	—	—	+
[N°]	—	+	—
[]	+	—	—

Rõ ràng, [N], [N°], [|] xuất hiện trong các chu cảnh loại trừ nhau. Chu cảnh 1: các nguyên âm hàng trước làm cho phụ âm cuối bị ngạc hóa: [|]; chu cảnh 2: các nguyên âm hàng sau tròn môi làm phụ âm cuối bị môi hóa: [N°]; chu cảnh 3: các nguyên âm hàng sau không tròn môi không làm phụ âm cuối biến đổi. Vậy các âm cuối nói trên không phải là ba âm vị khác nhau; chúng chỉ là các biến thể kết hợp của cùng một âm vị: /N/.

4.2 Cách xác định một hệ thống âm vị

Cùng nghiên cứu một ngôn ngữ, các nhà âm vị học có thể lập ra nhiều hệ thống âm vị cùng miêu tả đầy đủ và chính xác hệ thống âm vị của ngôn ngữ ấy. Trong trường hợp này, hệ thống âm vị tốt nhất là hệ thống có số lượng âm vị ít nhất tức là tiết kiệm nhất.

Trong hệ thống, các âm vị luôn quy định lẫn nhau, tạo nên tính hệ thống chặt chẽ. Đặc trưng của một âm vị khiến nó phân biệt với các âm vị khác là do các âm vị khác trong hệ thống quy định; và ngược lại, chính sự có mặt của âm vị đó cũng lại quy định đặc trưng của các âm vị khác trong hệ thống.

Thí dụ: Trong tiếng Việt, miêu tả âm vị /a/, phải nói đến độ dài vì trong hệ thống có âm a ngắn /ă/ đối lập với nó: lan [lan] (lẫn [lăn], sao [sau] (sau [său]. Việc này lại không cần thiết khi miêu tả âm vị /i/ vì âm i dài, ngắn không có giá trị khu biệt nghĩa trong tiếng Việt. Tương tự, trong tiếng Anh, tiếng Pháp, phải chỉ ra sự phân biệt hai âm vị /r/ và /l/. Nhưng điều này lại là không cần thiết trong tiếng Hán.

CHƯƠNG III :

TỪ VỰNG

I. CÁC ĐƠN VỊ TỪ VỰNG

1. Từ là đơn vị cơ bản của từ vựng
2. Từ vị và các biến thể
3. Cấu tạo từ
4. Ngữ - Đơn vị tương đương với từ

II. Ý NGHĨA CỦA TỪ VÀ NGỮ

1. Các ý kiến khác nhau về nghĩa của từ
2. Một cách hiểu về nghĩa của từ
3. Sự biến đổi nghĩa của từ
4. Kết cấu nghĩa của từ
5. Hiện tượng đồng âm
6. Hiện tượng đồng nghĩa
7. Hiện tượng trái nghĩa
8. Trường nghĩa

III. CÁC LỚP TỪ VỰNG

1. Từ toàn dân và từ vựng hạn chế về mặt xã hội và lãnh thổ
2. Từ vựng tích cực và từ vựng tiêu cực
3. Từ vựng bản ngữ và từ vựng ngoại lai
4. Vấn đề hệ thống hóa từ vựng trong các từ điển

I. TỪ VÀ TỪ VỰNG

1. Từ vựng và từ vựng học

[TOP](#)

Vựng là yếu tố gốc Hán có nghĩa cái kho, nơi chứa. Từ vựng là kho từ, vốn từ của một ngôn ngữ gồm các từ và các đơn vị tương đương với từ. Từ vựng là một hệ thống hữu hạn, là một bộ phận quan trọng của hệ thống ngôn ngữ, phát triển liên tục cùng với sự phát triển của xã hội. Mỗi từ trong hệ thống bao giờ cũng đối lập với các từ còn lại, đồng thời chỉ có giá trị khi được xét trong mối tương quan với các từ khác trong hệ thống. Từ vựng của một ngôn ngữ thường có thể gồm nhiều trăm ngàn từ. Nhưng vốn từ của một cá nhân thường không nhiều lắm. Tích lũy được khoảng 6000 đến 9000 từ đã có thể được coi là có trình độ văn hóa cao. Một nhà văn thiên tài thường cũng chỉ sử dụng vốn từ khoảng 20. 000 từ (Từ điển ngôn ngữ Puskin có 21.290 từ)

Từ vựng học là bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu từ vựng của một ngôn ngữ. Nó có nhiệm vụ xác định từ là gì, có cấu tạo như thế nào, được phân loại như thế nào xét về các mặt ý nghĩa, cấu tạo và vai trò của chúng trong hệ thống từ vựng. Nó cũng nghiên cứu nguồn gốc của từ và tập hợp vốn từ của một ngôn ngữ để phục vụ cho những nhu cầu sử dụng khác nhau. Do nhiệm vụ to lớn, phức tạp, từ vựng học gồm nhiều chuyên ngành hẹp.

- Từ vựng học đại cương tập trung nghiên cứu những vấn đề chung về từ vựng của mọi ngôn ngữ.
- Từ vựng học miêu tả nghiên cứu từ vựng của một ngôn ngữ trong một thời kì lịch sử nhất định.
- Từ nghĩa học nghiên cứu nghĩa, quy luật phát triển nghĩa của từ và các đơn vị tương đương.
- Từ nguyên học tập trung nghiên cứu nguồn gốc của các đơn vị từ vựng.
- Từ điển học nghiên cứu lí thuyết và kĩ thuật tập hợp vốn từ của một ngôn ngữ.
- Danh học chuyên nghiên cứu về nhân danh, địa danh.
- Thành ngữ học chuyên nghiên cứu các thành ngữ, quán ngữ...

Từ vựng học có quan hệ khăng khít với ngữ âm học, ngữ pháp học, phong cách học. Các bộ môn nói trên thường sử dụng các kết quả nghiên cứu của nhau và có chung mục đích là nhận thức ngày càng sâu cái công cụ kì

điều của con người là ngôn ngữ. Riêng vấn đề cấu tạo từ có thể được coi là phần giao giữa ngữ pháp học và từ vựng học. Không thể nào nghiên cứu cấu tạo của từ chỉ về một mặt hình thái hoặc ngữ nghĩa. Trong giáo trình này, vấn đề cấu tạo từ sẽ được trình bày một phần ở chương từ vựng, một phần ở chương ngữ pháp.

2. Từ - đơn vị cơ bản của từ vựng, của ngôn ngữ

[TOP](#)

Trẻ con học nói, phải bắt đầu học từng từ riêng lẻ. Học tiếng nước ngoài, ta phải học từ và nhớ từ. Từ là đơn vị tồn tại hiển nhiên trong trí óc của từng người bản ngữ. Tuy nhiên, trả lời câu hỏi từ là gì không phải là chuyện đơn giản. Đã có hàng trăm định nghĩa khác nhau về từ, song chưa có một định nghĩa nào thỏa mãn được mọi người. Từ vựng có hai khuynh hướng. Khuynh hướng 1: Cố gắng đưa ra một định nghĩa đúng cho mọi ngôn ngữ trên thế giới. Đây là một việc khó bởi vì như L.V Sherba đã nhận xét: Trong thực tế, từ là gì? Thiết nghĩ rằng trong các ngôn ngữ khác nhau, từ sẽ khác nhau. Do đó, tất sẽ không có khái niệm từ nói chung (1). Khuynh hướng 2: Khảo sát từ của từng ngôn ngữ riêng biệt để đưa ra một định nghĩa về từ chỉ đúng cho một ngôn ngữ. Tuy vậy, đằng sau tính đa dạng của ngôn ngữ, vẫn có những đặc tính phổ quát. B.A Serebrennikov đã viết: Đằng sau sự đa dạng đến kinh ngạc vô cùng của các ngôn ngữ trên thế giới, (...) ẩn giấu những thuộc tính chung cho tất cả các ngôn ngữ ấy. Do vậy, cũng có thể chỉ ra những thuộc tính bản chất, chung cho từ của mọi ngôn ngữ. Theo V.M Solncev, những thuộc tính phổ quát ấy là:

- **Từ là đơn vị ngôn ngữ độc lập, có sẵn, là chính thể gồm hai mặt âm và nghĩa.** Tính độc lập và sẵn có của từ thể hiện ở chỗ từ được toàn xã hội chấp nhận và sử dụng chứ không phải lâm thời được tạo nên trong quá trình giao tiếp. Nhà, xe, tập, viết, xe đạp, hoa hồng... trong tiếng Việt, hay worker, beautiful, book, chair... trong tiếng Anh là tên gọi các sự vật, tính chất... tồn tại sẵn trong óc của từng người bản ngữ; khi cần sử dụng, chỉ việc lựa chọn và nhả ra. Chúng khác với những tổ hợp tự do như nhà rất đẹp ấy, cô ấy hiền... very beautiful, the beautiful house... Đây là những đơn vị lâm thời được tạo nên trong lúc nói năng và sẽ bị tháo rời ngay sau khi giao tiếp kết thúc. Còn nói chính thể gồm hai mặt của từ là muốn nhấn mạnh tính hoàn chỉnh của nó về cấu trúc hình thái và ý nghĩa cho dù nó có cấu tạo nội bộ. Nói theo Đỗ Hữu Châu, đó là một đơn vị mang tính cố định, bắt buộc. Trong tiếng Việt, dùng âm [ban2] để biểu thị cái bàn là một điều bắt buộc, được toàn xã hội chấp nhận và sử dụng trong phạm vi các biến thể của nó, không ai có thể tự ý thay đổi âm ấy với nội dung ấy.
- **Từ là đơn vị nhỏ nhất để tạo câu. Hình vị cũng là đơn vị nhỏ nhất có âm, có nghĩa** nhưng không được sử dụng độc lập để tạo câu, chúng chỉ là các đơn vị được dùng để cấu tạo nên từ. Các thành ngữ, quán ngữ như nước đổ là khoai, chuột chạy cùng sào, mẹ tròn con vuông, nói nào ngay... trong tiếng Việt, to get into a raw (bị khiển trách), as good as good (thật sự tốt)... trong tiếng Anh, en baver (tức lộn ruột), bayer aux chimères (mơ mộng hão huyền)... trong tiếng Pháp, nhai đàm hạc ngữ (chuyện không căn cứ), xuy mao cầu tì (bới lông tìm vết)... trong tiếng Hán v. v... cũng có tính độc lập, sẵn có, cũng có tính bắt buộc, tính hoàn chỉnh hai mặt (âm - nghĩa), cũng có thể tham gia trực tiếp tạo câu như từ nhưng lại do các từ cấu tạo nên; vì vậy chúng được coi là các đơn vị tương đương với từ. Rõ ràng từ là đơn vị nhỏ nhất để tạo câu.
- **Từ là đơn vị cơ bản của từ vựng, của ngôn ngữ. Từ vựng là tập hợp toàn bộ các từ** và các đơn vị tương đương: các thành ngữ, quán ngữ. Thành ngữ, quán ngữ do các từ cấu tạo nên, do đó từ là đơn vị cơ bản của từ vựng. Để tạo nên các câu nói, lời nói, người ta phải lựa chọn, kết hợp các đơn vị từ vựng, trong đó từ là đơn vị cơ bản nên từ cũng là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ.

Tóm lại, từ là đơn vị cơ bản của từ vựng, của ngôn ngữ, là chính thể gồm hai mặt (âm và nghĩa), có tính cố định, sẵn có, bắt buộc, là đơn vị nhỏ nhất và độc lập, có khả năng hoạt động tự do để tạo câu. Trên đây mới chỉ là những nét phổ quát. Đi vào từng ngôn ngữ cụ thể, quan niệm về từ cần phải được bổ sung những thuộc tính riêng, có vậy mới đạt được tính chính xác, đầy đủ.

3. Từ vị và các biến thể.

[TOP](#)

Trên cơ sở sự phân biệt ngôn ngữ và lời nói, ở cấp độ từ, có sự phân biệt từ vị và các biến thể của từ vị.

3.1 Từ vị là một đơn vị trừu tượng của hệ thống từ vựng. Nó là sự khái quát hóa những dạng thức cụ thể của một từ nào đó trong thực tế giao tiếp thuộc một giai đoạn nhất định của ngôn ngữ. Từ vị là đơn vị thuộc phạm trù ngôn ngữ thường được thể hiện trong các mục từ của các từ điển. Do là đơn vị ngôn ngữ, từ vị luôn luôn được tái dựng trong nói năng, viết lách dưới dạng thức của các biến thể.

3.2 Các biến thể từ vị: Trong thực tế hành ngôn, có thể thấy những biến thể của từ sau đây:

a. **Biến thể hình thái học:** Đó là những biến thể về mặt hình thái của từ để biểu thị những ý nghĩa ngữ pháp nhất định. Thí dụ, từ PARLER (nói) trong tiếng Pháp và Go (đi) trong tiếng anh có thể có nhiều biến thể hình thái học, ngoài nghĩa từ vựng, chúng còn mang các ý nghĩa ngữ pháp khác nhau.

Biến thể của PARLER	Ý NGHĨA NGỮ PHÁP	Biến thể của GO	Ý NGHĨA NGỮ PHÁP
Parle	Ngôi 1, số ít, hiện tại	Go	Nguyên thể
Parles	Ngôi 2, số ít, hiện tại	Go	Thì hiện tại, trừ ngôi 3 số ít
Parle	Ngôi 3, số ít, hiện tại	Goes	Ngôi 3, số ít, hiện tại
Parlons	Ngôi 1, số nhiều, hiện tại	Gone	Quá khứ phân từ
Parlez	Ngôi 2, số nhiều, hiện tại	Going	Hiện tại phân từ
Parlent	Ngôi 3, số nhiều, hiện tại	Went	Quá khứ đơn ở mọi ngôi

b. **Biến thể ngữ âm:** Là những biến thể về mặt hình thái, do nhân tố ngữ âm hay cấu tạo quy định. Đó là các biến thể phát âm của một từ như: các cách phát âm địa phương, trại âm, tách từ, rút gọn... Thí dụ:

Tiếng Việt:	trăng, trời	→	giăng, giới
	rờ	→	sờ
	lời lẽ	→	nhời nhẽ
	lá loi	→	lá với loi
	hai mươi ba	→	hăm ba, hai ba
Tiếng Anh :	often	→	oft
	going to	→	gona
	do not	→	don't

c. **Biến thể ngữ nghĩa:** Mỗi từ có thể có nhiều nghĩa hoặc thành phần ý nghĩa. Khi sử dụng, chỉ một nghĩa hoặc một, hai thành phần ý nghĩa được sử dụng. Nghĩa và các nét nghĩa được dùng ấy cũng không hoàn toàn giống so với nghĩa được ghi trong từ điển. Thí dụ: Từ trường có hai thành phần ý nghĩa cơ bản: biểu vật và biểu niệm. Trong từ điển, nghĩa biểu vật của nó mang tính khái quát, tính loại (chỉ tất cả những nơi tiến hành giảng dạy, đào tạo); nghĩa biểu niệm của nó là tập hợp các nét nghĩa: nơi chốn + có nhiệm vụ giảng dạy, đào luyện con người + về một lĩnh vực chuyên môn nào đó hay toàn diện + có tính chuẩn mực, mô phạm. Tuy nhiên trong câu Trường cho ra trường, thì từ trường trước mang nghĩa biểu vật cụ thể (chỉ một trường cụ thể nào đó), từ trường sau là biến thể của nghĩa biểu niệm trong từ điển, nó nhấn mạnh đến tính chất tiêu biểu của nơi có nhiệm vụ đào tạo: đẹp đẽ, quy củ, trang nghiêm, mô phạm. Thậm chí, nhằm mục đích tu từ, đôi khi từ chuyển sang một nghĩa hoàn toàn mới, mang tính hình tượng. Trong câu Thuyền về có nhớ bến chăng, *Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền, Thuyền đã không còn chủ yếu chỉ phương tiện di chuyển trên sông, bến không còn chủ yếu chỉ nơi dừng hoặc xuất phát của thuyền bè mà hàm chỉ người con trai và con gái trong một mối tình lâm nổi éo le.*

Biến thể nghĩa của từ là một vấn đề rất phức tạp, nó liên quan đến nhiều khái niệm như nghĩa đen, nghĩa bóng, nghĩa gần, nghĩa xa, nghĩa cơ bản, nghĩa phái sinh, nghĩa chính, nghĩa phụ, nghĩa hẹp, nghĩa rộng, nghĩa ngữ cảnh...

4. Cấu tạo của từ

[TOP](#)

Như đã biết, từ là đơn vị có nghĩa nhỏ nhất và độc lập. Nhưng các nhà ngôn ngữ học đã sớm nhận thấy trong rất nhiều từ còn có thành tố tuy không độc lập nhưng vừa có âm vừa có nghĩa nhỏ hơn. Thí dụ: Trong tiếng Anh, mỗi từ *blackboard, underground, boatman* đều gồm hai yếu tố vừa có âm vừa có nghĩa từ vựng, mỗi từ *blackness, colorless, assimilation* đều gồm hai loại yếu tố, trong đó, một loại vừa có âm vừa có nghĩa từ vựng, một loại có âm và có nghĩa ngữ pháp - loại ý nghĩa thể hiện nhận thức của người nói với thực tế được đề cập trong thành tố kia. Chúng là các đơn vị ngôn ngữ có nghĩa nhỏ nhất nhưng không độc lập, chúng chỉ là các thành tố cấu tạo từ và được gọi là các hình vị. Hình vị gồm hai mặt âm - nghĩa từ vựng được gọi là hình vị thực, hình vị gồm hai mặt âm - nghĩa ngữ pháp được gọi là hình vị hư. Dưới đây là các dạng thức của từ xét về mặt cấu tạo hình thái.

a. Từ đơn. Đó là các từ chỉ có một thành tố cấu tạo; không ai có thể phân xuất nó thành các yếu tố vừa có âm vừa có nghĩa nhỏ hơn. Từ đơn chính là từ chỉ bao gồm một hình vị. Các từ một tiếng trong tiếng Việt; các từ book, sit, agree, small, two, he, very... trong tiếng Anh; các từ cahier, crayon, beau, deux, nous, beaucoup... trong tiếng Pháp đều là các từ một hình vị.

b. Từ phức. Đó là các từ có từ hai thành tố cấu tạo từ trở lên. Những từ loại này bao gồm ba dạng chủ yếu: từ phái sinh, từ ghép, từ láy.

- **Từ phái sinh:** Đó là các từ gồm hình vị căn tố kết hợp với một hoặc vài hình vị phụ tố. Nhìn chung, dạng thức này không có trong tiếng Việt. Thí dụ:

Trong tiếng Pháp:

Numéro: số	Numéral (-e, -aux): thuộc số
Numération: phép đếm	Numérique (-s): có tính chất số
Numériquement: bằng số	Numérateur: từ số/ khuôn dấu đóng số ...
International (-e, -aux): quốc tế	Redécider: quyết định lại

Trong tiếng Anh:

Boarder: người ăn cơm tháng, sinh viên nội trú, khách đi tàu

Boarding: việc lót ván, đóng bìa, việc ăn cơm tháng, việc lên tàu...

Boatful: vật được chở trong thuyền, thuyền (đầy)

Disagreeables: những điều khó chịu. Disappointedly: chán ngán, thất vọng

- **Từ ghép nghĩa:** Đó là các từ có được do sự kết hợp của hai căn tố, có nguồn gốc là từ đơn. Dạng thức từ này có nhiều trong các ngôn ngữ. Thí dụ:

Trong tiếng Việt: gàn dở, xe cộ, tóc tai, ăn nói, sân bay, xe lửa, đầu gối...

Trong tiếng Anh: first-day, first-foot, fishpot, fishplate, fishwife...

Trong tiếng Pháp: brise-lames (đập chấn sóng), grand-père (ông), belle-mère...

- **Từ láy âm:** Đây cũng là một dạng thức phái sinh của từ nhưng cơ sở của sự phái sinh này là sự lấy lại bộ phận hoặc toàn bộ hình vị về mặt ngữ âm. Thí dụ: lẳng lơ, vui vui, nhỏ nhoi, nhỏ nhỏ, bệu bạo... Gần đây, những từ có sự tham gia của cơ chế lấy âm nhưng trong những âm được lấy lại biểu thị một ý nghĩa ngữ pháp nào đấy đã được đề xuất là các từ phái sinh về nghĩa. Thí dụ: cơm kiếc, nhà nhiec, học hiệc...

Trên cơ sở tìm ra các dạng thức tồn tại của từ như trên, nhiều sách ngôn ngữ học đã quan niệm có ba phương thức cấu tạo từ chính sau đây: phương thức từ hóa hình vị, phương thức ghép hình vị và phương thức lấy hình vị. Phương thức từ hóa **hình vị là phương thức sử dụng chỉ một hình vị căn tố để cấu tạo từ và không cần** thêm bất một yếu tố ngôn ngữ nào khác. Đây là cách thức kết hợp một hình vị căn tố với một hình vị zero theo quan niệm của các nhà ngôn ngữ học Mỹ. Kết quả của phương thức cấu tạo từ này là các từ đơn. Phương thức ghép hình vị như tên gọi của nó là phương thức kết hợp hai hay nhiều hình vị để tạo nên từ. Nếu ghép căn tố với phụ tố, ta sẽ có từ phái sinh; nếu ghép các hình vị thực ta sẽ có từ ghép. Còn phương thức lấy âm lại dùng lối tác động vào một hình vị để có một hình vị mới giống nó một phần hay toàn thể về ngữ âm rồi kết hợp chúng để có một từ mới. Phương thức này cho ta những từ láy. Tuy nhiên, đó chỉ là một cách nói tiện dụng cho việc miêu tả và phân loại từ. Từ là đơn vị độc lập, có sẵn, còn hình vị là đơn vị được phân xuất từ các dạng thức của từ, không độc lập, không có sẵn, là đơn vị do trừu tượng hóa, khái quát hóa mà có. Quan niệm từ hóa hình vị, ghép các hình vị, lấy các hình vị để tạo ra các từ dễ dẫn tới ngộ nhận hình vị là đơn vị có sẵn, người ta dùng chúng để tạo ra từ.

5.1 Khái niệm

a. Ngữ cố định là gì? Trong nói viết hằng ngày, bên cạnh đơn vị cơ bản là từ, người ta còn dùng ngữ (hay cụm từ) cố định. Ngữ cố định là một loại đơn vị từ vựng **được hình thành do sự ghép lại của vài từ, có đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa ổn định, tồn tại với tư cách một đơn vị mang tính sẵn có như từ. Ví dụ: anh hùng rơm, nuôi ong tay áo, vắt chanh bỏ vỏ... trong tiếng Việt; to have on, to join battle, to get wind of... trong tiếng Anh v.v...** Những đơn vị ấy tuy do vài từ ghép lại nhưng lại có những đặc điểm giống như từ. Chúng là những đơn vị có sẵn trong ngôn ngữ, hình thành trong quá trình giao tiếp từ rất lâu đời, có tính xã hội, mang tính cố định, bắt buộc và được coi là đơn vị tương đương với từ. Khi cần sử dụng trong giao tiếp, người ta chỉ việc lựa chọn và tái sử dụng chứ không phải lâm thời ghép các âm lại theo cách riêng của cá nhân.

b. Sự khác nhau giữa ngữ cố định và từ ghép

- Về mặt tính chất của các thành tố: Ngữ cố định là đơn vị do nhiều từ kết hợp lại, tuy được kết hợp với nhau một cách chặt chẽ nhưng mỗi thành tố của ngữ cố định vẫn hiện rõ bản chất từ của chúng. Còn từ ghép là đơn vị hoàn chỉnh có cấu tạo nội bộ, gồm một hay nhiều hình vị. Ở các từ ghép, hai hình vị căn tố (có nguồn gốc từ đơn) mang đặc điểm thành tố cấu tạo từ rất rõ, nhiều khi nghĩa của chúng bị mờ nhòe hẳn đi, không còn tư cách một từ độc lập nữa, nó liên kết chặt hay phụ thuộc vào yếu tố đi kèm. Thử so sánh: call-boy, call-box / to call the roll (gọi tên, điểm danh); xanh lè / ếch ngồi đáy giếng.
- Về mặt cấu tạo: Cấu tạo của từ đơn giản gồm ghép hay lấy hình vị. Cấu tạo của ngữ cố định phức tạp hơn nhiều. Nó là kết quả của sự vận dụng tổng hợp những quan hệ cú pháp của từng ngôn ngữ. Ví dụ, trong tiếng Việt, Gà trống nuôi con có quan hệ chủ vị; Nuôi con lại có quan hệ chính phụ; quan hệ chủ vị và chính phụ "chồng" lên nhau. Trong Chân yếu tay mềm: chân yếu và tay mềm đều có quan hệ chủ vị. Các quan hệ chủ vị này kế tiếp nhau theo quan hệ song song. Trong tiếng Anh, mess of pottage (miếng dinh chung, bả vật chất), to salt down money (để dành tiền) có kết cấu chính phụ.
- Về mặt nghĩa, nghĩa của từ có chức năng định danh sự vật, hành động, tính chất... rất rõ còn ngữ cố định thường có nghĩa bóng, có hàm ý bên cạnh nghĩa từ vựng của từ. Thử so sánh: may mắn / chuột sa hũ nếp, khoe khoang / múa rìu qua mắt thợ, sự cùng đường / chuột chạy cùng sào.

c. Sự khác nhau giữa cụm từ cố định và cụm từ tự do

- Về bản chất, cụm từ cố định là đơn vị ngôn ngữ, mang tính sẵn có, cố định, bắt buộc. Còn cụm từ tự do là một tổ hợp hay kết cấu được lâm thời tạo ra trong quá trình giao tiếp.
- Về nguồn gốc, cụm từ cố định là sản phẩm của tập thể, có tính xã hội còn cụm từ tự do là sản phẩm của cá nhân.
- Về ý nghĩa, nghĩa của cụm từ cố định, đặc biệt là các thành ngữ thường là một chỉnh thể, thường vượt xa hay khác biệt so với nghĩa của thành tố cấu tạo. Ví dụ:

Tiếng Anh : to play first fiddle: đóng vai trò chủ chốt (nghĩa từng từ: chơi cây vĩ cầm số một). The fish story: chuyện cường điệu, phóng đại (nghĩa từng từ: chuyện cá). To show the white feather: hèn nhát (nghĩa từng từ: phơi bày cái lông trắng).

Tiếng Pháp : Donner sa langue au chat: không dám đoán (nghĩa từng từ: cho mèo ngôn ngữ của nó). Entre chien et loup: chạng vạng (nghĩa từng từ: giữa con chó và con sói).

Tiếng Việt : Ếch ngồi đáy giếng: sự thiên cận. Buồn ngủ gặp chiếu manh: sự may mắn (nghĩa đen: buồn ngủ và có được chiếc chiếu để ngủ).

Còn nghĩa của cụm từ tự do là hợp nghĩa của các thành tố. Người ta dễ dàng giải thích nghĩa của cụm từ tự do bằng cách giải thích tuần tự nghĩa của các thành tố.

5.2 Phân loại ngữ cố định Tùy theo tiêu chí phân loại, có các hệ thống phân loại cụm từ cố định khác nhau.

a. Dựa vào tính cố định và mức độ hòa hợp nghĩa của các từ trong cụm từ, nhà ngôn ngữ học Pháp Chalers Bally chia ngữ cố định trong tiếng Pháp ra làm ba loại :

- Ngữ cố định thông dụng (les groupements usuels).
- Ngữ cố định tổ hợp (les séries phraséologiques)
- Ngữ cố định tổng hợp (les unites phraséologiques)

Về sau, viện sĩ Liên Xô Vinogradov đã theo cách ấy đề chia ngữ cố định tiếng Nga ra làm ba loại mà ta có thể áp dụng chung cho các ngôn ngữ biến hình:

- Ngữ vị dung hợp: các ngữ cố định có độ gắn bó về nghĩa cao nhất, không thể giải thích nghĩa của cụm từ dựa vào nghĩa đen của các thành tố. Đây là trường hợp của các thành ngữ như to show the white feather (hèn nhất); a fish out of water (lạ nước lạ cái)
- Ngữ vị tổng hợp: các ngữ cố định có mức độ gắn bó ý nghĩa thấp hơn loại trên và nghĩa của nó cơ bản dựa trên sự hợp nghĩa của các thành tố. Thí dụ:

Tiếng Anh: as a rule (thường, nói chung), make up ones mind (quyết định)

Tiếng Pháp: sang blue (máu xanh) nghĩa bóng là dòng dõi quí tộc.

- Ngữ vị tổ hợp: các ngữ cố định có mức độ gắn bó ý nghĩa của các từ ở mức độ thấp nhất. Nghĩa của nó có thể suy ra dễ dàng từ nghĩa của các thành tố. Thường chỉ có một bộ phận nhỏ được dùng ở nghĩa bóng. Thí dụ:

Tiếng Anh: In other words (nói cách khác), quite a few (nhiều)

Tiếng Pháp: Libre comme l'air (tự do như không khí)

Dựa vào cách phân loại này, các tác giả Việt nam chia ngữ cố định tiếng Việt ra làm ba loại:

- Thành ngữ: Tương tự với ngữ cố định dung hợp đã nói ở trên. Thí dụ: Ăn cá bỏ lò, há miệng mắc quai, vắt chanh bỏ vỏ...
- Quán ngữ: Tương tự ngữ cố định tổng hợp. Thí dụ: Nói tóm lại; nói cách khác; trước hết, sau đó, một mặt thì, mặt khác thì, của đáng tội, nói nào ngay...
- Ngữ cố định định danh: Tương tự ngữ cố định tổ hợp, chúng thường được cấu tạo để định danh cho các sự vật. Thí dụ: Anh hùng rom, chân mày lá liễu, mắt lá răm, tóc rẽ tre...

b. Dựa vào cấu tạo ngữ pháp của ngữ cố định

Đa số ngữ cố định của các ngôn ngữ được tổ chức theo cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ ấy. Rất ít ngữ cố định được tổ chức ngoài quy luật trên. Theo cấu tạo ngữ pháp, có thể chia ngữ cố định ra làm hai loại:

- Ngữ cố định có kết cấu cụm từ:

Loại có quan hệ song song:

Tiếng Việt: Lên xe xuống ngựa, đỏ mặt tía tai, màn trời chiếu đất.

Tiếng Anh: The ins and outs (những chỗ ngoằn ngoèo),

Stocks and stones (những người khô khan không có tình cảm),
fish, flesh nor good red herring (nửa nạc nửa mỡ).

Neither

Tiếng Pháp: Le pour et le contre (lợi hại, phải trái),

Au diable vauvert hoặc Au diable au vert (xa lắc xa lơ)

Loại có quan hệ chính phụ :

Tiếng Việt: Anh hùng rơm, gởi trứng cho ác, rán sành ra mỡ.

Tiếng Anh: Jack of all trades (người khéo tay),

To make mountains out of molehill (bé xé ra to),

Make hay while the sun shines (nắm thời cơ thuận lợi)

Tiếng Pháp: Brave à trois poils (anh hùng rơm)

Forger de toutes pièces (hoàn toàn bịa đặt)

Homme de paille (người vô giá trị, bù nhìn)

- Ngữ cố định có kết cấu câu (có thể câu đơn hoặc câu phức)

Tiếng Việt: Cá lớn nuốt cá bé, trứng treo đầu gậy.

Tiếng Anh: One's heart is in the right place (có ý đồ tốt),
feast (ít mà tinh).

Enough is as good as a

Tiếng Pháp: L'homme propose et Dieu dispose (Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên)

c. Dựa vào nguồn gốc: Chia ngữ cố định ra làm hai loại:

- Ngữ cố định thuần: Ngữ cố định được hình thành từ chính ngôn ngữ dân tộc và trong quá trình phát triển của dân tộc. Thí dụ:

Tiếng Việt: Nợ như chúa Chổm, mẹ tròn con vuông, đi guốc trong bụng

Tiếng Anh: The blue devils: sự bi ai (nghĩa đen: những con quỷ xanh)

Out of the blue (hoàn toàn bất ngờ)

Tiếng Pháp: Colère bleue: cơn thịnh nộ (nghĩa đen: nổi giận màu xanh)

Guerre froide: chiến tranh lạnh

- Ngữ cố định vay mượn: Ngữ cố định xuất hiện bằng con đường vay mượn hoặc dịch từ tiếng nước ngoài do sự giao lưu giữa các dân tộc.

Tiếng Anh: April fish vay mượn poisson d'avril của tiếng Pháp.

Tiếng Việt: Hòn đá thử vàng, như chó với mèo vay mượn pierre de touche, vivre *comme chien et chat* của Pháp. Có một không hai, lá ngọc cành vàng, cười ngựa xem hoa vay mượn từ độc nhất vô nhị, kim chi ngọc diệp, tàu mã khảm hoa của Trung Quốc.

Ngữ cố định là nhánh phụ nhưng góp phần quan trọng vào việc làm giàu kho từ vựng của dân tộc.

II. NGHĨA CỦA TỪ

1. Các ý kiến khác nhau về nghĩa của từ.

TOP

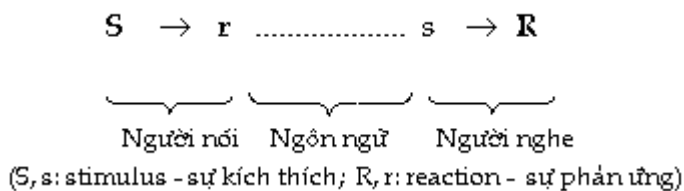
Nghĩa của từ là một vấn đề phức tạp, đã có hàng trăm ý kiến khác nhau về nó. Tựu trung có ba khuynh hướng.

1.1 Khuynh hướng coi nghĩa của từ là bản thể gồm các ý kiến chính sau:

a. Nghĩa của từ là đối tượng, là bản thân các sự vật, hiện tượng đang diễn ra trong thực tế khách quan. Thí dụ nghĩa của từ gà là con gà, nghĩa của từ nhà là cái nhà, nghĩa của từ nói là hoạt động nói... Quan điểm này bị phê phán bởi nó đã đồng nhất ngôn ngữ và thực tế khách quan. Nó dẫn ta đến một kết luận vô lí là nghĩa của từ cũng có thể bị chết, bị cháy, bị ngừng... như bản thân đối tượng.

b. Nghĩa của từ là sự phản ánh đối tượng trong thực tế khách quan vào trí não con người. J. Marouzeau cho rằng: Nghĩa của từ có thể xem là tổng hợp những biểu tượng được thể hiện bằng sự phát âm của từ mang biểu tượng ấy (1). R. Carnap trong tập Nghĩa và sự cần thiết (Meaning and Necessity) cho rằng nghĩa của từ là khái niệm, những khái niệm về sự vật, hoạt động, tính chất, số lượng, quan hệ... Nhưng biểu tượng, khái niệm... thuộc phạm trù tư duy, còn nghĩa của từ thuộc phạm trù ngôn ngữ. Tuy tư duy và ngôn ngữ có quan hệ khăng khít nhưng vẫn là hai thực thể khác biệt. Quan niệm nghĩa của từ là biểu tượng hay khái niệm chính là một biểu hiện của sự nhận thức chưa đầy đủ về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy.

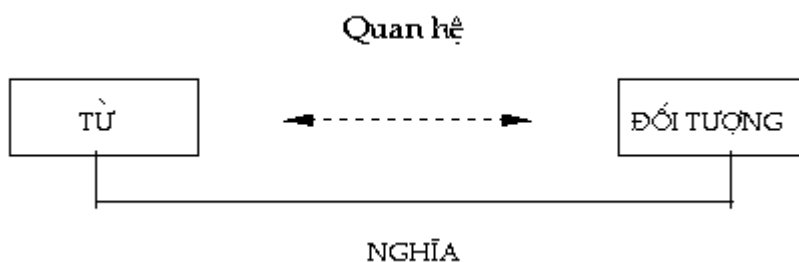
c. Nghĩa của từ là sự phản ứng phù hợp của người nghe với âm nghe được từ người nói. Quan điểm này xuất phát từ chủ nghĩa hành vi mà tiêu biểu là Moris và Bloomfield. Moris đưa ra một câu chuyện để dẫn dắt cho quan điểm của mình. Một người lái ô tô vào thành phố. Những người bên đường la ó, làm cho anh dừng xe lại. Khi dừng xe, anh thấy bên đường bị sụp lở và anh rẽ ngoặt sang hướng khác. Từ đó, ông suy ra âm thanh là tín hiệu đối với người lái xe và nó đã làm nảy sinh ở ông một hành động thích hợp. Ngữ âm của từ như là một thứ kích thích. Nó tác động đến người nghe và tạo ở người nghe một phản ứng phù hợp. Phản ứng phù hợp ấy chính là nghĩa của từ. Nói cách khác, nghĩa của từ do sự tương ứng giữa người nói và người nghe xác định. Quan niệm này được biểu thị như sau:



1.2 Khuynh hướng coi nghĩa của từ là quan hệ gồm các ý kiến chính sau:

a. Nghĩa của từ là quan hệ giữa tín hiệu và đối tượng.

Locke Jone đã trình bày mối quan hệ giữa tín hiệu và đối tượng bằng sơ đồ:



Quan điểm này không được hoàn toàn tán đồng vì trong thực tế, đối tượng luôn tồn tại ở dạng cá thể và cụ thể nhưng nghĩa của từ thì chung chung, trừu tượng, thích ứng với cả một loại sự vật.

b. Nghĩa của từ là quan hệ giữa tín hiệu, khái niệm và đối tượng, Ogden và Richard minh họa quan hệ này bằng tam giác nghĩa, trong đó nghĩa của từ là quan hệ giữa khái niệm và tín hiệu. Tương quan tín hiệu từ và sự

vật chỉ là gián tiếp.



c. Nghĩa của từ còn là quan hệ giữa các từ trong hệ thống. Nhìn thấy vai trò của nhân tố hệ thống của từ vựng, V.A. Zvegintsev đã sửa lại tam giác nghĩa này. Trong đó có sự coi trọng mối quan hệ giữa từ ngữ âm với sự vật trong thực tế khách quan (nét liền bên trái) và quan hệ giữa từ với các từ còn lại trong hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ. Nghĩa của từ còn do vị trí của nó trong chuỗi lời nói xác định (đàn con (con đàn, một con (con một, the where (where is...)). Theo E.A. Nida, *Biện pháp duy nhất để xác định ý nghĩa là phải miêu tả sự phân bố của nó.* (1)



Còn nhiều ý kiến tranh luận quanh vấn đề này. Có người đề nghị bổ sung vào những nhân tố như lịch sử, xã hội, người dùng, chức năng, tín hiệu học...

1.3 Khuynh hướng coi nghĩa của từ là sự kết hợp nghĩa bản thể và quan hệ

Nhà ngôn ngữ học Liên Xô Vinogradov quan niệm: Ý nghĩa của từ là nội dung có tính chất thực, được tạo ra theo quy luật ngữ pháp của một ngôn ngữ và là yếu tố trong hệ thống nghĩa chung của ngôn ngữ ấy (1). Trong quan niệm này, nghĩa của từ được xem xét về ba mặt: nội dung thực, tính quy luật về ngữ pháp, mối quan hệ của từ trong và với toàn bộ hệ thống của một ngôn ngữ.

Ngoài ba khuynh hướng trên, một số nhà nghiên cứu ngôn ngữ còn mượn những khái niệm, thuật ngữ của toán học, tin học, điều khiển học... để nêu lên các quan niệm khác nhau về nghĩa của từ.

2. Một cách hiểu về nghĩa của từ.

[TOP](#)

Ta đã biết, từ là một loại kí hiệu đặc biệt, chứa trong nó nhiều mối quan hệ hơn tất cả các loại kí hiệu lấy âm thanh làm cái biểu đạt. Do vậy nghĩa của từ, cái được biểu đạt trong từ là một phức thể, có được nhờ sự tổng hợp các mối liên hệ của nhiều yếu tố bên trong và bên ngoài ngôn ngữ. Nhân tố bên trong là toàn bộ những quan hệ về ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp diễn ra trong lòng hệ thống ngôn ngữ. Nhân tố bên ngoài là toàn bộ sự vật hiện tượng của thế giới khách quan, kể cả thế giới nội tâm của con người như tư duy, ý niệm hay khái niệm. Đỗ Hữu Châu quan niệm:

(...) nghĩa của từ là một thực thể tinh thần cùng với phương diện hình thức lập thành một thể thống nhất gọi là từ. Các thực thể tinh thần đó hình thành từ một số nhân tố, không đồng nhất với những nhân tố đó nhưng không có những nhân tố này thì không có nghĩa của từ. Các nhân tố tự mình chưa phải là nghĩa, ở bên ngoài nghĩa nhưng để lại những dấu vết trong nghĩa, góp phần nhào nặn nên nghĩa của từ. Nói một cách khác, nghĩa của từ là hợp điểm, là kết quả của những nhân tố và tác động giữa những nhân tố tạo nên nghĩa. Trong số những nhân tố đó, có những nhân tố ngoài ngôn ngữ và có những nhân tố nằm trong ngôn ngữ (1).

Dưới đây là các mối quan hệ có liên quan và các thành phần nghĩa của từ.

2.1 Quan hệ từ - sự vật và nghĩa biểu vật của từ

Thực tế khách quan chính là cơ sở của ngôn ngữ, của hầu hết các loại nghĩa. Trong quan hệ với sự vật, từ có khả năng gọi tên và gọi lên sự vật hiện tượng trong thực tế khách quan. Các danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, số từ có đầy đủ khả năng này. Riêng đại từ tuy có khả năng ấy nhưng phụ thuộc vào tình huống. Nghĩa là, đại từ trong những tình huống khác nhau có thể hàm chỉ những sự vật khác nhau. Thành phần nghĩa gọi tên, hàm chỉ sự vật, hiện tượng, hành động, thuộc tính ấy trong ngôn ngữ gọi là nghĩa biểu vật (denotative meaning). Nói khác đi, ý nghĩa biểu vật là sự phản ánh sự vật, hiện tượng... trong thực tế vào ngôn ngữ. Đó là những mẫu, những mảnh, những đoạn cắt của thực tế nhưng không hoàn toàn trùng với thực tế (1). Nó còn được gọi là nghĩa sở chỉ.

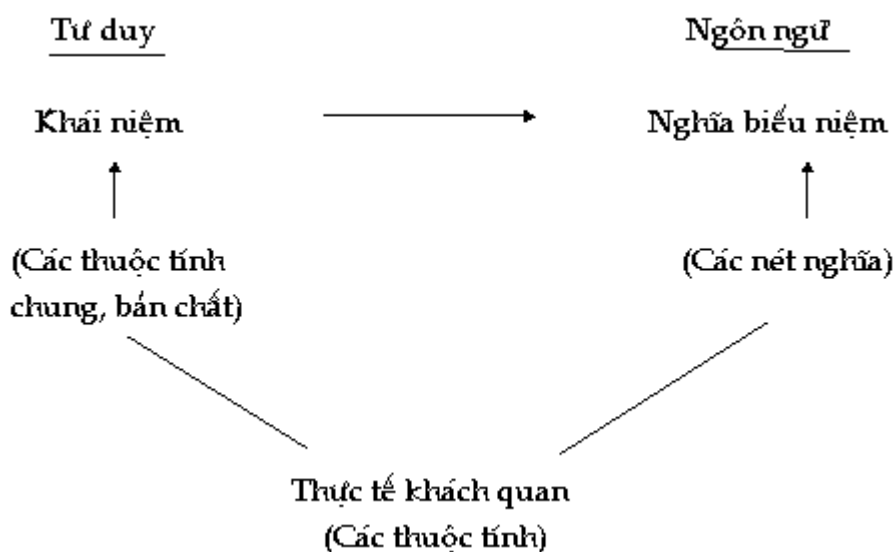
Nói từ và sự vật có quan hệ, không có nghĩa là từ vựng là một bảng tên gọi, có bao nhiêu sự vật trong thực tế thì có bấy nhiêu từ gọi tên tương ứng trong ngôn ngữ, không có nghĩa là các từ trong các ngôn ngữ khác nhau đồng nhất về nghĩa biểu vật. Là sản phẩm của tập thể, ngôn ngữ chịu sự quy định của xã hội, bị chi phối bởi tính hệ thống của ngôn ngữ; cho nên có thể thấy có nét khác nhau trong sự phản ánh thực tế khách quan giữa các ngôn ngữ. Thí dụ: tiếng Tiệp có ba từ chỉ tay người, trong khi tiếng Anh, Pháp, Đức lại có hai từ và tiếng Nga chỉ có một từ.

VIỆT	TIỆP	ĐỨC	ANH	PHÁP	NGA
Tay (nói chung)	Paze	Pyka			
Cánh tay	Rameno	Arm	Arm	Bras	Pyka
Bàn tay	Ruka	Hand	Hand	Main	Pyka

Trong tiếng Việt có sự phân biệt giữa: xách, vác, gánh, khiêng, mang, ôm, bế, cõng, *địu*... nhưng trong tiếng Anh chỉ có vài từ và không có sự phân biệt về cách thức hoạt động: to carry, to bring, to take, to get.

2.2 Quan hệ ngôn ngữ - tư duy và nghĩa biểu niệm của từ

Trong quá trình lao động sản xuất, con người tác động vào thiên nhiên và xã hội, đồng thời nhận thức về chúng dưới dạng các khái niệm, phán đoán, suy lí. Khái niệm phản ánh những thuộc tính chung, cơ bản của sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan. Ngoài nhiệm vụ gọi tên sự vật trong thực tế khách quan, từ còn phản ánh những hiểu biết của con người về thực tế khách quan ấy. Thành phần nghĩa này, ngôn ngữ học gọi là nghĩa biểu niệm hay nghĩa sở biểu (significative meaning). Mối quan hệ giữa nghĩa biểu niệm và khái niệm có thể được hình dung bằng sơ đồ sau:



Các đối tượng trong thực tế khách quan có các thuộc tính. Các thuộc tính ấy phản ánh vào ngôn ngữ hình thành các nét nghĩa của từ. Tập hợp các nét nghĩa ấy trong ngôn ngữ hình thành nghĩa biểu niệm. Còn các khái niệm chỉ phản ánh các thuộc tính chung và bản chất của đối tượng. Do vậy, nghĩa biểu niệm không hoàn toàn trùng với khái niệm khoa học. Trong các lĩnh vực khoa học, nghĩa biểu niệm của các thuật ngữ có thể trùng khít với khái niệm; còn trong ngôn ngữ, nghĩa biểu niệm chỉ biểu thị những khái niệm "thơ ngộ", nó chỉ phản ánh những thuộc tính cần thiết cho sự xác lập nghĩa biểu niệm của từ theo cách riêng của từng dân tộc. Thí dụ: từ *nước*: là hợp chất của oxy và

hydro mà trong mỗi phân tử có hai nguyên tử hydro và một nguyên tử oxy. Còn trong đời thường, nước chỉ là chất lỏng có sẵn ở trong hồ ao, sông suối... hoặc vật có thuộc tính lỏng (chẳng hạn nước trái cây, nước mắt, nước dừa...). Sự không trùng khít giữa khái niệm và nghĩa biểu niệm còn biểu hiện ở chỗ trong hệ thống ngôn ngữ không phải từ nào cũng mang nghĩa biểu niệm. Các danh từ, động từ, tính từ mang nghĩa biểu niệm, nhưng các hư từ như phụ từ, kết từ, cảm từ không mang nghĩa biểu niệm.

Trong hệ thống ngôn ngữ, nghĩa biểu vật và nghĩa biểu niệm có quan hệ chặt chẽ với nhau nhưng không trùng nhau. Nghĩa biểu vật biểu thị đối tượng sự vật còn nghĩa biểu niệm là tập hợp những nét nghĩa phản ánh những thuộc tính nhất định của đối tượng, sự vật. Theo Đỗ Hữu Châu, sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan *được phản ánh vào tư duy thành các khái niệm, được phản ánh vào ngôn ngữ thành các ý nghĩa biểu vật và từ các ý nghĩa biểu vật có các ý nghĩa biểu niệm tương ứng (1)*. Khi không cần có sự phân biệt rạch ròi thì nghĩa của từ chính là nghĩa biểu niệm. Phần lớn các nghĩa của các từ trong từ điển là các nghĩa biểu niệm.

2.3 Quan hệ giữa các từ trong hệ thống và nghĩa cấu trúc của từ

Các từ trong ngôn ngữ không tồn tại tách rời nhau mà tồn tại trong những mối quan hệ rất phức tạp trong nội bộ hệ thống. Thông qua những mối quan hệ nội bộ ngôn ngữ ấy, nghĩa của từ được bộc lộ và xác lập. Quan hệ giữa các từ trong hệ thống thể hiện trên hai trục: trục đối vị và trục ngữ đoạn. Mối quan hệ giữa từ với các từ trên trục đối vị làm nên nghĩa giá trị của từ còn quan hệ giữa từ với các từ khác trên trục ngữ đoạn làm nên nghĩa ngữ trị của từ. Hai loại nghĩa này được gọi là nghĩa cấu trúc của từ (structural meaning) hay nghĩa hệ thống của từ.

Trên trục đối vị, ta có thể khảo sát mối quan hệ giữa các từ trong hệ thống ở từng trường nghĩa, hay hẹp hơn, ở nhóm từ đồng nghĩa hay trái nghĩa. Việc khảo sát này giúp ta xác định được giá trị của từ. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, ứng với nghĩa biểu niệm: hoạt động + A tác động đến X + làm cho X phân rã + theo một cách thức nào đó, có nhiều từ biểu thị: cắt, chặt, xẻ, chia, bửa, chẻ, cưa, xé, bứt, chặt, hái... Giá trị của chúng không ngang nhau. "Cắt" được dùng để biểu thị hoạt động làm phân rã đối tượng bằng dụng cụ, vật bị phân tách theo chiều ngang và cường độ tác động đến vật thường yếu; trong khi đó, "bửa, chặt" lại có cường độ tác động mạnh; còn "bửa", "chẻ" lại có nghĩa hoạt động làm phân rã đối tượng theo chiều dọc. Mỗi từ có giá trị biểu đạt một hành động với cách thức, cường độ, dụng cụ... tác động đến vật riêng biệt khác nhau.

Trên trục ngữ đoạn, thông qua việc khảo sát khả năng kết hợp của từ, hiểu được thói quen ngôn ngữ và tư duy của từng dân tộc, ta có một căn cứ nữa để xác định nghĩa của từ. Trong tiếng Việt, cắt chỉ một hoạt động phân chia đối tượng, do đó người ta có thể nói cắt bánh, cắt dây, cắt kiếng... nhưng đồng thời nó có thể được dùng cho những hoạt động trừu tượng, người ta có thể nói cắt hộ khẩu, cắt viện trợ, *cắt quan hệ... Nhưng to cut trong tiếng Anh chỉ có thể được sử dụng trong trường hợp thứ nhất mà thôi, người ta không nói: cutting relationship, cutting city district population... được. Tương tự, ta có thể khảo sát hai từ đồng nghĩa to do và to make trong tiếng Anh. To do chỉ có thể kết hợp với exercise, a favor, homework, a research... nhưng to make lại chỉ kết hợp được với an agreement, an announcement, an attempt...*

Chính vì nghĩa của từ tồn tại trong hệ thống cho nên học một ngoại ngữ, một mặt cần nắm được bảng từ ngữ với các nghĩa trong từ điển, mặt khác, phải nắm được giá trị và ngữ trị của từ ngữ thuộc ngôn ngữ đó, có vậy mới tránh được sự ngô nghê, thậm chí sai sót trong việc dùng từ.

2.4 Quan hệ giữa từ với người sử dụng và nghĩa ngữ dụng của từ

Người nói, người nghe bao giờ cũng thuộc một tầng lớp, lứa tuổi, trình độ, giai cấp, địa phương, tâm trạng nhất định. Về phía người nói, từ được sử dụng thường biểu lộ tình cảm, thái độ của người nói đối với người nghe và với thực tế được nói tới. Đó là nghĩa biểu thái của từ. Về phía người nghe, từ được tiếp nhận thường kèm theo liên tưởng ngữ nghĩa xa gần khác nhau làm nên nghĩa liên tưởng của từ. Thông qua từ ngữ được sử dụng, ta biết được nhiều điều về người nói. Người nghe lại làm cho nghĩa của từ phong phú thêm lên. Hai thành phần nghĩa biểu thái và nghĩa liên tưởng này làm nên nghĩa ngữ dụng của từ. Như vậy, từ trong hoạt động, ngoài thành phần nghĩa biểu vật, biểu niệm, nghĩa cấu trúc, còn có thành phần nghĩa ngữ dụng. Nghĩa biểu thái được bộc lộ qua các phụ từ tình thái và qua sắc thái khác nhau của từ được chọn dùng. Nghĩa liên tưởng của từ thường tùy thuộc vào quan hệ người nói, người nghe và vốn sống, trình độ chủ quan của người nghe nên ngôn ngữ học khó nắm bắt.

Tóm lại, từ không phải là một đơn vị biệt lập, nghĩa của từ không phải là một khối đơn nhất. Nghĩa của từ là một phức thể gồm nhiều thành tố, có thành tố nằm trong nội bộ từ, có thành tố nằm trong nhiều mối quan hệ phức tạp của hoạt động ngôn ngữ. Mối liên hệ giữa tín hiệu từ và sự vật mà nó gọi tên làm nên nghĩa biểu vật của từ; mối

liên hệ giữa tín hiệu từ với tư duy làm nên nghĩa biểu niệm của từ; mỗi liên hệ giữa tín hiệu từ với hệ thống từ vựng, với các từ khác trên hình tuyến làm nên nghĩa cấu trúc của từ; mỗi liên hệ giữa tín hiệu từ với người dùng nó làm nên nghĩa ngữ dụng của từ. Các thành phần nghĩa của từ nói trên không hiện hữu như nhau trong các từ loại khác nhau của một ngôn ngữ và được bộc lộ rất khác nhau trong hoạt động. Trong các thành phần nghĩa ấy, nghĩa biểu niệm thường có vai trò tương đối quan trọng hơn. Đó là thành phần nghĩa giàu tính xã hội nhất và thường được ghi trong các mục từ của các cuốn từ điển giải nghĩa.

3. Sự biến đổi nghĩa của từ.

[TOP](#)

3.1 Khái niệm

a. Sự biến đổi nghĩa từ là gì? Từ vựng của các ngôn ngữ lúc đầu thường thô sơ, nghèo nàn. Về sau, cùng với sự phát triển không ngừng của cuộc sống, các từ mới liên tục được đặt thêm nhiều mãi. Bên cạnh việc tạo ra các từ mới, các dân tộc đều có cách chung là dùng từ có sẵn, bổ sung, thêm bớt một vài nét nghĩa nào đấy trong các từ cũ để diễn đạt những nội dung mới xuất hiện trong cuộc sống. Việc này dựa trên cơ sở liên tưởng tương đồng hoặc tương cận giữa các sự vật, thường được lặp đi lặp lại theo hướng mở rộng dần và tạo nên hiện tượng biến đổi nghĩa của từ. Sự biến đổi nghĩa của từ là hiện tượng vô ngữ âm của từ không thay đổi mà **nội dung của từ đổi khác đi bằng cách thêm hay bớt một vài nét nghĩa nào đấy trên cơ sở liên tưởng để từ thích ứng với một sự vật mới. Tác dụng của sự biến đổi nghĩa này là hiện tượng nhiều nghĩa, một hiện tượng hiện hữu ở mọi ngôn ngữ trên thế giới.**

b. Những nguyên nhân làm biến đổi nghĩa của từ.

Sự phát triển trong đời sống nhiều mặt, quy luật tiết kiệm của việc sử dụng ngôn ngữ, sự sáng tạo trong việc dùng từ, phát triển nghĩa của từ và hiện tượng kiêng cử của xã hội là những nguyên nhân chính dẫn đến việc biến đổi nghĩa của từ. Do mê tín dị đoan, do muốn nói bằng lời lẽ nhã nhặn, do phong tục tập quán, do quy định của kẻ có quyền uy, do nhu cầu diễn đạt mới của một chuyên ngành khoa học, của thực tế khách quan... mà nhiều dân tộc đã tìm các cách khác nhau để gọi sự vật này bằng một từ chỉ sự vật khác. Người Việt Nam gọi cạp, một con vật đáng vị nể là *ông ba mươi*, dùng qua đời, nằm xuống, khuất núi... để nói về cái chết, dùng chém, chặt, cắt cổ để nói việc bán giá quá cao, dùng móc học để nói cảnh nghèo nàn bé tắc, dùng từ nắm với nghĩa giữ một vật gì đó bằng tay để diễn đạt nội dung hiểu rõ (nắm vấn đề, nắm tác phẩm), dùng từ xuân vốn nghĩa là một mùa trong năm để nói về tuổi trẻ, người Anh, Pháp dùng từ operation/opération vốn nghĩa là sự hoạt động để chỉ cuộc hành quân trong quân sự, để chỉ cuộc giải phẫu trong y học... đều là các hiện tượng biến đổi nghĩa từ vựng của từ.

c. Chú ý: Cần phân biệt hiện tượng biến đổi nghĩa từ và biến đổi nghĩa từ vựng. Sự biến đổi nghĩa từ là sản phẩm của cá nhân, có tính chất tạm thời, lệ thuộc hoàn toàn vào văn cảnh, nó được chuyển nghĩa nhằm mục đích tạo tính hình ảnh, cảm xúc cho câu văn, sự biến đổi nghĩa từ vựng là sản phẩm của xã hội, nó có tính chất ổn định và cố định, ít lệ thuộc vào văn cảnh, có tác dụng làm giàu thêm từ ngữ mới đáp ứng nhu cầu gọi tên sự vật trong thực tế khách quan của xã hội.

3.2. Các phương thức biến đổi nghĩa của từ.

Con người ta nhận thức thế giới có thể theo lối dân dã hoặc theo con đường khoa học. Theo con đường khoa học, con người nhận thức sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan bằng khái niệm. Theo lối dân dã, con người nhận thức sự vật, hiện tượng mới bằng cách liên tưởng, đối chiếu, so sánh với sự vật cũ, xác định các nét giống nhau hoặc về hình thể hoặc về tính chất hoặc về chức năng hoặc về hoạt động hoặc về không gian, thời gian tồn tại. Sự liên tưởng tương đồng về đặc điểm, tính chất, chức năng, hình thể... của sự vật, hiện tượng trong tư duy ứng với phương thức ẩn dụ trong ngôn ngữ. Sự liên tưởng những nét gần nhau về thời gian, không gian tồn tại (liên tưởng tương cận) của sự vật, hiện tượng trong tư duy ứng với phương thức hoán dụ trong ngôn ngữ.

Ẩn dụ là sự chuyển đổi nghĩa từ bằng cách lấy tên gọi của sự vật này để gọi tên sự vật khác dựa trên sự liên tưởng về nét giống nhau giữa các sự vật về tính chất, chức năng, hình thể, hoạt động...

Trong tiếng Việt, từ răng chỉ bộ phận nằm trong miệng người, dùng để nhai, được chuyển sang để chỉ những bộ phận có hình dáng tương tự như răng lược, răng cưa, răng khế. Trong tiếng Anh, từ *bridle* là cương ngựa, được chuyển sang để chỉ sự kiềm chế...

Phương thức ẩn dụ được chia ra thành nhiều kiểu tùy thuộc vào loại thuộc tính giống nhau giữa các sự vật

như:

- Sự giống nhau về hình thức,
- Sự giống nhau về màu sắc,
- Sự giống nhau về chức năng,
- Sự giống nhau về tính chất hoặc thuộc tính...

Hoán dụ là phương thức biến đổi nghĩa của từ theo cách lấy tên gọi sự vật này để gọi sự vật khác dựa trên sự liên tưởng về nét hoặc thuộc tính gần nhau giữa các đối tượng trong không gian, thời gian. Thí dụ: Từ nhà vốn có nghĩa công trình xây dựng để ở được dùng để chỉ những người trong nhà (Một nhà sum họp trúc mai). Từ thu vốn nghĩa là một mùa trong năm được dùng để chỉ một năm (ba thu dọn *lại một ngày dài ghê*). Từ *paper* trong tiếng Anh vốn nghĩa là giấy được dùng để chỉ các sự vật ghi trên giấy như tài liệu, bài báo, bài luận.

Phương thức chuyển nghĩa hoán dụ cũng được chia thành nhiều kiểu cụ thể dựa vào các kiểu quan hệ tương cận khác nhau giữa các sự vật:

- Dựa vào quan hệ toàn thể - bộ phận,
- Dựa vào quan hệ nguyên liệu - sản phẩm,
- Dựa vào quan hệ tiếp giáp,
- Dựa vào quan hệ trước sau về mặt thời gian...

Tóm lại, có hai phương thức biến đổi nghĩa của từ, trong đó, phương thức chuyển nghĩa hoán dụ xảy ra phổ biến và có tính đồng loạt cao hơn. Sự chuyển nghĩa của từ nói chung có hướng giống nhau. Theo Stepanov, từ thiên nhiên đến thế giới nội tâm của con người, từ thân thể con người đến những phẩm chất tinh thần của họ, từ tinh thần đến thể xác, từ một hiện tượng của thiên nhiên đến một hiện tượng khác v. v... Nhưng, hướng chủ yếu của sự chuyển nghĩa ẩn dụ trong ngôn ngữ chung là từ chính con người và từ hiện thực gần gũi nhất đối với con người đến toàn bộ thế giới còn lại (1)

4. Kết cấu nghĩa của từ

[TOP](#)

4.1 Kết cấu nghĩa trong một từ. Nghĩa, trước hết là nghĩa biểu niệm, không phải là một khối bất khả phân li mà là một tổ chức có cấu trúc được hình thành bởi sự kết hợp của nhiều yếu tố nhỏ hơn - các nghĩa tố (hay nghĩa vị hoặc nét nghĩa).

Nghĩa tố hay nét nghĩa được hiểu là những thuộc tính các loại của sự vật được phản ánh vào tư duy và vào ngôn ngữ như đã nói trong mục nghĩa biểu niệm của từ. Có nghĩa tố tồn tại ở rất nhiều từ khác nhau, ứng với cả một phạm trù sự vật, hiện tượng (gọi là nét nghĩa phạm trù hay phạm trù vị), có nghĩa tố tồn tại trong một số từ ít hơn tương ứng với một loạt sự vật (gọi là nét nghĩa loại hay loại vị), có nghĩa tố là thuộc tính riêng của một sự vật (gọi là nét nghĩa riêng hay biệt vị). Các nét nghĩa phạm trù, nét nghĩa loại và nét nghĩa riêng biệt có quan hệ chặt chẽ với nhau và được sắp xếp theo một trình tự nhất định, hợp lí, do đó người ta còn gọi nghĩa của từ là một cấu trúc nghĩa. Thí dụ: Trong tiếng Việt:

Chân: Bộ phận thân thể động vật + ở phía dưới cùng + dùng để đỡ thân thể đứng yên hoặc dời chỗ.

Chó: động vật + loại gia súc + có bốn chân + ăn thịt + nuôi để giữ nhà hay đi săn.

Việc phân tích để tìm ra nghĩa tố của từ là một nhu cầu bắt buộc về mặt nguyên tắc nhưng là một việc khó làm. Cho đến nay vẫn chưa có một phương pháp tối ưu để xác lập một cách đầy đủ và chính xác cấu trúc nghĩa của toàn bộ hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ.

4.2. Các kiểu nghĩa của từ đa nghĩa.

Một từ có thể có một nghĩa hoặc nhiều nghĩa. Đa nghĩa là một hiện tượng phổ biến, tất yếu trong mọi ngôn ngữ. Trong tiếng Pháp từ faire có tới 20 nghĩa, từ mettre có 4 nghĩa. Trong tiếng Anh, từ make có 14 nghĩa, nervous có 4 nghĩa. Trong tiếng Hán, từ nhất có tới 12 nghĩa... Đa nghĩa chính là kết quả của sự biến đổi nghĩa của từ. Đó là hiện tượng cùng một hình thức ngữ âm của từ có thể thích ứng với nhiều sự vật, hiện tượng khác nhau nhưng có quan hệ với nhau về nghĩa. Thí dụ: Thấp trong kích thước thấp, trình độ thấp, nhận thức thấp, sản xuất thấp, *chất lượng thấp... là hiện tượng nhiều nghĩa.*

Phân loại các nghĩa khác nhau trong một từ đa nghĩa, chúng ta phát hiện ra mối quan hệ giữa chúng và có cơ sở để hiểu rõ hơn ý nghĩa của từ. Có nhiều cách phân loại ý nghĩa của từ đa nghĩa.

- **Dựa vào tiêu chí lịch đại: nghĩa của từ đa nghĩa gồm hai loại:**

Nghĩa gốc: Là nghĩa đầu tiên, vốn có đối với một từ nào đó. Thí dụ nghĩa một hành động cụ thể đưa một người nào đó cùng đi đến một nơi nào đó của từ dẫn (mẹ dẫn con đến trường).

Nghĩa phái sinh: Là nghĩa có sau được tạo nên trên cơ sở nghĩa gốc và lệ thuộc ít nhiều vào văn cảnh. Thí dụ: nghĩa hướng người khác vào một cái gì đó của từ dẫn (dẫn chương trình, dẫn thí dụ)

- **Dựa vào tiêu chí đồng đại và tần số xuất hiện, nghĩa của từ gồm hai loại:**

Nghĩa chính: Là nghĩa biểu vật, biểu niệm mà những người trong cùng cộng đồng ngôn ngữ thường sử dụng nhiều nhất đối với một từ nào đó, khi nó đứng một mình, ngoài văn cảnh. Nghĩa chính của từ ăn: đưa thức ăn vào miệng, nhai rồi nuốt.

Nghĩa phụ: Là nghĩa có tần số sử dụng thấp hơn, được phát triển từ một nét nghĩa nào đó của nghĩa chính, nghĩa phụ ít nhiều lệ thuộc vào văn cảnh. Thí dụ: nghĩa phụ của từ ăn: được phần hay giành thắng lợi trong cuộc thi tài nào đó (ăn cá cược), nghĩa tiêu tốn, dễ hấp thụ, hòa thấm (ăn xăng, ăn nắng, ăn ảnh)

- **Dựa vào khả năng tồn tại độc lập của từ, nghĩa của từ gồm hai loại:**

Nghĩa tự do: Là nghĩa có tần số xuất hiện cao nhất. Thí dụ: nghĩa nguyên liệu + kim loại + rắn + cứng + màu xám + tỉ khối 7,88 + nóng chảy ở nhiệt độ 15350 C của từ sắt (giường sắt, cầu sắt...)

Nghĩa hạn chế: Nghĩa chỉ xuất hiện hạn chế trong một hoàn cảnh nhất định. Thí dụ: Nghĩa nghiêm ngặt, cứng rắn của từ sắt (ki luật sắt, bàn tay sắt, bà đầm sắt).

Điều cần chú ý là ranh giới của các loại nghĩa trong từ không phải tách bạch, dứt khoát. Mỗi tiêu chí khác nhau có một hệ thống phân loại nghĩa khác nhau.

5. Hiện tượng đồng âm

[TOP](#)

5.1 Định nghĩa: Hiện tượng đồng âm là hiện tượng giống nhau về ngữ âm nhưng khác nhau về ý nghĩa của nhiều đơn vị ngôn ngữ riêng biệt. Hiện tượng đồng âm có thể xảy ra ở nhiều cấp độ khác nhau. Người ta đề cập đến các hiện tượng đồng âm ở cấp độ câu, cụm từ (The sun's rays meet đồng âm với The sons raise meat, A notion đồng âm với An ocean) nhưng phổ biến hơn cả là hiện tượng đồng âm ở cấp độ từ bởi vì đơn vị ngôn ngữ càng ở cấp độ đơn giản thì hiện tượng đồng âm càng dễ xảy ra.

Ở cấp độ từ vựng, hai từ được gọi là đồng âm khi chúng có hình thức ngữ âm giống nhau và nghĩa khác nhau. Hiện tượng đồng âm khác với hiện tượng đa nghĩa. Ở hiện tượng đồng âm, sự trùng âm mang nhiều tính chất ngẫu nhiên và giữa các nghĩa của từ không có mối quan hệ nào. Ở hiện tượng nhiều nghĩa, hình thức ngữ âm của từ không biến đổi còn nghĩa của từ thì có biến đổi, có nhiều nghĩa nhưng giữa các nghĩa của từ có quan hệ liên tưởng tương đồng hoặc tương cận. Thí dụ:

Trong tiếng Việt: đá (đá bóng), và đá (hòn đá); má (mẹ) và má (gò má).

Trong tiếng Pháp: barre (then cửa) và barres (hai mép ngựa, chỗ mắc hàm thiếc), boulette (viên nhỏ) và boulette (điều sai lầm).

Trong tiếng Anh: clap (vỗ tay) và clap (bệnh lậu), guy (gã, anh chàng) và guy (dây thừng, dây xích)...

Tuy nhiên ranh giới giữa từ đồng âm và từ đa nghĩa không tuyệt đối như hai đường thẳng song song, không có chỗ gặp gỡ. Khi một nghĩa của từ đa nghĩa bị phân hóa xa đến mức người ta khó nhận ra mối quan hệ giữa chúng, người ta có thể đẩy chúng sang hiện tượng đồng âm. Thí dụ: từ gạo và học gạo có thể xem là hai từ đồng âm. Ngoài ra theo ý kiến của nhiều nhà ngôn ngữ học, cũng nên xem là từ đồng âm ở những trường hợp chuyển nghĩa gắn liền với hiện tượng chuyển loại. Thí dụ: bào (dụng cụ) và bào (hoạt động), lift (nâng lên) và lift (thang máy). Về điểm này, có nhiều ý kiến chưa thống nhất. Giải quyết chúng một cách thống nhất và toàn bộ là một yêu cầu và là một vấn đề đang còn ở phía trước.

5.2 Phân loại các từ đồng âm. Do đặc điểm riêng của từng ngôn ngữ, tình hình phân loại các từ đồng âm khá phức tạp và diễn ra khác nhau ở các ngôn ngữ trên thế giới. Có thể khảo sát một vài cách phân loại khác nhau.

- Trong tiếng Anh, người ta chia các từ đồng âm ra thành 3 loại cơ bản:
 - Đồng âm, đồng tự nhưng khác nghĩa (Homonyms): Bank: nhà băng và bank: bờ sông (I've got \$50 out of the bank / We sat on the river bank and had a picnic)
 - Đồng âm nhưng không đồng tự và khác nghĩa (Homophones): Plain và plane, Sail và Sale
 - Đồng tự, ù không đồng âm và khác nghĩa: tear: xé / tear : nước mắt
- Trong tiếng Việt: Căn cứ vào chỗ khác nhau về nghĩa từ vựng và phạm trù ngữ pháp, từ đồng âm tiếng Việt được chia ra làm hai loại:
 - Từ đồng âm từ vựng: đường (đi)/ đường (ăn)
 - Từ đồng âm từ vựng - ngữ pháp: câu (cá) / câu (nói).

Căn cứ vào nguồn gốc, từ đồng âm được chia thành ba loại:

- Từ đồng âm ngẫu nhiên
- Từ đồng âm tạo ra do sự diễn biến ngữ âm.
- Từ đồng âm tạo nên do sự phát triển và tách rời nghĩa của từ đa nghĩa.

Hiện tượng đồng âm nói chung hay từ đồng âm nói riêng là một hiện tượng khá phổ biến trong tiếng Việt. Nguyên nhân là do tiếng Việt là tiếng âm tiết tính, sự hạn chế về số lượng âm tiết và yếu tố cấu tạo từ tiếng Việt (tiếng Việt chỉ sử dụng khoảng 6.000 âm tiết làm cơ sở cấu tạo hình vị của từ). Điều đó lý giải tại sao trong tiếng Việt, chơi chữ là một hiện tượng đặc biệt và phổ biến.

6. Hiện tượng đồng nghĩa

[TOP](#)

6.1. Các quan niệm về từ đồng nghĩa. Kết cấu nghĩa của từ đa dạng, phức tạp. Mỗi từ bao gồm nhiều thành phần nghĩa khác nhau và trong từ lại có hiện tượng nhiều nghĩa; do vậy quan niệm về hiện tượng đồng nghĩa là một vấn đề gây nhiều bất đồng trong giới ngôn ngữ. Đã có nhiều ý kiến khác nhau về vấn đề này.

- Quan niệm 1: Dựa vào ngữ cảnh, một số tác giả cho rằng từ đồng nghĩa là những từ thay thế được cho nhau trong những ngữ cảnh giống nhau mà ý nghĩa chung của ngữ cảnh không thay đổi về cơ bản. Tuy nhiên quan điểm này không giải quyết được một cách thỏa đáng hai câu hỏi sau:

1) Phải chăng tất cả các từ đồng nghĩa đều có thể thay thế được cho nhau trong một ngữ cảnh? Liệu có thể nói mồm hỏ, mồm hang, Hội đàn bà Việt Nam?

2) Phải chăng tất cả các từ thay thế cho nhau trong một ngữ cảnh đều là các từ đồng nghĩa? Liệu mạnh, to, nặng có là những từ đồng nghĩa trong rượu mạnh, rượu *nặng*, *gió mạnh*, *gió to*?

- Quan niệm 2: Căn cứ vào đối tượng được gọi tên, một số tác giả cho rằng từ đồng nghĩa là những từ giống nhau về nghĩa biểu vật và chỉ khác nhau ở một số nét nghĩa nào đó như sắc thái biểu cảm, màu sắc, phong cách... (ba, bố, cha; mẹ, má, bà, u... trong tiếng Việt; père, papa, mère, maman... trong tiếng Pháp). Quan niệm này có phần đơn giản và chỉ áp dụng tốt cho các từ thuộc từ loại danh từ. Với các trường hợp khác, quan niệm này tỏ ra lúng túng.

- Quan niệm 3: Dựa vào các nét nghĩa biểu niệm của từ và các nghĩa trong từ nhiều nghĩa, có tác giả cho rằng: Đồng nghĩa trước hết là một hiện tượng có phạm vi rộng *khắp trong toàn bộ từ vựng, chứ không phải chỉ bó hẹp trong những nhóm với một số có hạn những từ nhất định. Nói khác đi, đồng nghĩa trước hết là quan hệ về ngữ nghĩa, giữa các từ trong toàn bộ từ vựng, chứ không phải trước hết là giữa những từ nào đấy. Đó là quan hệ giữa các từ ít nhất có chung một nét nghĩa. Cũng có thể nói: quan hệ đồng nghĩa bắt đầu xuất hiện khi bắt đầu xuất hiện một nét nghĩa đồng nhất giữa các từ (1)*. Hiện tượng đồng nghĩa là hiện tượng có nhiều mức độ tùy thuộc số lượng các nét nghĩa chung trong các từ. Mức độ đồng nghĩa thấp nhất khi các từ chỉ có một nét nghĩa chung (nét nghĩa phạm trù). Số lượng các nét nghĩa đồng nhất tăng lên thì từ càng đồng nghĩa với nhau. Mức độ đồng nghĩa cao nhất xảy ra khi các từ đó có tất cả các nét nghĩa hoặc đại bộ phận các nét nghĩa trùng nhau, chỉ khác ở một hoặc một vài nét nghĩa cụ thể nào đó (1)

Theo quan niệm này, hiện tượng đồng nghĩa có thể xảy ra ở nhiều mức độ khác nhau từ bộ phận đến hoàn toàn. Những từ đồng nghĩa hoàn toàn là những từ có nét nghĩa cơ bản giống nhau, chỉ khác nhau ở sắc thái nghĩa nào đó mà thôi. Đó chính là những từ đồng nghĩa thực sự.

Qua các quan niệm trên, có thể nêu lên một quan niệm tương đối về từ đồng nghĩa như sau: Từ đồng nghĩa là những từ khác âm, có cấu trúc biểu niệm giống hoặc gần giống nhau và không có nét nghĩa nào đối lập nhau.

6.2 Phân loại các từ đồng nghĩa. Căn cứ vào mức độ giống nhau của các nét nghĩa, có thể chia từ đồng nghĩa ra hai loại chính:

a. Từ đồng nghĩa hoàn toàn là những từ giống nhau ở tất cả các nét nghĩa trong cấu trúc biểu niệm. Thí dụ: máy bay/phi cơ, lợn/heo, tàu hỏa/xe lửa... Đây là hiện tượng không có lợi cho ngôn ngữ và dẫn có khuynh hướng hoặc loại trừ một đơn vị ra khỏi hệ thống ngôn ngữ hoặc hình thành một nét dị biệt mới để cả hai trở thành những hiện tượng có lợi, có tác dụng làm giàu cho ngôn ngữ.

b. Từ đồng nghĩa tương đối là những từ giống nhau ở hầu hết các nét nghĩa trong cấu trúc biểu niệm, chỉ khác nhau ở một vài nét nghĩa phụ trong cấu trúc biểu niệm hay trong nghĩa ngữ dụng. Thí dụ: lạnh, rét, giá; tiết kiệm, keo kiệt trong tiếng Việt; to do, to make; to say, to tell trong tiếng Anh; tác, tổ, hành... trong tiếng Hán.

Hiện tượng đồng nghĩa là hiện tượng rất phổ biến trong các ngôn ngữ. Nó là một trong các mặt biểu hiện của sự phong phú, chính xác của một ngôn ngữ và sự nhận thức tinh tế, sắc sảo của dân tộc.

7. Hiện tượng trái nghĩa.

[TOP](#)

a. Quan niệm: Hiện tượng trái nghĩa và hiện tượng đồng nghĩa có quan hệ gần gũi và đều phức tạp. Đã có nhiều quan niệm khác nhau về vấn đề này.

- Quan niệm thường thấy ở nhiều tác giả: Từ trái nghĩa là những từ có nghĩa đối lập nhau trong mối quan hệ tương liên. Chúng khác nhau về ngữ âm và phản ánh những khái niệm tương phản về logic (1). Do dựa vào khái niệm cho nên tiêu chí mối quan hệ tương liên trở thành một vấn đề cần thuyết minh và chiếm vị trí quan trọng. Thí dụ: bé, xinh trong Nhà này tuy bé mà xinh; đẹp và lười trong Cô ấy đẹp nhưng lười xuất hiện trong các cấu trúc ngữ pháp có quan hệ đối lập nhưng chúng không phải là các từ trái nghĩa vì chúng không tương liên. Nhưng tương liên là một khái niệm mơ hồ, có thể gây nhiều tranh luận khi giải quyết các trường hợp trái nghĩa cụ thể.

- Quan niệm trái nghĩa và đồng nghĩa có bản chất chung đồng thời có mặt đối lập. Cần phải thấy rằng các từ được coi là trái nghĩa điển hình thường có các nét nghĩa khái quát trong cấu trúc biểu niệm giống nhau. Chẳng hạn, các cặp từ trái nghĩa to / nhỏ - dài / ngắn giống nhau ở nét nghĩa phạm trù (đều là tính chất của vật) và nét nghĩa loại (đều là kích cỡ của vật). Nét nghĩa này có thể thay thế cho tiêu chí tương liên đã nói ở trên. Vì vậy, có thể nói như Đỗ Hữu Châu trái nghĩa là một dạng quan hệ giữa các từ trong cùng một trường, cùng tính chất với hiện tượng nhiều nghĩa. Trái nghĩa và đồng nghĩa chỉ là những biểu hiện cực đoan của hai quan hệ đồng nhất và đối lập (2). Hiện tượng trái nghĩa xảy ra khi giữa các từ cùng trường nghĩa xuất hiện một nét nghĩa đối lập. Dài / ngắn được xem là những từ trái nghĩa vì bên cạnh hai nét nghĩa khái quát giống nhau đã nêu ở trên, chúng còn chứa đựng nét nghĩa đối

lập: dài (có số đo lớn hơn so với một cái chuẩn nào đó) / ngắn (có số đo nhỏ hơn so với một cái chuẩn nào đó).

Từ đó có thể đi đến một cách hiểu về từ trái nghĩa như sau: Từ trái nghĩa là những từ có một số nét nghĩa khái quát trong cấu trúc biểu niệm giống nhau, bên cạnh đó, nổi bật lên ít nhất một nét nghĩa đối lập.

Nhưng thế nào là nét nghĩa đối lập? Trong hệ thống ngôn ngữ, tất cả các từ đều có quan hệ đồng nhất và đối lập với các từ khác trong hệ thống. Chính vì vậy, bên cạnh sự tồn tại của những nét nghĩa giống nhau, sự xuất hiện của những nét nghĩa khác nhau cũng thường xuyên và tất yếu. Vấn đề cần thiết ở đây là: để nhận diện ra hiện tượng trái nghĩa cần phân biệt cho được hai khái niệm khác nhau và đối lập. *Sự xuất hiện của các nét nghĩa khác nhau không tạo nên hiện tượng trái nghĩa.* Trong các từ cắt, chặt, bừa, xẻ... nét nghĩa cường độ mạnh, cường độ yếu không tạo cho các từ trở nên trái nghĩa. Trong các công trình nghiên cứu có liên quan, các tác giả trên thế giới và ở Việt Nam (như Ch. Osgood và Đỗ Hữu Châu) đã cố gắng tìm ra một số cặp từ mang ý nghĩa khái quát có thể dùng làm thang độ đánh giá những cặp từ trái nghĩa. Những cặp từ có thể kể ra như: cao - thấp, tốt - xấu, mạnh - yếu, phải - trái, trên - dưới, nhiều - ít, tích cực - tiêu cực, động - tĩnh... Tuy nhiên, việc áp dụng chúng vào giải quyết từng trường hợp trái nghĩa cụ thể chưa phải đã đạt được kết quả mỹ mãn.

Trái nghĩa là hiện tượng phổ biến trong mọi ngôn ngữ. Bên cạnh vấn đề vừa nêu, trái nghĩa có lẽ còn có liên quan đến nhiều bình diện khác như sự nhận thức logic của con người về thế giới khách quan, tư duy dân tộc, tương quan giữa đơn vị đang xét với toàn hệ thống, tính dân tộc trong ngôn ngữ... chẳng hạn có hai loại từ đồng nghĩa sau đây:

(1): Ngay, thật thà, ngay thẳng, trung thực

(2): Gian, gian dối, dối, giả dối, gian xảo, gian trá, quanh co...

Ta thấy, giữa nhóm (1) và (2) có nhiều nét nghĩa đối lập, nhưng những cặp từ được nhìn nhận là trái nghĩa thực sự, được mọi người nhìn nhận tuyệt đối chỉ nằm ở các trường hợp sau:

Ngay/gian; Thật thà/giả dối; ngay thẳng/quanh co; Trung thực/gian trá

Nói đến ngay ít ai liên tưởng đối lập đến giả dối, cũng như nói đến gian ít ai liên tưởng đối lập đến ngay thẳng.

b. Phân loại từ trái nghĩa Từ sự khảo sát trên, ta có thể thấy hiện tượng trái nghĩa xảy ra ở hai mức độ khác nhau: trái nghĩa tuyệt đối và trái nghĩa tương đối.

· Trái nghĩa tuyệt đối (hay trái nghĩa thực sự): Đây là trường hợp 1) Giữa các từ bên cạnh những nét nghĩa khái quát giống nhau, có chứa nét nghĩa đối lập, đó còn là các trường hợp đối lập chính nhất, 2) Chúng nằm ở vùng liên tưởng nhanh nhất, mạnh nhất có tần số xuất hiện cao nhất. Nói nôm na, hề có A là liên tưởng đối lập ngay tới B. Thí dụ:

Dài / ngắn,	rộng / hẹp,	to / nhỏ	cao / thấp,
sớm / muộn,	cứng / mềm	ồn ào / lặng lẽ,	quen / lạ,

· Trái nghĩa tương đối: Đây là trường hợp trái nghĩa giữa các từ chỉ thoả mãn điều kiện (1) mà không có điều kiện (2), các từ nằm ở vùng liên tưởng yếu nghĩa là nói tới A ta không có sự liên tưởng đối lập ngay tới A. Thí dụ:

nhỏ / khổng lồ, ngắn / lêu lêu, cao / lùn tịt, to / nhỏ nhoi

Trái nghĩa và đồng nghĩa là hai hiện tượng phổ biến trong các ngôn ngữ, tuy nhiên những nghiên cứu và giải đáp về nó vẫn còn chùng chình. Những trình bày ở trên mới chỉ là những kiến thức sơ giản.

8. Trường nghĩa.

TOP

8.1 Khái niệm Trường nghĩa là một khái niệm mới, xuất hiện vào những năm 20 - 30 của thế kỉ này. Đến nay, đã có hai khuynh hướng nghiên cứu chủ yếu:

Khuynh hướng 1: Đại diện cho khuynh hướng này là L.Weisgerber và J. Trier. Chịu ảnh hưởng của học thuyết Humboldt cho rằng ngôn ngữ là cái phản ánh tinh thần của một dân tộc và tư tưởng của Saussure về tính hệ thống của ngôn ngữ, hai ông nêu lên quan niệm trường từ vựng là phạm vi các khái niệm mà các từ trong ngôn ngữ biểu hiện, người ta có thể tập hợp các khái niệm lại thành trường bằng các đơn vị từ vựng của ngôn ngữ từng dân tộc. Theo ông, trường từ vựng bao phủ lên *trường khái niệm như một cái áo khoác hay tấm vải phủ (1).* Tuy nhiên, *khái niệm và ý nghĩa của từ không hoàn toàn đồng nhất.* Chính vì vậy thực chất của việc tập hợp các khái niệm để lập thành các trường từ vựng của trường phái J.Trier không có liên quan gì đến ý nghĩa của từ nói riêng hay ngôn ngữ học nói chung.

Khuynh hướng 2: Khuynh hướng này gồm nhiều hướng quan niệm nhưng đều dựa vào những tiêu chí ngôn ngữ học.

· Hướng dựa vào hình thái và chức năng của từ : Dựa vào tiêu chí này, Ipsen đã thành lập các trường từ vựng - ngữ pháp. Đây là các trường cấu tạo từ, là tập hợp các từ có cùng căn tố.

Thí dụ:	measure	measured	measurable
	measurement	measuredness	measureless
	measurelessness	measurability	v.v...

Các từ trên cùng trường cấu tạo từ.

· Hướng dựa vào quan hệ ngữ pháp của từ: Theo hướng này, Muller và Porrig tập hợp các từ có đặc điểm ngữ pháp giống nhau, nghĩa là có khả năng kết hợp giống nhau với các từ khác để thành lập trường từ vựng - cú pháp. Thí dụ trường từ vựng - cú pháp gồm các từ có khả năng kết hợp ở phía trước với the hoặc a, an, hoặc this, that trong tiếng Anh; trường từ vựng - cú pháp các từ có khả năng kết hợp ở phía trước với rất, hơi, khá, khí và ở phía sau với lắm, quá trong tiếng Việt...

· Hướng dựa vào các nét nghĩa phạm trù, các nét nghĩa loại: theo hướng này, người ta dựa vào các nét nghĩa phạm trù, nét nghĩa loại để lập các trường từ vựng - ngữ nghĩa. Đây là tập hợp các từ có quan hệ về mặt ngữ nghĩa. Thí dụ việc lập các trường từ vựng - ngữ nghĩa dựa vào nét nghĩa như màu sắc, hoặc thời gian, hoặc phương hướng, hoặc thức ăn, hoặc phương tiện đi lại trên bộ, trên nước...

· Hướng dựa vào các từ mà người nghe liên tưởng tới khi nghe được một từ nào đó. Theo hướng này, người ta lập các trường từ vựng ngữ nghĩa liên tưởng. Thí dụ, nghe từ *lài*, trường liên tưởng ngữ nghĩa của người Việt có thể gồm các từ sau đây: *hoa, trắng trong, thơm mát, người trồng hoa, người mà bạn đã có lần gặp khi có mùi lài, những cái chỉ đẹp khi đêm xuống, kĩ nữ, gái ăn sương...*

8.2 Các loại trường nghĩa

Như đã thấy, có nhiều hướng quan niệm về trường từ vựng và ứng với các quan niệm ấy là các hệ thống phân loại trường khác nhau. Hiện nay trường từ vựng - ngữ nghĩa được quan tâm nhiều nhất. Khi nói tới trường từ vựng, người ta chủ yếu nghĩ tới ba loại trường từ vựng - ngữ nghĩa (gọi tắt là trường nghĩa) sau đây: trường nghĩa trực tuyến, trường nghĩa tuyến tính, trường nghĩa liên tưởng.

a. Trường nghĩa trực tuyến (trường nghĩa dọc) *Vốn từ của một ngôn ngữ được* chia thành các trường nghĩa trực tuyến (trường nghĩa dọc) thuộc nhiều cấp độ lớn nhỏ khác nhau dựa vào nét nghĩa phạm trù chung nhất đến các nét nghĩa phạm trù nhỏ hơn rồi các nét nghĩa loại, hạng và các nét nghĩa riêng biệt. Đây là lối sắp xếp vốn từ của một ngôn ngữ theo các trường nghĩa biểu vật và biểu niệm rất có lợi cho người sử dụng. Nó tạo cơ sở cho việc soạn các từ điển không sắp xếp theo trật tự chữ cái đầu truyền thống mà theo các lĩnh vực khác nhau của cuộc sống.

b. Trường nghĩa tuyến tính (trường nghĩa ngang) *Các từ trong hoạt động còn* kết hợp nhau theo trật tự trước sau, nghĩa là theo chiều ngang, chiều tuyến tính. Như thế, ngoài các trường nghĩa trực tuyến lại có thể tập hợp các từ có chung khả năng kết hợp với một từ nào đó để lập nên các trường nghĩa tuyến tính của từ ấy. Thí dụ các trường nghĩa ngang của từ **BÀN**:

Một, hai/ vài, các, những, mọi, tất cả, mỗi... + **BÀN**

Làm, đóng, chế tạo, sửa, chữa, dọn, lau..... + BÀN

BÀN + này, kia, ấy, nọ/ của..., do..., để..., ở..., v. v...

BÀN + to, nhỏ, tốt, xấu/ gỗ, sắt, đá, nhựa, mì ăn, học, nước, cà phê....

c. Trường nghĩa liên tưởng Theo Charles Bally, mỗi từ phát ra là một kích thích có thể làm trung tâm của một trường liên tưởng ngữ nghĩa. Từ bò trong tiếng Pháp có thể làm nghĩa ta liên tưởng tới nhiều ý nghĩa ngoài ý nghĩa về một con bò cụ thể hay khái niệm bò với các thuộc tính động vật có vú, loài nhai lại, có sừng, cho sữa, thịt, sức kéo... Như vậy, khi một từ được phát ra, người nghe một mặt lĩnh hội ý nghĩa của riêng từ ấy, mặt khác có thể liên tưởng tới nhiều sự kiện xã hội và cá nhân phong phú, sinh động. Toàn bộ các từ mang các ý nghĩa liên tưởng ấy hợp lại thành trường liên tưởng ngữ nghĩa của từ. Lí thuyết về trường liên tưởng ngữ nghĩa có tác dụng tốt trong việc lí giải cái gọi là thơ trừu tượng của một số tác giả văn chương.

III. CÁC LỚP TỪ VỰNG

1. Từ vựng toàn dân và từ vựng hạn chế về mặt xã hội và lãnh thổ

[TOP](#)

Căn cứ vào phạm vi sử dụng, có thể chia từ vựng của một dân tộc ra làm hai loại: từ toàn dân, từ hạn chế về mặt xã hội - lãnh thổ: từ địa phương, tiếng lóng, từ nghề nghiệp, thuật ngữ khoa học kĩ thuật.

1.1 Từ toàn dân là những từ được toàn dân hiểu và sử dụng, không phân biệt địa phương hay tầng lớp xã hội. Đó là những từ quan trọng nhất của mỗi ngôn ngữ.

- Về nội dung: đó là những từ biểu thị những khái niệm cần thiết nhất trong đời sống dân tộc như: mây, mưa, sấm, chớp... đầu, mình, tay, chân... đi, đứng, chạy, nhảy... vui, buồn, sướng, khổ...
- Về mặt nguồn gốc: đại đa số là những từ vốn có của dân tộc hoặc vay mượn từ các ngôn ngữ khác từ rất lâu đời.
- Về chức năng đối với hệ thống ngôn ngữ: Từ toàn dân là cơ sở để cấu tạo từ mới, làm giàu cho vốn từ dân tộc đồng thời cũng là từ ngữ của văn học, khoa học, hành chính công vụ.

1.2 Từ địa phương là những từ được dân cư của một hay vài vùng nào đó sử dụng. Đó là một nhánh phụ của ngôn ngữ toàn dân.

- Về nội dung: chúng là tên gọi những đặc sản, đặc điểm sinh hoạt văn hoá, xã hội của một địa phương, đôi khi chúng phản ánh cách nhận thức riêng biệt về sự vật, hiện tượng của địa phương.
- Về mặt hình thức ngữ âm: chúng phản ánh lối phát âm đặc thù của từng địa phương. Nhìn chung, toàn dân vẫn hiểu được những biến thể phát âm này. Tuy nhiên, đôi khi cũng xảy ra trường hợp người địa phương này nói, người địa phương khác không hiểu được (người Hán ở vùng Sơn Đông và Quảng Tây).
- Về mặt chức năng: Ít khi được sử dụng vào sách báo, các sinh hoạt văn hoá, hành chính, khoa học. Trong văn học, có thể được sử dụng khi muốn nêu bật sắc thái địa phương về mặt ngôn ngữ của nhân vật. Qua quá trình thử thách, từ địa phương có thể được bổ sung vào vốn từ toàn dân. Có thể nói nó là một bộ phận của ngôn ngữ dân tộc thống nhất có tác dụng làm giàu cho ngôn ngữ toàn dân. Thí dụ: mình ên, bao cà ròn, đường thốt nốt là từ ngữ Nam Bộ, ló (lúa), choa (tỏi), tra (già) là từ địa phương bắc Trung Bộ

1.3 Tiếng lóng là những từ được một tập thể xã hội nhất định sử dụng nhằm mục đích không cho người ngoài tập thể biết nội dung các câu nói hoặc chỉ cốt để biểu hiện một phong cách nói năng riêng của tập thể.

- Về nội dung: thường là những tên gọi tồn tại song song bên cạnh những tên gọi đã có trong ngôn ngữ toàn dân. Chúng có nội dung phong phú, bao gồm nhiều khái niệm khác nhau liên quan đến cuộc sống của tập thể.
- Về vai trò đối với ngôn ngữ dân tộc: Tiếng lóng chiếm số lượng không nhiều. Nó không được xếp vào ngôn ngữ văn hoá, phạm vi sử dụng của chúng thường hạn chế trong những tập thể nhỏ hẹp và chỉ được sử dụng chủ yếu trong khẩu ngữ. Các phong cách khoa học, hành chính, công vụ không sử dụng chúng. Trong văn học, đôi khi

tiếng lóng được sử dụng nhằm mục đích khắc họa đặc trưng tập thể trong tính cách của nhân vật. Thí dụ: cốm (cảnh sát), mòng (kẻ giàu dễ cướp), bi (con gái), vò (ăn cắp)... trong tiếng Việt; needle (châm chọc, kích động), hip (hợp thời trang, biết rõ)... trong tiếng Anh. Tiếng lóng là một dòng nhỏ của vốn từ toàn dân, sau thời gian được thử thách, sàng lọc, những yếu tố được đánh giá là tích cực có thể được bổ sung vào ngôn ngữ toàn dân.

1.4 Từ nghề nghiệp là những từ được sử dụng trong phạm vi một nghề nghiệp nhất định.

- Về nội dung: Chúng thường biểu thị các công cụ, sản phẩm hay quy trình sản xuất của một nghề. Vì vậy mỗi nghề khác nhau có lớp từ nghề nghiệp khác nhau.
- Về vai trò: Khác với tiếng lóng, từ nghề nghiệp không phải là tên gọi thêm chồng lên tên gọi đã có, nó phản ánh những khái niệm không có từ tương đương trong ngôn ngữ toàn dân, vì vậy nó dễ dàng được hoà nhập vào ngôn ngữ toàn dân khi những khái niệm của các nghề ấy được phổ biến rộng rãi trong xã hội.
- Về mặt sử dụng: thường được dùng trong khẩu ngữ của những người cùng nghề nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể sử dụng nó trong các phong cách báo chí, chính luận hay văn học nghệ thuật khi muốn miêu tả đặc trưng nghề nghiệp trong tính cách nhân vật.

1.5 Thuật ngữ khoa học - kĩ thuật là tên gọi của những khái niệm về những đối tượng thuộc các lĩnh vực khoa học chuyên môn nhất định, là những từ ngữ được sử dụng trong phạm vi một chuyên ngành khoa học kĩ thuật nhất định.

- Về nội dung: nó phải hàm chứa một khái niệm chính xác, đầy đủ, tương ứng với hiểu biết của nhân loại về đối tượng nhận thức.
- Về tính chất: vì là tên gọi của các khái niệm khoa học nên nó mang tính chính xác, hệ thống và có tính quốc tế. Tính chính xác đòi hỏi thuật ngữ phải có một nghĩa xác định, không thể là từ nhiều nghĩa, không thể mang tính biểu cảm. Tính chính xác có quan hệ với tính hệ thống. Mỗi ngành khoa học có một hệ thống thuật ngữ khác nhau. Trong mỗi hệ thống ấy các thuật ngữ có liên quan chặt chẽ với nhau và giá trị của chúng được xác định bởi mối quan hệ giữa chúng với các thuật ngữ còn lại trong hệ thống. Thoát khỏi hệ thống, nội dung và giá trị của thuật ngữ không còn (Từ Operation trong y học có nghĩa là ca mổ, trong quân sự là chiến dịch). Tính quốc tế thể hiện ở chỗ thuật ngữ thường có hình thức chung được dùng trên phạm vi toàn thế giới hoặc trong phạm vi những khu vực văn hóa rộng lớn của thế giới. Thí dụ: nhiều từ ngữ gốc La Tinh đã được dùng trên phạm vi toàn thế giới (oxy, hydro, acid, gien...). Số khác được dùng phổ biến ở từng khu vực rộng lớn: tiếng Ả Rập giữ vai trò quan trọng trong việc tạo thuật ngữ ở những ngôn ngữ của các dân tộc thuộc khối văn hoá Ả Rập; tiếng Hán có vai trò lớn trong việc tạo các thuật ngữ khoa học cho các ngôn ngữ Đông Á và Đông nam Á. Tuy vậy tính quốc tế không tách rời tính dân tộc. Bên cạnh tính quốc tế, thuật ngữ còn mang tính dân tộc. Tính quốc tế và tính dân tộc kết hợp một cách hài hòa, hợp lí. Tính dân tộc chủ yếu thể hiện ở mặt hình thức ngữ âm. Khảo sát thí dụ trên ta có thể thấy rõ điều đó.
- Về vai trò: Ranh giới giữa thuật ngữ và từ toàn dân không luôn rạch ròi và bất biến. Nhiều từ toàn dân đã được các ngành khoa học kĩ thuật gán cho một giá trị riêng và sử dụng như một thuật ngữ và nhiều thuật ngữ có thể trở thành từ toàn dân, bổ sung vào vốn từ toàn dân khi khoa học phát triển và thuật ngữ ấy trở nên quen thuộc trong toàn dân. Thuật ngữ cũng là một lớp từ quan trọng của ngôn ngữ toàn dân.

2. Từ vựng tích cực và từ vựng tiêu cực.

TOP

Tất cả các từ đều cần thiết và có khả năng tham gia vào hoạt động giao tiếp, tuy nhiên phải thừa nhận rằng tần số sử dụng của các từ không ngang nhau trong hoạt động giao tiếp. Căn cứ vào tần số sử dụng có thể chia vốn từ của một ngôn ngữ ra làm hai loại: từ vựng tích cực, từ vựng tiêu cực.

2.1 Từ vựng tích cực. Từ vựng tích cực gồm những từ được sử dụng với tần số cao, rất quen thuộc với toàn dân. Cần phân biệt từ vựng tích cực của toàn dân và từ vựng tích cực của cá nhân. Từ vựng tích cực của toàn dân là những từ thông dụng cho mọi người bản ngữ như: đi, đứng, chạy, nhảy, đầu, mình, mắt, mũi, to, nhỏ, xanh, vàng... Từ vựng tích cực của cá nhân gồm những từ chỉ thông dụng ở một nhóm người nhất định. Những từ như: bài giảng, lên lớp, hội trường, thi, kiểm tra... thuộc từ vựng tích cực của những người trong ngành giáo dục. Vốn từ của một người bình thường khoảng 4.000 đến 6.000 từ. Trong số đó chỉ khoảng 2.000 từ được sử dụng thường xuyên. Từ vựng tích cực của một ngôn ngữ thường được tập hợp trong các từ điển tần số và từ điển thông dụng.

Vốn từ tích cực gồm hai nhóm khác nhau về mức độ bền vững.

- Nhóm 1: Gồm những từ rất bền vững, hầu như không thay đổi trong trường kì lịch sử. Đó là những từ cơ bản chỉ bộ phận thân thể, chỉ số đếm, chỉ quan hệ thân thuộc trong gia đình, xã hội, chỉ các hiện tượng thiên nhiên, chỉ trạng thái, tính chất, hành động gắn liền với sinh hoạt hàng ngày.
- Nhóm 2: Gồm những từ chỉ có tần số sử dụng cao trong một thời đoạn lịch sử nhất định. Chúng không có tính bền vững cao, thường không còn được sử dụng nhiều khi lịch sử bước sang một thời kì khác. Những từ như tổ khổ, ba cùng, ba mũi giáp công, vùng da báo, cán gáo... là những từ như thế.

2.2 Từ vựng tiêu cực là những từ ít hay rất ít được sử dụng trong cuộc sống đương đại. Thuộc nhóm từ tiêu cực có hai loại khác nhau: những từ cũ, ít hoặc rất ít được dùng trong cuộc sống đương đại và những từ mới, chưa được sử dụng rộng rãi. Trong những từ cũ lại có thể phân biệt hai loại nhỏ:

- Từ cổ là những từ chỉ còn được dùng một cách rất hạn chế do sự xuất hiện của một từ mới đồng nghĩa với nó và được dùng phổ biến hơn. Thí dụ:

CŨ:	Tróc	Vì	Dấu	Gìn	Han
MỚI:	Đầu	Nề	Yêu	Giữ	Hối

- Từ lịch sử là những từ ít được dùng do sự biến mất của đối tượng được gọi tên hay của các quy định xã hội. Thí dụ: trạng nguyên, bảng nhãn, thượng thư, bộ lại, trát, sức, bầm...

Điều đáng chú ý là ranh giới giữa từ tích cực và từ tiêu cực luôn biến động. Từ tích cực có thể trở thành từ tiêu cực khi lịch sử, xã hội thay đổi và ngược lại từ tiêu cực (đặc biệt những từ mới, chưa được sử dụng rộng rãi) có thể trở thành từ tích cực khi đối tượng được gọi tên trở nên phổ biến trong xã hội.

3. Từ bản ngữ và từ ngoại lai

[TOP](#)

3.1 Quan niệm: Căn cứ vào nguồn gốc, vốn từ của một ngôn ngữ được chia thành hai loại: từ bản ngữ và từ ngoại lai. Thông thường, từ bản ngữ được hiểu là những từ đã có từ lâu đời và được cấu tạo trên cơ sở các yếu tố ngữ âm, ý nghĩa vốn có của của ngôn ngữ dân tộc. Còn từ ngoại lai là những từ có nguồn gốc từ nước ngoài, được một dân tộc nào đó vay mượn theo một cách thức nhất định. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp cụ thể, việc phân biệt bản ngữ hay ngoại lai đối với một từ không phải là việc dễ dàng, bởi vì ngôn ngữ phát triển liên tục và các từ được vay mượn thường được cải biến lại cho phù hợp với ngôn ngữ dân tộc. Qua thời gian sử dụng lâu dài, nhiều khi những dấu hiệu vay mượn mờ dần hoặc biến mất khiến ta khó có thể xác định được nguồn gốc của nó. Trong tiếng Việt, bên cạnh những từ thuần Việt, rất nhiều từ đã được vay mượn lâu đời từ tiếng Mường, Thái, Tày, Nùng, Khmer hoặc Hán cổ... Thật khó có thể xác định chính xác nguồn gốc của những tiếng đã vay mượn ấy. Kết quả là chúng được coi là những từ thuần Việt dù thực chất là các từ vay mượn trong lịch sử xa xăm.

Quanh hiện tượng này có hai hướng giải quyết: một, dựa vào lịch sử hình thành và phát triển của ngôn ngữ; hai, dựa vào sự quan sát đồng đại. Việc xác định thời gian hình thành và các giai đoạn phát triển của một ngôn ngữ không dễ dàng. Do đó, từ ngoại lai và từ bản ngữ được xác định chủ yếu về mặt đồng đại.

3.2 Phân loại:

a. Từ ngoại lai đồng đại là những từ có hình thức không nhập vào cấu trúc đương thời của ngôn ngữ, những đặc trưng ngôn ngữ nguồn vẫn còn được giữ lại khiến chúng có những dấu hiệu khác với các yếu tố của hệ thống đang xét.

Thí dụ:, noãn sào, chiến địa, thao trường... các bon, cát xét, xi nê... (trong tiếng Việt), Résumé, briquette, curriculum vitae...(trong tiếng Anh), le tuong, le nuocmam... (trong tiếng Pháp) là những từ có dấu hiệu khác biệt.

b. Từ bản ngữ đồng đại là những từ có cấu trúc ngữ âm hay mặt hình thái giống hoàn toàn với cấu trúc của đa số các từ trong hệ thống ngôn ngữ dân tộc mặc dù về phương diện lịch đại có thể là những từ ngoại lai. Thí dụ: Ông, bà, tài, trí, đầu, tim, gan, xương, lớp, bắc (phà), xà phòng, bánh quy...

3.3 Các con đường và cách thức vay mượn:

- **Vay mượn bằng con đường trực tiếp:** Phần lớn các từ ngoại lai đều được vay mượn bằng con đường trực tiếp do sự tiếp xúc lâu dài và thường xuyên giữa các ngôn ngữ qua khẩu ngữ hoặc sách báo. Thí dụ: Tiếng Việt vay mượn nhiều từ của tiếng Hán qua tiếp xúc trực tiếp suốt quá trình lịch sử lâu dài, các từ căng tin, *cát xét*, *ăng ten*, *tivi*, *tủ lạnh*... của tiếng Anh, tiếng Pháp, các từ kiốt, xôviết... của tiếng Nga. Tiếng Anh vay mượn các từ sou, soirée, résumé, franc, servant của tiếng Pháp, các từ kios, samovar... của tiếng Nga, các từ sky, root, fellow, happy, weak... của tiếng Skandinavơ, các từ wine, peer, butter, spade... của tiếng La Tinh.

- Vay mượn bằng con đường gián tiếp: Vay mượn một từ nào đó thông qua một ngôn ngữ khác. Trong tiếng Việt, rất nhiều từ có nguồn gốc phương Tây được vay mượn qua tiếng Trung Quốc: Nã Phá Luân, Gia Nã Đại, Pháp, Ý, Câu lạc bộ... Từ co(gam trong tiếng Nga là mượn của tiếng Đức, mà tiếng Đức lại mượn của tiếng Pháp, tiếng Pháp lại mượn từ tiếng Ý: soldato.

~

□

- **Vay mượn cả âm lẫn nghĩa:** Để có thể hoạt động được, những từ ngoại lai thường phải đồng hóa vào môi trường ngôn ngữ mới về mặt ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa. Cho nên các từ vay mượn cả âm lẫn nghĩa vẫn không có nghĩa là vay mượn hoàn toàn giống hệt như trong ngôn ngữ gốc. Nó có thể bị đồng hóa về ngữ âm, về hình thái hoặc/và về ý nghĩa.

- Bị đồng hóa về ngữ âm. Tiếng Việt mượn từ savon [sav] của tiếng Pháp dưới hai dạng xà bông và xà phòng.
- Bị đồng hoá về mặt hình thái học. Tiếng Nga vay mượn của tiếng Tácta từ aH (bún), KapmaH (túi) phải biến chúng thành giống cái (từ trước) và giống đực (từ sau) mặc dù danh từ trong tiếng Tácta không có giống.
- Bị đồng hoá về mặt ý nghĩa. Từ cake trong tiếng Anh có nhiều nghĩa, tiếng Nga chỉ vay mượn và sử dụng một nghĩa (bánh ngọt có nho khô). Từ nhất trong tiếng Hán có 12 nghĩa, tiếng Việt chỉ mượn dùng ba nghĩa (cùng, thứ nhất, thống nhất).

- **Vay mượn theo cách mô phỏng:** Là cách vay mượn chỉ xảy ra hoàn toàn ở mặt nghĩa. Người ta vay mượn bằng cách dịch nghĩa của các yếu tố được vay mượn.

Thí dụ:	ultrason	→	siêu âm
	garde boue	→	chắn bùn
	tracteur	→	máy kéo

Cũng được coi là thuộc cách này các trường hợp vay mượn cách chuyển nghĩa. Thí dụ: Tiếng Việt dùng từ ngôi sao, vua, để chỉ người xuất sắc trong thể thao, nghệ thuật (vay mượn từ cách chuyển nghĩa của tiếng Anh: star, king).

Tóm lại, vay mượn là một cách thức làm giàu ngôn ngữ dân tộc phổ biến và tất yếu trên thế giới. Không có ngôn ngữ nào thuần khiết hoàn toàn, kể cả những ngôn ngữ được coi là cổ xưa nhất (như tiếng Hy Lạp, La Mã, Trung Quốc...). Trong quá trình phát triển của văn hóa, văn minh, có giao thoa ắt có vay mượn.

4. Vấn đề hệ thống hoá từ vựng trong các từ điển.

[TOP](#)

4.1 Từ điển học: Vốn từ của một dân tộc rất lớn, bao gồm những từ thuộc nhiều lĩnh vực, nhiều địa phương khác nhau. Nhu cầu tìm hiểu từ của người nghe, của người nói, nhu cầu của người bản ngữ và của người nước ngoài đều có những nét khác nhau. Mỗi loại người ấy lại có những nhu cầu tìm hiểu từ rất phong phú đa dạng. Người nghiên cứu lại đứng trước những tư liệu khảo sát hiện đại có nhiều điểm khác với những tư liệu khảo sát lịch sử... Vì vậy, việc tìm hiểu vốn từ của một ngôn ngữ là một việc làm không đơn giản và dễ dàng. Từ điển học ra đời xuất phát từ nhu cầu tìm hiểu từ phong phú, đa dạng đó.

Từ điển học là một bộ phận của ngôn ngữ học ứng dụng, chuyên nghiên cứu lí luận về từ điển và kĩ thuật biên soạn các loại từ điển khác nhau. Nó có quan hệ với từ vựng học, ngữ nghĩa học, ngữ âm học, ngữ pháp học, tu từ

học...

4.2 Các loại từ điển. Tùy thuộc vào nhu cầu nghiên cứu, người ta đặt ra nhiệm vụ và phương pháp tập hợp từ khác nhau và sáng tạo những loại từ điển khác nhau.

- Từ điển khái niệm có nhiệm vụ tập hợp và giải thích các khái niệm. Giải thích các khái niệm thuộc tất cả các ngành, các lĩnh vực là việc làm của từ điển bách khoa (hay bách khoa toàn thư). Còn giải thích khái niệm thuộc một ngành khoa học kỹ thuật nào đó là việc làm của từ điển chuyên ngành. Thí dụ: Từ điển y khoa, từ điển văn học, từ điển kinh tế...

- Từ điển ngôn ngữ có nhiệm vụ tập hợp và giải thích nội dung ý nghĩa của từ và đơn vị tương đương với từ (cụm từ cố định) của một ngôn ngữ. Từ điển ngôn ngữ gồm hai loại: từ điển một thứ tiếng và từ điển đối chiếu hai, ba thứ tiếng.

Từ điển tiếng Việt của Viện ngôn ngữ học, Trung tâm từ điển ngôn ngữ - Hà Nội - 1992, Từ điển tiếng Anh của A.S. Hornby, E.V. Gatenby, H.Wakejield, NXB London 1958... là những từ điển một thứ tiếng. Từ điển Anh - Việt, Từ điển Việt - Anh, Từ điển Pháp - Anh... Từ điển Anh - Pháp - Nga, Việt - Anh - Pháp... là những từ điển hai ba thứ tiếng. Do các nghĩa, các nét nghĩa giữa các từ của các ngôn ngữ không có sự trùng khít hoàn toàn, do có hiện tượng đồng nghĩa, nhiều nghĩa, nên người làm từ điển nhiều thứ tiếng khó có thể vừa liệt kê đầy đủ các nghĩa, vừa phân biệt sự khác nhau về nghĩa giữa các từ và sự khác nhau về cách sử dụng chúng. Điều này khiến cho các từ điển loại này không thể đáp ứng hoàn toàn đầy đủ yêu cầu hiểu biết ngôn ngữ và nhu cầu sử dụng ngôn ngữ của người nghiên cứu.

- Một số loại từ điển khác

- *Từ điển từ nguyên* có nhiệm vụ chỉ ra xuất xứ hay nguồn gốc, căn nguyên xuất hiện một từ hay cụm từ nào đó. Làm loại từ điển này là một công việc lí thú nhưng đầy khó khăn, đòi hỏi người nghiên cứu vừa phải có kiến thức về các ngôn ngữ họ hàng, vừa phải nắm được quy luật biến đổi ngữ âm, ngữ nghĩa của các ngôn ngữ họ hàng ấy, đồng thời phải có những kiến thức nhất định về lịch sử, văn hoá của các dân tộc sử dụng các ngôn ngữ ấy.
- *Từ điển đồng nghĩa và từ điển trái nghĩa* có nhiệm vụ tập hợp các từ có quan hệ đồng nghĩa và trái nghĩa, đồng thời chỉ ra sự khác nhau về cách sử dụng chúng...

4.3 Trình tự tập hợp từ trong các từ điển.

Việc tập hợp các từ trong các từ điển tùy thuộc rất lớn vào chữ viết ghi lại ngôn ngữ. Với các ngôn ngữ dùng chữ viết ghi âm, người ta thường sắp xếp các từ theo trật tự chữ cái đầu của từ, đôi khi vì những nhu cầu riêng, các từ có thể được sắp xếp theo vần hoặc theo các yếu tố cấu tạo từ. Với các chữ viết ghi ý như chữ Trung Hoa, người ta sắp xếp theo số lượng nét hay theo bộ thủ hoặc theo hình dáng của bốn góc chữ (các từ điển tứ giác).

Ngoài ra, dựa vào trường nghĩa, người ta sắp xếp các từ theo phạm vi sự vật mà từ phản ánh. Từ điển kiểu này do P.M. Roget biên soạn đã được xuất bản lần đầu ở Luân Đôn năm 1852. Đây là loại từ điển rất cần thiết cho người học nói viết, đặc biệt là với những người có ý nhưng gặp khó khăn trong việc tìm từ để diễn đạt, nên về sau được biên soạn nhiều ở các nước có nền ngữ học phát triển.

Từ điển học và cả từ vựng học đang bước vào giai đoạn phát triển mới. Gần đây, một số từ điển điện tử và máy phiên dịch điện tử đã được sản xuất. Yêu cầu cung cấp chương trình ngữ pháp, từ vựng cần thiết để các máy ấy dịch đúng đang đặt các nhà nghiên cứu trước những thử thách mới.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP CHƯƠNG III

1. Từ là gì? Từ có cấu tạo như thế nào? Trong nói viết, từ hoạt động dưới dạng các biến thể như thế nào? Cho thí dụ.
2. Nêu các loại ngữ cố định và cho thí dụ.

3. Nghĩa của từ là gì? Nêu các thành phần ý nghĩa của từ. Cho thí dụ.
4. Từ biến đổi ý nghĩa theo những phương thức nào? Cho thí dụ.
5. Anh chị hiểu thế nào về trường nghĩa, từ đồng âm, từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa? Cho thí dụ.
6. Từ vựng được chia thành các lớp từ nào? Nêu khái niệm và cho thí dụ.